

**ĐỀ CƯƠNG**  
**TUYÊN TRUYỀN LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ**

Ngày 22/11/2019, Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 8 đã thông qua Luật Dân quân tự vệ (DQTV) số 48/2019/QH14. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020 và thay thế Luật Dân quân tự vệ số 43/2009/QH12.

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ**

Luật Dân quân tự vệ năm 2009 được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2009, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2010. Sau hơn 10 năm thực hiện đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo cơ sở pháp lý để xây dựng Dân quân tự vệ (DQTV) vững mạnh và rộng khắp, nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của DQTV, góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương, cơ sở. Tuy nhiên, nhiều chủ trương, quan điểm mới của Đảng, quy định của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến DQTV chưa được thể chế và cụ thể hóa trong Luật DQTV năm 2009. Một số quy định của Luật chưa thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quốc phòng và pháp luật có liên quan. Nhiều vấn đề mới phát sinh trên thực tiễn liên quan đến DQTV chưa được điều chỉnh hoặc điều chỉnh chưa đầy đủ, đã bộc lộ nhiều hạn chế, vướng mắc, bất cập về xây dựng, huấn luyện, đào tạo, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV, thể hiện ở một số vấn đề cơ bản sau:

**Thứ nhất**, từ năm 2009 đến nay, Đảng đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị với nhiều chủ trương, quan điểm mới về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng, an ninh liên quan đến DQTV cần phải được thể chế, như: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định “chú trọng xây dựng lực lượng DQTV”; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, đã có phát triển mới về xây dựng lực lượng vũ trang quần chúng như “sẵn sàng vũ trang toàn dân bảo vệ Tổ quốc”; điều chỉnh tổ chức Quân đội nhân dân và DQTV theo hướng “cân đối giữa bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương, DQTV...; xây dựng DQTV rộng khắp, có chất lượng cao”; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược quốc phòng Việt Nam, xác định khi xảy ra chiến tranh xâm lược chủ động thực hiện phương

châm “làng giữ làng, bản giữ bản, xã giữ xã, huyện giữ huyện, tỉnh giữ tỉnh, xây dựng DQTV rộng khắp, chất lượng cao, hiệu quả thiết thực, phù hợp với từng địa bàn, loại hình tổ chức kinh tế, xã hội, đổi mới mô hình tổ chức, huấn luyện, hoạt động của DQTV. Tập trung xây dựng dân quân thường trực các tỉnh biên giới, địa bàn trọng điểm và DQTV biển”; Kết luận số 31-KL/TW ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược quân sự Việt Nam xác định “Xây dựng đồng bộ, phù hợp giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và DQTV”; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kết luận số 41-KL/TW ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05 tháng 10 năm 2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) chỉ rõ: “Coi trọng việc xây dựng lực lượng DQTV hoạt động trên biển, đảo”.

**Thứ hai**, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân”; “Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân”; “Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng”; “Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại..., lực lượng DQTV vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng”.

Từ năm 2009 đến nay, Quốc hội đã ban hành một số luật liên quan đến DQTV, như: Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009, Luật Biển Việt Nam năm 2012, Bộ luật Lao động năm 2012, Luật Giáo dục đại học năm 2012, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú năm 2013, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2014, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Giáo dục năm 2015, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật Quốc phòng năm 2018, Luật Cảnh sát biển Việt Nam năm 2018, Luật Công an nhân dân năm 2018.

Luật DQTV và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật có nhiều quy định không còn phù hợp, thiếu thống nhất, chưa đầy đủ, đồng bộ với các Luật nêu trên và hệ thống pháp luật hiện hành về: Nguyên tắc tổ chức, hoạt

động của DQTV; nhiệm vụ, tổ chức, thành phần DQTV; độ tuổi, tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV; tiêu chuẩn tuyển chọn, đăng ký quản lý, thôi trước thời hạn, nghỉ thai sản, đưa ra khỏi danh sách DQTV; hệ thống chỉ huy DQTV; tổ chức DQTV thường trực, DQTV biển, điều kiện tổ chức đơn vị tự vệ trong tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp; thôn đội, thôn đội trưởng, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở; Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã; thẩm quyền thành lập, giải thể đơn vị DQTV, đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp Quân đội; đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự cấp xã, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách, kinh phí bảo đảm cho DQTV.

**Thứ ba**, qua tổng kết thực hiện Luật DQTV, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác DQTV đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập ảnh hưởng đến chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của DQTV. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế, bất cập về công tác DQTV là do một số quy định của Luật DQTV năm 2009 và các văn bản thi hành Luật còn nhiều vướng mắc, bất cập, chưa thể chế đầy đủ quan điểm, chủ trương mới của Đảng, chưa cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về DQTV và chưa phù hợp với thực tiễn đất nước.

**Thứ tư**, thực tiễn trong chiến tranh giải phóng dân tộc, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trước đây và dự báo chiến tranh nếu xảy ra trong tương lai, ở bất kỳ quy mô, hình thái, phương thức chiến tranh nào thì DQTV luôn là lực lượng nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở; thực hiện phương châm toàn dân, toàn diện, tự lực, tự cường, làng giữ làng, xã giữ xã. DQTV là lực lượng phát hiện và đánh địch ngay từ đầu và trong suốt cuộc chiến tranh; trụ bám địa bàn, căng kéo, kìm hãm, quần lộn, tiêu hao, tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch, buộc địch phải phân tán đối phó, tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ cho bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và lực lượng của cấp trên tác chiến trên địa bàn. Vì vậy, xây dựng DQTV vững mạnh và rộng khắp là vấn đề có ý nghĩa chiến lược cần phải thực hiện ngay từ thời bình, có trọng tâm, trọng điểm, góp phần củng cố, tăng cường nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, sẵn sàng chuyển sang thế trận chiến tranh dân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã biểu quyết thông qua Luật DQTV số 48/2019/QH14 với tỷ lệ 91,72% đại biểu

tham gia biểu quyết tán thành.

Luật DQTV năm 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và thay thế Luật DQTV năm 2009.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ**

### **1. Mục đích**

Xây dựng DQTV vững mạnh và rộng khắp, nâng cao chất lượng tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh; cùng với Quân đội nhân dân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### **2. Quan điểm chỉ đạo**

Giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với DQTV.

Thể chế đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ để hoàn thiện hệ thống pháp luật về DQTV, bảo đảm tính hợp Hiến, hợp pháp và thống nhất trong hệ thống pháp luật, phù hợp với thực tiễn.

Khắc phục hạn chế, vướng mắc, bất cập, kế thừa những quy định còn phù hợp của pháp luật về DQTV hiện hành; thu hút, nâng cao hiệu lực pháp lý một số quy định trong văn bản dưới luật; bổ sung quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm thấy phù hợp vào Luật DQTV (sửa đổi).

Nghiên cứu những ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, các nhóm giải pháp, kiến nghị, đề xuất rút ra từ tổng kết thực hiện Luật DQTV; tiếp thu những ý kiến hợp lý của cơ quan, tổ chức, địa phương, cá nhân, chuyên gia, nhà khoa học trong quá trình soạn thảo, bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch, khả thi.

Nghiên cứu tiếp thu có chọn lọc việc tổ chức dân quân, dân binh của một số nước trên thế giới, vận dụng phù hợp với điều kiện nước ta.

## **III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ**

### **1. Bố cục**

Luật DQTV năm 2019 quy định về nghĩa vụ tham gia DQTV; vị trí, chức

năng, nhiệm vụ, nguyên tắc, tổ chức, hoạt động, chế độ, chính sách và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với DQTV; Luật gồm 8 chương, 50 điều (giảm 01 chương, 16 điều so với Luật DQTV năm 2009).

## **2. Nội dung cơ bản**

**2.1. Những quy định chung - Chương I**, gồm 14 điều (từ Điều 1 đến Điều 14), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Giải thích từ ngữ; Vị trí, chức năng của DQTV; Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của DQTV; Nhiệm vụ của DQTV; Thành phần của DQTV; Ngày truyền thống của DQTV; Độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trong thời bình; Đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV, quản lý DQTV; Tiêu chuẩn, tuyển chọn và thẩm quyền quyết định công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV; Tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trong thời bình; Thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách DQTV; Hoàn thành nghĩa vụ tham gia DQTV; Các hành vi bị nghiêm cấm. Trong đó:

a) *Về vị trí, chức năng*: Luật quy định DQTV về là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác, được tổ chức ở địa phương gọi là dân quân, được tổ chức ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) gọi là tự vệ; là thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân; là lực lượng bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng, tài sản của Nhân dân, tài sản của cơ quan, tổ chức ở địa phương, cơ sở; làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh.

So với Luật DQTV năm 2009, Luật DQTV năm 2019 đã bổ sung hoàn chỉnh địa vị pháp lý về vị trí, chức năng của DQTV là thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân; là lực lượng bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng, tài sản của Nhân dân, tài sản của cơ quan, tổ chức ở địa phương, cơ sở; làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh.

b) *Về thành phần*: Luật quy định DQTV gồm DQTV tại chỗ; DQTV cơ động; Dân quân thường trực; DQTV biển; DQTV phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế. Trong đó: DQTV tại chỗ là lực lượng làm nhiệm vụ ở thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là thôn) và ở cơ quan, tổ chức. DQTV cơ động là lực lượng cơ động làm nhiệm vụ trên các địa bàn theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Dân quân thường trực là lực lượng thường trực làm nhiệm vụ tại các địa bàn trọng điểm về quốc phòng. DQTV biển là lực lượng Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh 5

làm nhiệm vụ trên các hải đảo, vùng biển Việt Nam.

Như vậy, Luật này đã quy định dân quân thường trực là một trong những thành phần của DQTV, không luân phiên trong dân quân cơ động để khẳng định địa vị pháp lý của dân quân thường trực, phù hợp với thực tế hiện nay các địa phương đã và đang thực hiện. Thực tế những năm qua, dân quân thường trực hoạt động rất hiệu quả, nhất là ở địa bàn biên giới, ven biển, đảo, mô hình hoạt động của dân quân thường trực, chốt chiến đấu của dân quân thường trực biên giới đất liền gắn với dân cư đã góp phần bảo vệ vững chắc biên giới quốc gia.

*c) Về nguyên tắc tổ chức, hoạt động:* Luật khẳng định DQTV đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý thống nhất của Chính phủ, trực tiếp là sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức; sự chỉ huy cao nhất của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; sự chỉ huy của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, người chỉ huy đơn vị quân đội. Quá trình tổ chức, hoạt động DQTV phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; dựa vào dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và hệ thống chính trị để thực hiện nhiệm vụ. Luật DQTV quy định xây dựng DQTV vững mạnh và rộng khắp; tổ chức, biên chế của DQTV phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn với địa bàn và nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, tổ chức; thuận tiện cho lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy, quản lý và phù hợp với tình hình, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, cơ quan, tổ chức.

Luật DQTV năm 2019 đã bổ sung quy định về nguyên tắc tổ chức, hoạt động, đó là sự chỉ huy của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam và người chỉ huy đơn vị Quân đội vào trong nguyên tắc tổ chức, hoạt động của DQTV để bảo đảm chặt chẽ nguyên tắc lãnh đạo của Đảng đối với DQTV và phù hợp với thực tế.

*d) Về nhiệm vụ của DQTV:* Điều 5 của Luật quy định 07 nhóm nhiệm vụ, gồm: (1) Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ địa phương, cơ sở, cơ quan, tổ chức; (2) Phối hợp với các đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, hải đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam; tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật; (3) Thực hiện nhiệm vụ huấn luyện quân sự, giáo

dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập; (4) Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền; (5) Phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác theo quy định của pháp luật; (6) Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh; tham gia xây dựng địa phương, cơ sở vững mạnh toàn diện, thực hiện chính sách xã hội; (7) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

So với Luật năm 2009, Luật này kế thừa nhiều quy định, đồng thời bổ sung nhiệm vụ “Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền” để thống nhất với Luật Quốc phòng, đáp ứng yêu cầu hoạt động của DQTV trong tình hình mới, các hình thái chiến tranh mới trong tương lai, phù hợp với khả năng của DQTV. Vì DQTV là lực lượng vũ trang quân chúng không thoát ly sản xuất, công tác, có điều kiện tiếp cận với khoa học công nghệ nên có đủ khả năng để thực hiện nhiệm vụ trên.

*đ) Về độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trong thời bình:* So với quy định của Luật DQTV năm 2009, Điều 8 của Luật năm 2019 quy định thời hạn tham gia dân quân thường trực là 02 năm; đồng thời, bổ sung quy định đối với dân quân biển, tự vệ và chỉ huy đơn vị DQTV được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV đến hết 50 tuổi đối với nam, đến hết 45 tuổi đối với nữ để khắc phục tình trạng một số địa phương, cơ quan tổ chức thiếu người để tổ chức DQTV. Tại Điều 9 cũng bổ sung quy định lồng ghép đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV với đăng ký nghĩa vụ quân sự nhằm cải cách hành chính, tiết kiệm thời gian, nguồn lực của công dân và cơ quan, tổ chức theo tinh thần cải cách hành chính của Đảng và nhà nước. Cụ thể:

Công dân nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, công dân nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi có nghĩa vụ tham gia DQTV; nếu tình nguyện tham gia DQTV thì có thể kéo dài đến hết 50 tuổi đối với nam, đến hết 45 tuổi đối với nữ. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV tại chỗ, DQTV cơ động, DQTV biển, DQTV phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế là 04 năm; dân quân thường trực là 02 năm. Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, quân sự của địa phương, cơ quan, tổ chức, thời hạn thực hiện nghĩa vụ

tham gia DQTV được kéo dài nhưng không quá 02 năm; đối với dân quân biên, tự vệ và chỉ huy đơn vị DQTV được kéo dài hơn nhưng không quá độ tuổi quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định kéo dài độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV theo quy định tại Điều này.

Tháng 4 hằng năm, căn cứ kết quả đăng ký nghĩa vụ quân sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân đủ 18 tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV; tổ chức đăng ký bổ sung cho công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV. Công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV khi thay đổi nơi cư trú đến đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV. Trường hợp thay đổi nơi làm việc thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV.

*e) Về tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trong thời bình:*  
Công dân được tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trong trường hợp: Phụ nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi; nam giới một mình nuôi con dưới 36 tháng tuổi; Không đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ của DQTV; Có chồng hoặc vợ là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ trong Quân đội nhân dân; Có chồng hoặc vợ là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân công an đang phục vụ trong Công an nhân dân; Có chồng hoặc vợ là cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; Lao động duy nhất trong hộ nghèo, hộ cận nghèo; người phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; người trong hộ gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công dân cư trú hoặc làm việc xác nhận; Vợ hoặc chồng, một con của thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%; Người đang học tại trường của cơ quan nhà nước, tổ



chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; người đang lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài.

Công dân được miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ trong trường hợp: Vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; Vợ hoặc chồng, con của thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; Quân nhân dự bị đã được sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên; Người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc Bà mẹ Việt Nam anh hùng; người trực tiếp nuôi dưỡng người suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; Người làm công tác cơ yếu.

Như vậy, so với Luật năm 2009, Luật này mở rộng đối tượng được tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV để tương thích với Luật Nghĩa vụ quân sự, phù hợp với thực tế và bảo đảm bình đẳng giới.

Việc tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định.

*g) Về thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách DQTV:*

Luật quy định thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trước thời hạn trong trường hợp: DQTV nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, DQTV nam một mình nuôi con dưới 36 tháng tuổi; Không đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ của DQTV; Hoàn cảnh gia đình khó khăn đột xuất không có điều kiện tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác nhận; Có lệnh gọi nhập ngũ hoặc lệnh gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; có quyết định tuyển dụng vào công chức, viên chức, công nhân quốc phòng, công nhân công an; Có giấy báo và vào học ở cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; người có giấy báo và đi lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài.

Đưa ra khỏi danh sách DQTV trong trường hợp sau đây: Chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là mất tích, đã chết; Bị khởi tố bị can; Bị tước danh hiệu DQTV; Bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; Nghiện ma túy theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; Bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Luật DQTV năm 2019 đã bổ sung quy định thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trước thời hạn. Đồng thời, quy định đưa ra khỏi danh sách DQTV để khắc phục những vướng mắc, bất cập của Luật DQTV năm 2009, nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng DQTV.

Về thẩm quyền thì Luật quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách DQTV.

*h) Công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia DQTV khi thuộc một trong các trường hợp sau:* DQTV đã phục vụ đủ thời hạn theo quy định của Luật này được công nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia DQTV. Công dân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia DQTV nhưng còn trong độ tuổi quy định tại của Luật này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đăng ký, quản lý để sẵn sàng mở rộng lực lượng DQTV. Dân quân thường trực được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định công nhận công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia DQTV.

*i) Các hành vi bị nghiêm cấm về DQTV:* Điều 14 của Luật DQTV năm 2019 quy định cấm thành lập, tham gia, tài trợ tổ chức, huấn luyện, điều động, sử dụng DQTV trái pháp luật; Trốn tránh, chống đối, cản trở việc tổ chức, huấn luyện, hoạt động và thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV; Giả danh DQTV; Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ của DQTV được giao xâm phạm lợi ích của quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; Sản xuất, vận chuyển, mua bán, thu gom, tàng trữ, sử dụng, chiếm giữ trái pháp luật vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, trang phục, sao mũ, phù hiệu, tài sản của DQTV; Phân biệt đối xử về giới trong công tác DQTV.

**2.2 Tổ chức, biên chế, vũ khí, trang bị của DQTV - Chương II**, gồm 11 điều (từ Điều 15 đến Điều 25), quy định về: Tổ chức DQTV; Mở rộng lực lượng DQTV; Điều kiện tổ chức tự vệ trong doanh nghiệp; Hệ thống chỉ huy DQTV; Chức vụ chỉ huy DQTV; Ban chỉ huy quân sự cấp xã, thôn đội trưởng; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; Thẩm quyền thành lập, giải thể đơn vị DQTV, Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh 10

Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; Bộ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy DQTV; Trang phục, sao mũ, phù hiệu của DQTV; Trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật cho DQTV. Trong đó:

a) *Về tổ chức DQTV*: Điều 15 quy định thôn tổ chức tổ, tiểu đội hoặc trung đội dân quân tại chỗ. Cấp xã tổ chức trung đội dân quân cơ động. Cấp xã ven biển, đảo tổ chức trung đội dân quân cơ động và tiểu đội hoặc trung đội dân quân biển. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp xã tổ chức khẩu đội cối, tổ hoặc tiểu đội dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; cấp xã trọng điểm về quốc phòng tổ chức tiểu đội hoặc trung đội dân quân thường trực.

Cơ quan, tổ chức tổ chức tiểu đội, trung đội, đại đội hoặc tiểu đoàn tự vệ. Cơ quan, tổ chức có phương tiện hoạt động trên biển tổ chức tiểu đội, trung đội, hải đội hoặc hải đoàn tự vệ.

Trên cơ sở tổ chức đơn vị DQTV nêu trên, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp huyện tổ chức trung đội hoặc đại đội DQTV cơ động, trung đội DQTV phòng không, pháo binh, tiểu đội hoặc trung đội dân quân thường trực; cấp tỉnh tổ chức đại đội DQTV phòng không, pháo binh; cấp tỉnh ven biển tổ chức hải đội dân quân thường trực.

Quy mô, tổ chức, biên chế đơn vị DQTV, cấp xã trọng điểm về quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

So với Luật DQTV năm 2009, Luật năm 2019 đã bổ sung quy định thôn đội trưởng kiêm tiểu đội trưởng hoặc trung đội trưởng dân quân tại chỗ ở thôn, để thể chế Nghị quyết Trung ương 7 khóa XII nhằm tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động của dân quân ở thôn. Quy định này giảm trên 130.000 dân quân ở thôn. Đồng thời, quy định các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển tổ chức hải đội dân quân thường trực nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng và nhà nước thực hiện đối sách đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới.

b) *Về tổ chức tự vệ trong doanh nghiệp*: Điều 17 quy định doanh nghiệp được xem xét quyết định thành lập đơn vị tự vệ khi có đủ các điều kiện sau đây: Bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp và sự chỉ huy của cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh, cấp huyện; Theo yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đề án, kế hoạch tổ chức DQTV của địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động và phù hợp với tổ chức sản xuất, kinh

doanh của doanh nghiệp; Đã hoạt động từ đủ 24 tháng trở lên; Có số lượng người lao động đủ tiêu chuẩn tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV để tổ chức ít nhất 01 tiểu đội tự vệ.

Quy định này có tính chất mở và linh hoạt, chỉ thành lập tự vệ trong các doanh nghiệp khi có yêu cầu của nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong khu vực phòng thủ của địa phương và phù hợp với tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

*c) Về hệ thống chỉ huy DQTV:* Điều 18 bổ sung quy định hệ thống chỉ huy DQTV để phù hợp với Luật Quốc phòng và tạo cơ sở pháp lý để chỉ huy DQTV, bảo đảm thống nhất và hiệu quả; cụ thể, hệ thống chỉ huy DQTV gồm: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam; Tư lệnh quân khu, Tư lệnh quân chủng, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Tư lệnh Cảnh sát biển, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh binh chủng, Tư lệnh binh đoàn; Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh; Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện; Người đứng đầu doanh nghiệp quân đội có tổ chức tự vệ; Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Tiểu đoàn trưởng, Hải đoàn trưởng, Đại đội trưởng, Hải đội trưởng, Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng đơn vị DQTV; Thôn đội trưởng.

*d) Về chức vụ chỉ huy DQTV:* Điều 19 bổ sung đầy đủ các chức vụ chỉ huy DQTV (cả cấp phó) để thực hiện thống nhất, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ huy DQTV; đồng thời, làm cơ sở để quy định chế độ, chính sách đối với các chức vụ chỉ huy DQTV. Trong đó, các chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức bao gồm: Chỉ huy trưởng, Chính trị viên; Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó. Các chức vụ chỉ huy của đơn vị DQTV bao gồm: Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn, Phó Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên phó tiểu đoàn; Hải đoàn trưởng, Chính trị viên hải đoàn, Phó Hải đoàn trưởng, Chính trị viên phó hải đoàn; Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội, Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó đại đội; Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội, Phó Hải đội trưởng, Chính trị viên phó hải đội; Trung đội trưởng; Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng; Thôn đội trưởng kiêm chỉ huy đơn vị dân quân tại chỗ.

*đ) Về Ban chỉ huy quân sự cấp xã, thôn đội trưởng:* Điều 20 quy định ban chỉ huy quân sự cấp xã là cơ quan thường trực công tác quốc phòng ở cấp xã.

Thành phần Ban chỉ huy quân sự cấp xã bao gồm: Chỉ huy trưởng là Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã, sĩ quan dự bị; trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh được gọi vào phục vụ tại ngũ theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Chính trị viên do Bí thư cấp ủy cấp xã đảm nhiệm; Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã đảm nhiệm; Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Tại Điều 20, Luật DQTV năm 2019 cũng quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của ban chỉ huy quân sự cấp xã và thôn đội trưởng. Cụ thể, ban chỉ huy quân sự cấp xã có chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự theo quy định của pháp luật; Chủ trì, phối hợp với ban, ngành, đoàn thể xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác quốc phòng và kế hoạch khác có liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở cấp xã; Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ban, ngành, đoàn thể ở cấp xã tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; Tổ chức huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho dân quân; chỉ huy dân quân thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật DQTV 2019, quy định khác của pháp luật có liên quan và quyết định của cấp có thẩm quyền; Đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của đơn vị dân quân thuộc quyền theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền; Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác quốc phòng địa phương theo quy định của pháp luật. Thôn đội trưởng có nhiệm vụ tham mưu cho cấp ủy, chi bộ thôn lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở thôn; quản lý, chỉ huy trực tiếp dân quân thuộc quyền; phối hợp thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

*e) Về Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức:* Điều 21 quy định Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức được xem xét thành lập khi cơ quan, tổ chức có đủ các điều kiện sau: Có tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; Có đơn vị tự vệ của cơ

quan, tổ chức.

Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, thành phần gồm Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chính trị viên là Bí thư hoặc Phó Bí thư cấp ủy cùng cấp, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức được sử dụng con dấu riêng theo quy định của pháp luật.

Chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật DQTV năm 2019. Cụ thể, ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu cho cấp ủy Đảng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo công tác quốc phòng; Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác quốc phòng, công tác tự vệ và kế hoạch khác có liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng, quân sự của cơ quan, tổ chức; phối hợp thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; Tổ chức huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho tự vệ; chỉ huy tự vệ thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật DQTV năm 2019, quy định khác của pháp luật có liên quan và quyết định của cấp có thẩm quyền; Đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của các đơn vị tự vệ thuộc quyền theo quy định của pháp luật; Tham mưu cho cấp ủy Đảng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác quốc phòng.

*g) Về thẩm quyền thành lập, giải thể đơn vị DQTV, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức:* Điều 22 quy định thẩm quyền thành lập đơn vị DQTV, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, trừ đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp quân đội như sau:

Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam quyết định thành lập đại đội DQTV pháo phòng không, đại đội DQTV pháo binh.

Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Quân chủng Hải quân, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội quyết định thành lập tiểu đoàn tự vệ; hải đội DQTV, hải đội dân quân thường trực; hải đoàn DQTV.

Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định thành lập đại đội tự vệ, đại đội dân quân cơ động; trung đội DQTV phòng không, pháo binh; trung đội DQTV biển; tiểu đội, trung đội dân quân thường trực.

Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quyết định thành lập trung đội DQTV cơ động; tiểu đội, trung đội DQTV tại chỗ; khẩu đội DQTV pháo binh; tổ, tiểu đội dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; tiểu đội DQTV biển.

Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã quyết định thành lập tổ dân quân tại chỗ sau khi báo cáo Ban chỉ huy quân sự cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã; nơi không có đơn vị hành chính cấp xã do Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quyết định thành lập.

Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định thành lập Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 21, cấp có thẩm quyền quyết định thành lập thì có quyền quyết định giải thể đơn vị DQTV, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

*h) Về bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy DQTV:* Điều 23 Luật DQTV năm 2019 quy định thẩm quyền bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy DQTV, trừ chức vụ chỉ huy tự vệ trong doanh nghiệp quân đội như sau:

Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Quân chủng Hải quân, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy tiểu đoàn, hải đoàn DQTV.

Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm chức vụ chỉ huy đại đội, hải đội DQTV; Tư lệnh Quân chủng Hải quân quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy hải đội tự vệ thuộc quyền quản lý.

Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quyết định bổ nhiệm Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng và Khẩu đội trưởng DQTV.

Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

Việc miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy DQTV được quy định như sau:

Miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy DQTV khi thay đổi vị trí công tác, thay đổi tổ chức mà không còn biên chế chức vụ đang đảm nhiệm hoặc không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện thực hiện chức vụ hiện tại. Cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm chức vụ nào thì có quyền quyết định miễn nhiệm chức vụ đó.

**2.3. Đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy; huấn luyện DQTV – Chương III**, gồm 03 điều (từ Điều 26 đến Điều 28), quy định về: Đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy DQTV; Huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho DQTV.

a) *Về đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã*: Để bảo đảm chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ, Điều 26 Luật DQTV năm 2019 đã quy định Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã phải được đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học tại nhà trường quân đội.

b) *Tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ*: Điều 27 Luật DQTV năm 2019 xác định rõ trong thời bình, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh, các chức vụ chỉ huy DQTV được tập huấn, bồi dưỡng theo chương trình cho từng đối tượng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và tình hình của địa phương, cơ quan, tổ chức.

Điều 28 quy định trong thời bình, thời gian huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật hằng năm được quy định như sau: DQTV năm thứ nhất là 15 ngày, trừ dân quân thường trực; DQTV từ năm thứ hai trở đi là 12 ngày đối với DQTV cơ động, DQTV biển, DQTV phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; 07 ngày đối với DQTV tại chỗ; Dân quân thường trực là 60 ngày. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh, DQTV được huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và tình hình của địa phương, cơ quan, tổ chức.

**2.4. Hoạt động của DQTV - Chương IV**, gồm 04 điều (từ Điều 29 đến Điều 32), quy định về: Hoạt động sẵn sàng chiến đấu; Hoạt động chiến đấu, phục vụ chiến đấu; Hoạt động phối hợp của DQTV; Thẩm quyền điều động DQTV. Cụ thể:

a) *Về hoạt động sẵn sàng chiến đấu*: Điều 29 quy định gồm các hoạt động sau: Duy trì và thực hiện chế độ hoạt động sẵn sàng chiến đấu của DQTV; Xây



dựng, điều chỉnh, bổ sung các kế hoạch về DQTV; Làm nòng cốt xây dựng thôn, xã, phường, thị trấn chiến đấu; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân ở địa phương; Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng và hoạt động khác.

*b) Về hoạt động chiến đấu, phục vụ chiến đấu:* Điều 30 quy định gồm các hoạt động: Mở rộng lực lượng DQTV theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Bảo vệ việc phòng tránh, sơ tán của cơ quan, tổ chức, Nhân dân và mục tiêu được giao; Đánh địch bảo vệ thôn, xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức trong khu vực phòng thủ; Phục vụ chiến đấu trong khu vực phòng thủ; Tham gia đấu tranh chính trị; xây dựng, củng cố thôn, xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức bám trụ chiến đấu.

*c) Về hoạt động phối hợp của DQTV:* Điều 31 quy định DQTV phối hợp với lực lượng chức năng trong các hoạt động sau đây: Bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, hải đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam; Bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; Tuyên truyền, vận động Nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách xã hội; Phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và hoạt động phòng thủ dân sự khác.

*d) Về Thẩm quyền điều động DQTV:* Điều 32 quy định trong trường hợp chưa đến mức tuyên bố tình trạng chiến tranh, ban bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng khẩn cấp, lệnh thiết quân luật, giới nghiêm, khi cần thiết sử dụng DQTV làm nhiệm vụ thì thẩm quyền điều động như sau: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam điều động DQTV trong phạm vi cả nước; Tư lệnh quân khu điều động DQTV trong địa bàn quân khu sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có DQTV được điều động; Tư lệnh Quân chủng Hải quân điều động DQTV biển sau khi thống nhất với Tư lệnh quân khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi có DQTV biển được điều động; Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội điều động DQTV trong địa bàn thành phố Hà Nội sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam; Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh điều động

DQTV trong địa bàn cấp tỉnh sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Tư lệnh quân khu; Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện điều động DQTV trong địa bàn cấp huyện sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh; Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã điều động dân quân thuộc quyền trong phạm vi cấp xã sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện; Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức điều động tự vệ thuộc quyền trong phạm vi cơ quan, tổ chức sau khi được sự nhất trí của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện; Người đứng đầu doanh nghiệp quân đội điều động tự vệ thuộc quyền trong phạm vi của doanh nghiệp.

Trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng khẩn cấp, thiết quân luật, giới nghiêm thì việc điều động, sử dụng DQTV thực hiện theo quy định của Luật Quốc phòng và quy định khác của pháp luật có liên quan. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi có DQTV được điều động phải chấp hành nghiêm quyết định điều động của cấp có thẩm quyền; tiếp nhận, bố trí công việc cho tự vệ sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**2.5. Chế độ, chính sách và nhiệm vụ chi cho DQTV – Chương V**, gồm 07 điều (từ Điều 33 đến Điều 39), quy định các nội dung về: Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với các chức vụ chỉ huy DQTV; Chế độ, chính sách đối với DQTV khi làm nhiệm vụ; Chế độ, chính sách đối với DQTV bị ốm, bị tai nạn, bị chết, bị thương, hy sinh; Nguồn kinh phí; Nhiệm vụ chi của Bộ Quốc phòng; Nhiệm vụ chi của địa phương; Nhiệm vụ chi của cơ quan, tổ chức. Trong đó:

*a) Về chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với các chức vụ chỉ huy DQTV:* Điều 33 quy định các chức vụ chỉ huy DQTV quy định tại Điều 19 của Luật DQTV được hưởng phụ cấp chức vụ. Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã được hưởng chế độ phụ cấp hằng tháng, bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; nếu chưa tham gia bảo hiểm xã hội, có thời gian công tác liên tục từ đủ 60 tháng trở lên, khi nghỉ việc thì được trợ cấp một lần. Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân cơ động, dân quân thường trực được hưởng phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự. Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban chỉ

huy quân sự cấp xã có thời gian công tác từ đủ 60 tháng trở lên được hưởng phụ cấp thâm niên. Thôn đội trưởng được hưởng phụ cấp hằng tháng, phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ Tiểu đội trưởng hoặc Trung đội trưởng dân quân tại chỗ.

*b) Về chế độ, chính sách đối với DQTV khi làm nhiệm vụ:* Điều 34 quy định đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế được trợ cấp ngày công lao động, bảo đảm tiền ăn; được hưởng chế độ khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động; được trợ cấp ngày công lao động tăng thêm trong trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV. Khi làm nhiệm vụ trên biển được hưởng phụ cấp đặc thù đi biển; khi làm nhiệm vụ cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hằng ngày thì được bố trí nơi nghỉ, bảo đảm phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu, xe một lần đi và về.

Đối với dân quân biển được hưởng chế độ, chính sách theo quy định nêu trên; khi làm nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ hải đảo, vùng biển được hưởng trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn tăng thêm; trường hợp là thuyền trưởng, máy trưởng được hưởng phụ cấp trách nhiệm tính theo ngày thực tế hoạt động trên biển.

Đối với dân quân thường trực ngoài việc được hưởng chế độ, chính sách theo quy định nêu trên còn được hưởng trợ cấp một lần khi được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình; được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế như hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đang tại ngũ; được bảo đảm nơi ăn, nghỉ.

Đối với tự vệ khi làm nhiệm vụ được hưởng nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp, công tác phí, chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật; đối với tự vệ biển khi làm nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ hải đảo, vùng biển được hưởng thêm lương, ngạch bậc và tiền ăn tính theo ngày thực tế hoạt động trên biển. Luật cũng quy định cấp nào quyết định DQTV thực hiện nhiệm vụ thì cấp đó có trách nhiệm bảo đảm chế độ, chính sách.

*c) Về chế độ, chính sách đối với DQTV bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương, hy sinh:* Điều 35 quy định DQTV khi thực hiện nhiệm vụ hoặc đang là học viên đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở thì được hưởng chế độ, chính sách sau: Trường hợp không tham gia bảo hiểm y tế, nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương thì được thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp không tham gia bảo hiểm xã hội, nếu bị tai nạn làm suy

*Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh 19*

giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu chết thì được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí; Trường hợp bị thương thì được xét hưởng chính sách như thương binh, nếu hy sinh thì được xét công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

Dân quân khi thực hiện biện pháp triệt sản, dân quân nữ khi thực hiện biện pháp đặt vòng tránh thai, dân quân nam có vợ sinh con được nghỉ thực hiện nhiệm vụ DQTV; thời gian được nghỉ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

d) *Về nguồn kinh phí cho DQTV*: Luật quy định ngân sách nhà nước bảo đảm cho DQTV của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và địa phương. Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Kinh phí bảo đảm cho tự vệ của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại Điều 39 của Luật được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện theo chế độ kế toán tài chính áp dụng đối với các đơn vị.

Đối với địa phương khó khăn về ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách trung ương.

Tại các Điều 37, 38, 39, Luật DQTV năm 2019 đã quy định cụ thể các nhiệm vụ chi của Bộ Quốc phòng, của địa phương và của cơ quan, tổ chức trên cơ sở kế thừa Luật DQTV năm 2009, có điều chỉnh, bổ sung một số nội dung để khắc phục quy định chồng chéo nhiệm vụ chi của Bộ Quốc phòng, địa phương, cơ quan, tổ chức.

Nhìn chung, Luật DQTV năm 2019 cơ bản kế thừa các quy định về chế độ, chính sách đối với DQTV trong Luật DQTV năm 2009, đồng thời bổ sung chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với dân quân thường trực; phụ cấp đặc thù đi biển; bảo đảm tiền ăn, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của DQTV trong tình hình mới, phù hợp với thực tế các địa phương đã và đang thực hiện.

## **2.6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về DQTV - Chương VI, gồm 06**

điều (từ Điều 40 đến Điều 45), quy định về: Trách nhiệm của Chính phủ; Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; Trách nhiệm của Bộ Công an; Trách nhiệm của Bộ, cơ quan, tổ chức; Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp; Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

Kế thừa Luật DQTV năm 2009, Luật điều chỉnh, bổ sung một số quy định mới để thống nhất với các luật có liên quan, bảo đảm tính minh bạch, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ, ngành, cơ quan, tổ chức và chính quyền địa phương. Trong đó xác định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về DQTV; Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về DQTV và có trách nhiệm: Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về DQTV; Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng chiến lược, chính sách, đề án, dự án, kế hoạch, nghiên cứu khoa học về DQTV; Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở; tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy DQTV; Chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng lực lượng, huấn luyện quân sự, hoạt động, xây dựng kế hoạch và mở rộng lực lượng DQTV; Phối hợp với Bộ, ngành trung ương chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện chế độ, chính sách cho DQTV theo quy định của Luật DQTV năm 2019 và quy định khác của pháp luật có liên quan; Chủ trì, chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng mô hình điểm về DQTV, công trình chiến đấu cho DQTV; Thực hiện hợp tác quốc tế về DQTV; Chủ trì hoặc phối hợp với Bộ, ngành trung ương, địa phương và cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về DQTV theo thẩm quyền; Tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về DQTV; Thực hiện các nhiệm vụ khác về DQTV theo quy định của pháp luật.

Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc phối hợp hoạt động giữa các đơn vị Công an nhân dân và DQTV trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; Chỉ đạo công an các địa phương phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp, cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện pháp luật về DQTV.

Các Bộ, cơ quan, tổ chức ở Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về

DQTV và có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43. Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 44 của Luật. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về DQTV; giám sát việc thực hiện pháp luật về DQTV.

**2.7. Thi đua, khen thưởng và xử lý vi phạm – Chương VII**, gồm 03 điều (từ Điều 46 đến Điều 48), quy định về: Thi đua, khen thưởng; Xử lý vi phạm; Hình thức kỷ luật DQTV. Trong đó xác định cơ quan quân sự địa phương các cấp, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng liên quan thực hiện công tác thi đua, khen thưởng về DQTV. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và DQTV có thành tích trong thực hiện công tác DQTV được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. DQTV khi làm nhiệm vụ nếu vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**2.8.** Ngoài những nội dung cơ bản nêu trên, Điều 49 Luật DQTV năm 2019 cũng quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật về quốc phòng.

#### **IV. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ**

1. Để triển khai thi hành Luật, ngày 16 tháng 12 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1811/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật DQTV năm 2019. Theo đó, giao Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng, trình Chính phủ 02 nghị định, ban hành theo thẩm quyền 06 thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, gồm:

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật DQTV về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ chính sách đối với DQTV;

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật DQTV về hoạt động phối hợp của DQTV;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết biện pháp thi

hành một số điều của Luật DQTV về tổ chức xây dựng lực lượng DQTV;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn về trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và phương tiện kỹ thuật của DQTV;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với DQTV;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định một số điều của Luật DQTV về huấn luyện DQTV;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chế độ hoạt động và kế hoạch về DQTV;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng đối với lực lượng DQTV.

2. Ngày 20 tháng 01 năm 2020 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 140/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn luật dân quân tự vệ với mục tiêu chung là đề cán bộ, đảng viên, lực lượng vũ trang và nhân dân nắm được đường lối, chủ trương, quan điểm cơ bản của Đảng, những vấn đề cơ bản của pháp luật về DQTV, làm chuyển biến nhận thức về vị trí, vai trò và trách nhiệm xây dựng lực lượng DQTV trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các mục tiêu cụ thể được đặt ra bao gồm:

- Năm 2020, tổ chức tập huấn cho 100% đội ngũ cán bộ lãnh đạo ban, bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cán bộ chủ trì các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh; các ban, bộ, ngành trung ương, địa phương; các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tập huấn, phổ biến Luật DQTV cho 100% đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác DQTV và các đơn vị DQTV; hoàn thành biên tập, phát hành tài liệu phục vụ cho tuyên truyền, phổ biến, tập huấn Luật DQTV;

- Năm 2021, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng 01 mô hình điểm tuyên truyền ở xã, phường, thị trấn; hoàn thành hội thi pháp luật về DQTV; tổ chức tuyên truyền Luật DQTV trên các phương tiện thông tin đại chúng; hoàn thành xây dựng phim tài liệu tuyên truyền, phổ biến về DQTV;

- Năm 2022, hoàn thành xây dựng mô hình điểm; tổng kết thực hiện đề án, triển khai nhiệm vụ công tác tuyên truyền tiếp theo.

Đề án được triển khai ở các ban, bộ, ngành trung ương, địa phương, cơ quan, tổ chức, lực lượng vũ trang và nhân dân trên phạm vi cả nước. Thời gian thực hiện từ năm 2020 đến năm 2022. Đề án bao gồm các nội dung:

*a) Biên soạn, phát hành tài liệu tuyên truyền, phổ biến, tập huấn Luật DQTV, gồm:*

- Luật DQTV năm 2019;
- Tập hệ thống văn bản pháp luật về DQTV;
- Sách hỏi, đáp pháp luật về DQTV;
- Tập đề cương tuyên truyền, phổ biến Luật DQTV;
- Tập quy định của pháp luật về chế độ, chính sách đối với DQTV;
- Sổ tay chiến sĩ DQTV;
- Sổ tay Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;
- Sổ tay Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức;
- Mẫu biểu đăng ký, thống kê DQTV; phần mềm quản lý DQTV.

*b) Tập huấn cho cán bộ đường lối, quan điểm của Đảng về DQTV; Luật DQTV năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành*

Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương giúp Chính phủ tổ chức hội nghị tập huấn toàn quốc, thành phần gồm: Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban Chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương; Thường trực Hội đồng nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; lãnh đạo, chỉ huy các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh, cơ quan DQTV các cấp.

Các ban, bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng tổ chức tập huấn, phổ biến pháp luật về DQTV cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền.

*c) Xây dựng mô hình điểm tuyên truyền pháp luật về DQTV ở cấp xã (mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1 xã, phường, thị trấn)*

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và



Truyền thông; cơ quan thông tấn, báo chí ở trung ương, địa phương tổ chức xây dựng và duy trì hoạt động tủ sách pháp luật ở cấp xã; Bồi dưỡng công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về DQTV tại các mô hình điểm; Tổ chức các hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật về DQTV; Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu tuyên truyền; Tổng kết rút kinh nghiệm, nhân điển hình ra diện rộng.

*d) Hội thi pháp luật về DQTV*

- Thành phần dự thi gồm: Trưởng phòng DQTV các Quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Trưởng phòng Quân sự địa phương Quân chủng Hải quân; 100% Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban Chỉ huy quân sự (CHQS) cấp xã; 100% Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp huyện, Phó Chỉ huy trưởng kiêm Tham mưu trưởng Bộ CHQS cấp tỉnh và 01 đồng chí Phó Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, 01 đồng chí Phó Tham mưu trưởng Quân chủng Hải quân, 01 đồng chí Phó Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, 01 đồng chí Phó Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng.

Ủy ban nhân dân cấp huyện: Tổ chức hội thi để lựa chọn 03 đồng chí Chỉ huy trưởng, 03 đồng chí Chính trị viên Ban CHQS cấp xã tham gia hội thi cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Tổ chức hội thi để lựa chọn 03 đồng chí Chỉ huy trưởng, 03 đồng chí Chính trị viên Ban CHQS cấp xã; 03 đồng chí Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp huyện tham gia thi quân khu (Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội tham gia hội thi toàn quốc).

Các Quân khu: Tổ chức hội thi để lựa chọn 03 đồng chí Chỉ huy trưởng, 03 đồng chí Chính trị viên Ban CHQS cấp xã, 03 đồng chí Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp huyện, 03 đồng chí Phó Chỉ huy trưởng kiêm Tham mưu trưởng Bộ CHQS tỉnh để tham gia thi toàn quốc.

Bộ Quốc phòng: Tổ chức hội thi toàn quốc cho Trưởng phòng DQTV các Quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; Trưởng phòng Quân sự địa phương Quân chủng Hải quân; Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban CHQS cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp huyện; Phó Chỉ huy trưởng kiêm Tham mưu trưởng Bộ CHQS tỉnh và 01 đồng chí Phó Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, 01 đồng chí Phó Tham mưu trưởng Quân chủng Hải quân, 01 đồng chí Phó Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, 01 đồng chí Phó Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng.

*e) Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở và lồng ghép thông qua các hoạt động khác*

Đài Truyền hình Việt Nam, Truyền hình Quốc hội tăng cường nội dung tuyên truyền, phổ biến pháp luật về DQTV trong các chương trình chuyên mục có nội dung hợp lý; Đài Tiếng nói Việt Nam chú trọng tăng cường truyền thông pháp luật về DQTV trong các chương trình có nội dung phù hợp; Trung tâm Phát thanh - Truyền hình Quân đội mở chuyên mục định kỳ tuyên truyền, phổ biến pháp luật về DQTV; Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh mở chuyên mục pháp luật về DQTV; Đài Truyền thanh cấp huyện, cấp xã phát các tin, bài tuyên truyền phổ biến pháp luật về DQTV.

Báo Quân đội nhân dân, Báo Giáo dục và Thời đại mở chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền, phổ biến pháp luật về DQTV; Báo trung ương, địa phương mở chuyên mục tuyên truyền, phổ biến pháp luật về DQTV. Tuyên truyền lồng ghép thông qua các hoạt động khác như thông qua các hoạt động của cộng đồng, hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, ngoại giao, kỷ niệm các ngày lễ lớn, tổ chức tọa đàm,... để tuyên truyền, phổ biến pháp luật về DQTV.

3. Ngày 20 tháng 12 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Đề án số 14300/ĐA-BQP về tuyên truyền, phổ biến, tập huấn Luật DQTV năm 2019. Đề án xác định triển khai thực hiện 06 nhiệm vụ sau: (1) Biên soạn, phát hành tài liệu tuyên truyền, phổ biến, tập huấn Luật DQTV; (2) Tập huấn cán bộ; (3) Xây dựng mô hình điểm tuyên truyền pháp luật về DQTV ở cấp xã; (4) Hội thi pháp luật về DQTV; (5) Làm phim tuyên truyền; (6) Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở và lồng ghép thông qua các hoạt động khác.

Cùng với đó, để triển khai thi hành Luật đạt kết quả thiết thực cần tập trung một số giải pháp sau: (1) Làm tốt công tác tuyên truyền, quán triệt, thực hiện nghiêm các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, đặc biệt là Luật DQTV năm 2019, nghị quyết lãnh đạo của Quân ủy Trung ương, hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu về công tác DQTV; (2) Các địa phương rà soát ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, văn bản quy phạm pháp luật, nhất là ban hành các đề án về tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV ở địa phương đúng quy định của Luật DQTV năm 2019 và các văn bản thi hành Luật, phù hợp với điều kiện của từng địa phương và cơ quan, tổ chức; (3) Cơ quan DQTV, cơ quan quân sự địa phương các cấp thường xuyên nắm chắc tình hình, dự báo chính xác, tham mưu

kịp thời các chủ trương giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác DQTV; (4) Tổ chức thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch các đề án, dự án về DQTV; tập trung đổi mới nâng cao chất lượng xây dựng, huấn luyện và hoạt động của DQTV, chú trọng xây dựng rèn luyện đội ngũ cán bộ và DQTV có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, năng lực trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặc biệt là trên các địa bàn trọng điểm về quốc phòng; nêu cao tinh thần, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên gắn với việc học tập, làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; (5) Phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan, tổ chức thực hiện có hiệu quả mọi nhiệm vụ được giao, nhất là các nhiệm vụ đột xuất; (6) Thường xuyên quan tâm bảo đảm tốt chế độ chính sách và đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ và chiến sĩ DQTV; (7) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc xử lý vi phạm, kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế.

4. Luật DQTV có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương, cơ sở. Vì vậy, cấp ủy đảng, người chỉ huy, chính ủy, chính trị viên các cấp cần quán triệt, thực hiện đúng chủ trương của Đảng và các quy định của Luật DQTV; thường xuyên, kịp thời tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định của Luật này đến quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trong đơn vị và cán bộ, nhân dân nơi đóng quân.

5. Đối với cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ về DQTV phải tổ chức quán triệt sâu sắc ý nghĩa, vai trò của công tác DQTV đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chấp hành nghiêm quy định của Luật, đồng thời phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các nhiệm vụ được xác định trong Luật cũng như tại Kế hoạch triển khai thi hành Luật DQTV của Thủ tướng Chính phủ.

6. Quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng tại cơ quan, đơn vị các cấp nêu cao tinh thần tự giác học tập, nắm vững và thực hiện đúng quy định của Luật DQTV, các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật. Tích cực vận động, hướng dẫn cho người thân và những người xung quanh hiểu và chấp hành quy định của pháp luật về DQTV; đấu tranh phê phán đối với các hành vi vi phạm, xuyên tạc pháp luật về DQTV./.

## **ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

Ngày 10/6/2020, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

Ngày 20/6/2012, tại Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Giám định tư pháp, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013 (sau đây gọi là Luật năm 2012). Qua hơn 06 năm thi hành Luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành tương đối đầy đủ, đồng bộ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này. Qua đó, thể chế về giám định tư pháp ngày càng được hoàn thiện<sup>1</sup>; hệ thống tổ chức giám định tư pháp, đội ngũ người làm giám định tư pháp<sup>2</sup> tiếp tục được củng cố và phát triển; hoạt động quản lý nhà nước về giám định tư pháp từng bước đổi mới, nâng cao hiệu quả; công tác giám định tư pháp có những bước chuyển biến tích cực, ngày càng bài bản, nền nếp, nhất là trong những lĩnh vực có hệ thống tổ chức giám định và giám định viên chuyên trách như pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự; công tác giám định tư pháp ở các lĩnh vực khác như ngân hàng, tài chính, xây dựng, tài nguyên và môi trường... cũng được tăng cường. Về cơ bản, hoạt động giám định tư pháp đã phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động tố tụng, góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vụ án được chính xác, khách quan và đúng pháp luật.

Tuy nhiên, trước yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động giám định tư pháp đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động tố tụng, đặc biệt là phục vụ cho công cuộc đấu tranh, phòng, chống tham nhũng trong tình hình mới<sup>3</sup> thì

---

<sup>1</sup> Đã có 40 văn bản từ Nghị định đến Thông tư, Thông tư liên tịch, Quy chế phối hợp liên ngành về giám định tư pháp được ban hành trong quá trình tổ chức thực hiện Luật Giám định tư pháp.

<sup>2</sup> Đến nay, cả nước có: (1) 138 tổ chức giám định tư pháp công lập; (2) 179 tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và 01 Văn phòng giám định tư pháp; (3) có 6.154 giám định viên tư pháp và 1.630 người giám định tư pháp theo vụ việc.

<sup>3</sup> Theo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng tại Phiên họp thứ 13, 14 và đặc biệt tại Phiên họp thứ 16 ngày 21/01/2019.

pháp luật về giám định tư pháp đã bộc lộ một số bất cập cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

**1. Yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám định tư pháp phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng**

*Một là*, hoạt động giám định ở một số lĩnh vực còn chưa bảo đảm đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng, nhất là giải quyết các vụ án về tham nhũng, kinh tế, căn cứ, nội dung trưng cầu giám định trong một số trường hợp chưa rõ ràng; một số cơ quan, tổ chức được trưng cầu từ chối, né tránh, đùn đẩy hoặc chậm trễ trong tổ chức thực hiện việc giám định; việc phối hợp cung cấp tài liệu cho cơ quan, tổ chức người làm giám định có vụ việc còn chậm hoặc không đầy đủ; chất lượng kết luận giám định trong một số trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu, việc đánh giá, sử dụng kết luận giám định còn bất cập, gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng hoạt động điều tra, truy tố và xét xử.

*Hai là*, năng lực, số lượng, chất lượng đội ngũ giám định viên phục vụ giải quyết các vụ án nói chung, án tham nhũng, kinh tế nói riêng còn nhiều hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; việc lập và đăng tải danh sách người giám định tư pháp của các Bộ, ngành chủ quản, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa kịp thời, chưa bảo đảm chất lượng đáp ứng nhu cầu thực tiễn của hoạt động tố tụng.

*Ba là*, một số Bộ, cơ quan ngang Bộ chưa xác định rõ được nhiệm vụ thực hiện giám định và nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành về giám định, chưa phân công đơn vị trực thuộc làm nhiệm vụ đầu mối quản lý chung công tác giám định tư pháp chịu trách nhiệm tiếp nhận, tham mưu, đôn đốc việc triển khai thực hiện giám định trong tổ chức mình, gây khó khăn cho các cơ quan trưng cầu trong việc phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin liên quan phục vụ hoạt động giám định.

*Bốn là*, thời gian thực hiện giám định trong các vụ án kinh tế, tham nhũng còn kéo dài, không đáp ứng yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng về thời hạn, dẫn đến một số vụ án vi phạm thời hạn tố tụng.

Vì vậy, Kết luận của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước - Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng tại các Phiên họp thứ 13, 14 và đặc biệt tại Phiên họp thứ 15 ngày 21/01/2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng đã chỉ rõ việc sửa đổi, bổ sung Luật năm 2012 là yêu cầu cấp thiết, góp phần quan trọng việc giải quyết các vụ án kinh tế, tham nhũng

được nhanh chóng, chính xác.

## **2. Hoàn thiện thể chế, khắc phục tồn tại, hạn chế từ thực tiễn công tác giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng**

Việc sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật nhằm hoàn thiện thể chế giám định tư pháp, phù hợp, đồng bộ với quy định pháp luật tố tụng liên quan, khắc phục tồn tại, hạn chế của Luật năm 2012 về các vấn đề cụ thể sau:

2.1. Căn cứ, cách thức trưng cầu, đánh giá, sử dụng kết luận giám định, nhất là đối với vụ án có nội dung cần giám định phức tạp, liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của nhiều Bộ, ngành;

2.2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức được trưng cầu trong tổ chức thực hiện giám định, bảo đảm hiệu quả của hoạt động giám định;

2.3. Thời hạn giám định trong trường hợp trưng cầu giám định, đảm bảo thời hạn giám định đáp ứng thời hạn tố tụng trong các vụ án nói chung, án kinh tế, tham nhũng nói riêng;

2.4. Việc xác định nội dung trưng cầu và phối hợp trong thực hiện giám định đối với trường hợp vụ việc cần giám định liên quan đến phạm vi chuyên môn của nhiều cơ quan khác nhau dẫn đến một số trường hợp nội dung trưng cầu giám định không rõ, ngoài phạm vi chuyên môn của cá nhân, tổ chức được trưng cầu, cơ chế phối hợp trong công tác trưng cầu, thực hiện giám định đối với những vụ việc có nội dung cần giám định liên quan đến phạm vi chuyên môn của nhiều cơ quan, đơn vị;

2.5. Trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức tiếp nhận, thực hiện giám định, đặc biệt là trách nhiệm của các Bộ, ngành chủ quản, các địa phương trong việc xây dựng, quản lý đội ngũ người giám định ở những lĩnh vực không có tổ chức giám định tư pháp chuyên trách, bảo đảm thực hiện chính sách đối với người giám định theo vụ việc nhằm xây dựng đội ngũ người thực hiện giám định đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng, khắc phục tình trạng đùn đẩy, né tránh, chậm trễ thực hiện giám định, không được bảo đảm đầy đủ điều kiện để thực hiện giám định...;

2.6. Trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thông tin, phối hợp với các cơ quan quản lý cấp tỉnh và cấp trung ương để đánh giá nhu cầu, bảo đảm hiệu quả quản lý công tác giám định tư pháp cũng như tăng cường chất lượng người giám định tư pháp, nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

### **1. Mục đích**

Mục đích của việc sửa đổi, bổ sung Luật năm 2012 là nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế về giám định tư pháp, phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Đồng thời, thực hiện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác giám định tư pháp, bảo đảm đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu giám định của hoạt động tố tụng nói chung và trong giải quyết án tham nhũng, kinh tế nói riêng.

### **2. Quan điểm chỉ đạo**

2.1. Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng về nâng cao chất lượng hoạt động giám định tư pháp, bảo đảm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động tố tụng.

2.2. Tập trung sửa đổi, bổ sung nhanh chóng, kịp thời những vấn đề mang tính cấp bách, cần thiết nhất để tháo gỡ vướng mắc, bất cập về thể chế, khắc phục ngay những tồn tại, khó khăn trong công tác giám định tư pháp phục vụ giải quyết án tham nhũng, kinh tế.

## **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp (sau đây gọi là Luật năm 2020) bổ sung 01 điều<sup>4</sup>, 04 khoản và 04 điểm; sửa đổi, bổ sung 08 điều<sup>5</sup>, 22 khoản và 09 điểm. Theo đó, sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật năm 2012 về căn cứ, cách thức trưng cầu giám định; căn cứ, cách thức đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp; bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan trưng cầu giám định, cơ quan thực hiện giám định; bổ sung quy định về trách nhiệm phối hợp trong tiếp nhận trưng cầu và thực hiện giám định ở cấp Trung ương và cấp tỉnh, quy định về thời hạn giám định; xác định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành chủ quản và Ủy ban nhân dân trong việc phát triển, bảo đảm số lượng, chất lượng của người làm giám định, chỉ định đầu mỗi phân công, phối hợp trong công tác giám định, bảo đảm điều kiện cho hoạt động giám

<sup>4</sup> Điều 26a về thời hạn giám định.

<sup>5</sup> Điều 10, Điều 20, Điều 24, Điều 25, Điều 31, Điều 32, Điều 36, Điều 41.

định được tiến hành hiệu quả, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của công tác phòng, chống tham nhũng trong tình hình mới.

#### **IV. NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CỦA LUẬT NĂM 2020**

**1. Mở rộng phạm vi giám định tư pháp** (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Luật năm 2012)

Theo quy định hiện hành: *“Giám định tư pháp là việc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật này”*. Quy định này thể hiện hoạt động giám định tư pháp được thực hiện theo quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng kể từ khi có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc yêu cầu của “người yêu cầu giám định”. Kết quả giám định tư pháp là nguồn chứng cứ phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự (điểm d khoản 1 Điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, khoản 5 Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 81 Luật Tố tụng hành chính năm 2015).

Tuy nhiên, trong thực tiễn hoạt động tố tụng hình sự, nhiều vụ việc cần trung cầu giám định trước khi khởi tố vụ án và kết luận giám định đó được sử dụng làm căn cứ khởi tố, điều tra và giải quyết vụ án, do đó, nếu như quy định của Luật năm 2012 thì không đáp ứng yêu cầu này (... *chỉ liên quan đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự...*). Vì vậy, khoản 1 Điều 2 Luật năm 2012 đã bổ sung cụm từ **“khởi tố”** trước cụm từ “điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự...”, cụ thể là:

*“Giám định tư pháp là việc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật này”*.

Như vậy, để bảo đảm tính thống nhất với quy định của pháp luật về tố tụng và đáp ứng nhu cầu giám định, phạm vi giám định tư pháp đã được mở



rộng theo hướng giám định tư pháp được trưng cầu, thực hiện ngay từ giai đoạn “khởi tố”, thay vì từ giai đoạn điều tra vụ án hình sự như quy định hiện hành.

## **2. Bổ sung quy định việc cấp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp khi bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp**

### ***2.1. Cấp thẻ giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp***

Luật năm 2020 đã bổ sung quy định về việc cấp thẻ giám định viên tư pháp<sup>6</sup>, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp<sup>7</sup>. Theo quy định này thì người được bổ nhiệm là giám định viên được cấp thẻ giám định viên tư pháp; người bị miễn nhiệm giám định viên tư pháp thì bị thu hồi thẻ giám định viên tư pháp. Người có thẩm quyền bổ nhiệm giám định viên tư pháp thì có thẩm quyền cấp thẻ, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp.

### ***2.2. Thẻ giám định viên tư pháp do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định thống nhất***

Quy định này tạo thuận lợi cho giám định viên tư pháp khi hoạt động cần chứng minh tư cách pháp lý của giám định viên, nhất là quá trình tham gia thực hiện giám định hoặc tham gia quá trình tố tụng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

### ***2.3. Việc miễn nhiệm giám định viên tư pháp***

Luật năm 2020 bổ sung 4 điểm<sup>8</sup> (các điểm đ, e, g và điểm h) tại khoản 1 Điều 10, theo đó quy định rõ, cụ thể hơn việc miễn nhiệm giám định viên tư pháp đối với các trường hợp:

i) Nghỉ hưu hoặc thôi việc (trừ trường hợp có văn bản thể hiện nguyện vọng tiếp tục tham gia hoạt động giám định tư pháp và cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có nhu cầu sử dụng phù hợp với quy định của pháp luật);

ii) Chuyển đổi vị trí công tác hoặc chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không còn điều kiện phù hợp để tiếp tục thực hiện giám định tư pháp;

iii) Theo đề nghị của giám định viên tư pháp. Trường hợp giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì phải được sự chấp thuận

---

<sup>6</sup> Khoản 4 Điều 9.

<sup>7</sup> Khoản 4 Điều 10.

<sup>8</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp;

iv) Giám định viên tư pháp được bổ nhiệm để thành lập Văn phòng giám định tư pháp nhưng sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm không thành lập Văn phòng hoặc sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập Văn phòng mà không đăng ký hoạt động. Quy định này giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn thi hành Luật năm 2012 trong việc miễn nhiệm, dẫn đến tình trạng người nghỉ hưu, thôi việc nhưng không có đơn đề nghị miễn nhiệm giám định viên, các trường hợp chuyển công tác khác mặc dù không còn đủ điều kiện để thực hiện giám định... nhưng cũng không thể miễn nhiệm gây khó khăn cho hoạt động quản lý nhà nước cũng như hoạt động tố tụng trong việc trưng cầu giám định.

### **3. Thành lập tổ chức giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 12 Luật năm 2012, quy định Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao là tổ chức giám định tư pháp công lập về kỹ thuật hình sự (điểm d khoản 4); Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có chức năng thực hiện giám định âm thanh, hình ảnh từ các dữ liệu điện tử (sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 12). Giám định viên kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Bộ trưởng Bộ Công an bổ nhiệm theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9). Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn (sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 12 Luật Giám định tư pháp).

Quy định này đáp ứng yêu cầu thực tiễn hoạt động kiểm sát và để góp phần bảo đảm đáp ứng kịp thời nhu cầu giám định về âm thanh, hình ảnh từ các dữ liệu điện tử thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử ngày càng tăng trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển mạnh như hiện nay, đặc biệt từ ngày 01/01/2020, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ thực hiện ghi âm, ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can trên toàn quốc. Do đó, Luật năm 2020 bổ sung quy định “*Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao*” trong hệ thống tổ chức giám định kỹ thuật hình sự tại Điều 12 Luật năm 2012. Đây là tổ chức giám định tư pháp công lập mới có tính chất đặc thù, bên cạnh hệ thống tổ chức giám định kỹ thuật hình sự hiện hành.

#### **4. Quy định cụ thể hơn về quyền từ chối giám định của giám định viên tư pháp<sup>9</sup>**

Luật năm 2020 đã sửa đổi khoản 2 Điều 11 Luật năm 2012 để quy định cho rõ, đầy đủ hơn các trường hợp giám định viên được từ chối giám định, cụ thể là: “2. Từ chối giám định trong trường hợp nội dung trung cầu, yêu cầu giám định không phù hợp với phạm vi chuyên môn hoặc không có đủ năng lực, điều kiện cần thiết cho việc thực hiện giám định; đối tượng giám định, tài liệu liên quan được cung cấp không đầy đủ hoặc không có giá trị để kết luận giám định sau khi đã đề nghị người trung cầu, người yêu cầu giám định bổ sung, làm rõ nhưng không được đáp ứng; thời gian không đủ để thực hiện giám định; tính độc lập, khách quan của việc thực hiện giám định không được bảo đảm. Trường hợp từ chối giám định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định trung cầu hoặc yêu cầu giám định phải thông báo bằng văn bản cho người trung cầu, người yêu cầu giám định lý do từ chối.”.

#### **5. Về công nhận và đăng tải danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc<sup>10</sup>**

Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 20 Luật năm 2012 với các nội dung cụ thể sau:

5.1. Ra quyết định công nhận cá nhân, tổ chức đủ điều kiện là người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và đăng tải danh sách trên Cổng thông tin điện tử thay vì lập và hàng năm công bố danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trên Cổng thông tin điện tử (khoản 1 Điều 20 Luật năm 2012). Quy định này nâng cao địa vị pháp lý của người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc. Theo quy định của Luật năm 2020 thì các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận cá nhân, tổ chức đủ điều kiện là người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và đăng tải danh sách trên Cổng thông tin điện tử.

5.2. Quy định rõ danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã được đăng tải là căn cứ để cơ quan có thẩm

---

<sup>9</sup> Được sửa sổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>10</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng lựa chọn, quyết định trưng cầu giám định (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 Luật năm 2012);

5.3. Bổ sung Kiểm toán nhà nước là cơ quan có trách nhiệm giới thiệu cá nhân, tổ chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định, ngoài danh sách đã công bố để thực hiện giám định tư pháp (khoản 2 Điều 20 Luật năm 2012). Đây là quy định mới nhằm huy động các chuyên gia có kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn cao tham gia hoạt động giám định tư pháp để góp phần bảo đảm đáp ứng kịp thời, có chất lượng yêu cầu của hoạt động điều tra, truy tố, xét xử các vụ án nói chung, án tham nhũng, kinh tế nói riêng.

## **6. Về nghĩa vụ của người trưng cầu giám định**

Luật năm 2020 đã sửa đổi khoản 2 Điều 21 Luật năm 2012 theo hướng cụ thể, chi tiết nghĩa vụ của người trưng cầu giám định, cụ thể:

*6.1. Xác định rõ nội dung, lĩnh vực hoặc chuyên ngành cần giám định trong vụ án, vụ việc đang giải quyết; lựa chọn cá nhân, tổ chức có năng lực, đủ điều kiện thực hiện giám định phù hợp với tính chất, nội dung cần giám định để ra quyết định trưng cầu giám định (điểm a khoản 2)*

Việc bổ sung quy định là cần thiết nhằm khắc phục tình trạng cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhiều trường hợp không phân tích, đánh giá thấu đáo để xác định chính xác nội dung cần giám định, từ đó trưng cầu giám định chưa chính xác, chưa đúng cá nhân, tổ chức đủ khả năng chuyên môn theo yêu cầu của nội dung cần giám định, dẫn đến phải trưng cầu nhiều lần, kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng. Có quyết định trưng cầu giám định nhưng thiếu nội dung cần giám định trong vụ việc, thậm chí có Quyết định trưng cầu giám định không phân biệt được nội dung cần giám định với nội dung cần định giá.

*6.2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu, mẫu vật có liên quan đến đối tượng, nội dung cần giám định theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp (điểm c khoản 2)*

Luật năm 2020 bổ sung nghĩa vụ của người trưng cầu giám định phải cung cấp *kịp thời, đầy đủ* thông tin, tài liệu, mẫu vật có liên quan đến đối tượng, nội dung cần giám định và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Vì hoạt động giám định là cung cấp nguồn chứng cứ khoa học, cần bảo đảm sự chính xác, do đó việc cung cấp bổ sung các thông tin, tài liệu, mẫu vật một cách đầy đủ, kịp thời là rất cần thiết quyết định chất lượng của hoạt động giám định.

6.3. *Thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo vệ người giám định hoặc người thân thích của người giám định khi có căn cứ xác định tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người giám định hoặc người thân thích của người giám định bị đe dọa do việc thực hiện giám định, tham gia vụ án, vụ việc với tư cách là người giám định (điểm đ khoản 2)*

Quy định này được bổ sung mới phù hợp nhằm bảo đảm thực hiện quyền của người giám định trong việc đề nghị người trung cầu giám định hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật khi có dấu hiệu bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân hoặc người thân thích do việc thực hiện giám định, tham gia vụ án, vụ việc với tư cách là người giám định<sup>11</sup>.

**7. Bổ sung quy định về quyền của người giám định trong việc yêu cầu được bảo vệ khi hoạt động giám định tư pháp, được bố trí vị trí phù hợp khi tham gia phiên tòa<sup>12</sup>**

Luật năm 2020 đã bổ sung quyền của người giám định tư pháp trong việc đề nghị người trung cầu giám định hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật khi có dấu hiệu bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân hoặc người thân thích do việc thực hiện giám định, tham gia vụ án, vụ việc với tư cách là người giám định<sup>13</sup>; được bố trí vị trí phù hợp khi tham gia tố tụng tại phiên tòa theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (điểm e khoản 1 Điều 23, khoản 5 Điều 44 Luật năm 2012)<sup>14</sup>.

## **8. Bổ sung một số nội dung trong trung cầu giám định**

8.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25 Luật năm 2012 quy định việc trao đổi về nội dung trung cầu, thời hạn giám định, thông tin, tài liệu, mẫu vật cần cho việc giám định và các vấn đề khác có liên quan (nếu có) giữa cơ quan trung cầu với cá nhân, tổ chức dự kiến trung cầu giám định và cơ quan có liên quan.

8.2. Bổ sung khoản 5 vào Điều 25 Luật năm 2012 quy định về việc trung cầu giám định trong trường hợp nội dung cần giám định liên quan đến nhiều lĩnh

---

<sup>11</sup> Được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung.

<sup>12</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung.

<sup>13</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung.

<sup>14</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung.

vực có quan hệ mật thiết với nhau, thuộc trách nhiệm của nhiều tổ chức phải tách riêng từng nội dung để trung cầu tổ chức có chuyên môn phù hợp thực hiện giám định. Trường hợp việc tách riêng từng nội dung gây khó khăn cho việc thực hiện giám định thì người trung cầu giám định phải xác định được nội dung chính cần giám định để xác định tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp trong việc thực hiện giám định.

Trường hợp phát sinh vướng mắc trong việc trung cầu, phối hợp thực hiện giám định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chủ trì, phối hợp với tổ chức được trung cầu để giải quyết”.

8.3. Bổ sung cụm từ “*có thẩm quyền*” trước cụm từ “*tiến hành tố tụng*” cho thống nhất với ngôn ngữ của pháp luật tố tụng<sup>15</sup>.

### **9. Bổ sung quy định thời hạn giám định trong trường hợp trung cầu giám định<sup>16</sup>**

Luật năm 2012 không có quy định về thời hạn giám định. Thực tế, cho đến trước năm 2015, khi chưa có Bộ luật tố tụng hình sự thì thời hạn giám định thường do cơ quan trung cầu giám định ấn định trong quyết định trung cầu giám định. Kể từ khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có hiệu lực, tại Điều 208 Bộ luật này đã có quy định về thời hạn giám định cụ thể đối với các trường hợp bắt buộc phải trung cầu giám định<sup>17</sup>. Đối với các trường hợp khác không thuộc trường hợp bắt buộc phải trung cầu giám định thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 208, nghĩa là thời hạn giám định đối với các trường hợp không bắt buộc phải trung cầu giám định được thực hiện theo quyết định trung cầu giám định. Tuy nhiên, thực tiễn yêu cầu của công tác phòng, chống tham nhũng thì hoạt động giám định chủ yếu được thực hiện ở lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, đất đai, môi trường ... không thuộc các trường hợp bắt buộc phải trung cầu giám định, nên thực tế việc thực hiện giám định các vụ việc này không có thời hạn nên thường kéo dài, không đáp ứng thời hạn hoạt động tố tụng. Vì vậy, Luật năm 2020 đã bổ sung 01 điều (Điều 26a) quy định về thời hạn giám định trong trường hợp trung cầu giám định. Khoản 3 Điều này quy định thời hạn giám định tối đa là 03 tháng. Trường hợp vụ việc giám định có tính chất phức tạp hoặc khối lượng công việc lớn thì thời hạn giám định tối đa là 04 tháng.

---

<sup>15</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>16</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Luật sửa đổi, bổ sung (bổ sung Điều 26a).

<sup>17</sup> Khoản 1 Điều 208 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Đồng thời, Luật giao trách nhiệm cho Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp căn cứ vào thời hạn giám định tối đa và tính chất chuyên môn của lĩnh vực giám định quy định thời hạn giám định cho từng loại việc cụ thể. Thời hạn giám định có thể được gia hạn theo quyết định của cơ quan trung cầu giám định nhưng không quá một phần hai thời hạn giám định tối đa đối với loại việc đó.

Ngoài ra, để bảo đảm tính linh hoạt, hiệu quả, Luật năm 2020 còn quy định cho phép người trung cầu giám định có thể thống nhất về thời hạn giám định với cá nhân, tổ chức được trung cầu giám định trước khi trung cầu giám định nhưng không được vượt quá thời hạn giám định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này (khoản 4 Điều 26a). Trường hợp không thể hoàn thành đúng thời hạn do có vấn đề phát sinh hoặc có cơ sở cho rằng vụ việc giám định không thể đúng thời hạn thì cá nhân, tổ chức thực hiện giám định phải kịp thời thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho người trung cầu giám định biết và thời gian dự kiến hoàn thành, ra kết luận giám định (khoản 5 Điều 26a).

### **10. Kết luận giám định tư pháp<sup>18</sup>**

Luật năm 2020 chủ yếu sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 32 Luật năm 2012 về việc ký của người giám định và của tổ chức được trung cầu giám định, tổ chức được yêu cầu cử người giám định, cụ thể là:

10.1. Bổ yêu cầu chứng thực chữ ký của người giám định trong trường hợp được trung cầu, yêu cầu đích danh cá nhân thực hiện giám định nhằm giảm bớt thủ tục hành chính, đồng thời thống nhất, phù hợp với quy định tại điểm e khoản 2 Điều 24 (Luật năm 2012) về nghĩa vụ của người giám định tư pháp là: *“Không được thông báo kết quả giám định cho người khác, trừ trường hợp được người đã trung cầu, yêu cầu giám định đồng ý bằng văn bản”*;

10.2. Bổ sung quy định về việc xác nhận chữ ký của tổ chức cử người giám định trong trường hợp tổ chức được yêu cầu cử người thực hiện giám định, cụ thể là: *“Trường hợp yêu cầu tổ chức cử người giám định thì bản kết luận giám định phải có đầy đủ chữ ký và ghi rõ họ, tên của người giám định tư pháp và có xác nhận chữ ký của tổ chức cử người giám định”*<sup>19</sup>.

---

<sup>18</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>19</sup> Quy định tại điểm 2 khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

Các trường hợp trưng cầu tổ chức thực hiện giám định, trường hợp Hội đồng giám định quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật thi chữ ký được giữ nguyên như quy định hiện hành tại điều 32 Luật năm 2012.

**11. Bổ sung quy định hoạt động giám định tư pháp của công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng là hoạt động công vụ<sup>20</sup>**

Luật năm 2020 đã bổ sung khoản 1a Điều 37 Luật năm 2012 quy định về: “Việc thực hiện giám định tư pháp của công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng là hoạt động công vụ. Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có trách nhiệm bảo đảm đủ thời gian và các điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện giám định. Người thực hiện giám định được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật; người giám định tư pháp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc không do Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động tiếp nhận và thực hiện giám định tư pháp trên cơ sở thỏa thuận với người trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định.”

Quy định xác định hoạt động giám định tư pháp của công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng là hoạt động công vụ nhằm tạo điều kiện thuận lợi, động viên, khuyến khích đội ngũ người giám định tư pháp không chuyên trách, nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp.

**12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ<sup>21</sup>**

Về cơ bản, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp của Luật năm 2012 khá phù hợp với thực tiễn, việc triển khai không có vướng mắc lớn. Tuy nhiên, để phù hợp tình hình mới, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quản lý hoạt động giám định tư pháp, Luật năm 2020 có 03 nội dung bổ sung, đó là:

12.1. Bổ sung nhiệm vụ cấp thẻ, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp cho phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 1 và khoản 6 Điều 1 Luật năm 2020 về việc người được bổ nhiệm giám định viên tư pháp thì được cấp thẻ giám định

---

<sup>20</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>21</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.



viên tư pháp và người bị miễn nhiệm giám định viên tư pháp thì bị thu hồi thẻ giám định viên tư pháp.

12.2. Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuộc Chính phủ<sup>22</sup> cho phù hợp với quy định tại khoản 10 Điều 1 Luật năm 2020: “*Cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm lựa chọn cá nhân, tổ chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để ra quyết định công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý*”. Theo đó, cơ quan thuộc Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Xây dựng quy trình giám định đề nghị Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp ban hành theo thẩm quyền;

+ Công nhận danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; đăng tải và cập nhật danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, đồng thời gửi danh sách đó cho Bộ Tư pháp; hằng năm, tổng kết, gửi Bộ Tư pháp báo cáo về hoạt động giám định tư pháp của cơ quan mình;

+ Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm số lượng, chất lượng người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp; bảo đảm kinh phí, trang thiết bị, phương tiện giám định và điều kiện vật chất cần thiết khác cho cá nhân, tổ chức giám định thuộc bộ, ngành mình quản lý;

+ Hằng năm, đánh giá chất lượng hoạt động của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý; kịp thời tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tổ chức giám định tư pháp có thành tích xuất sắc trong hoạt động giám định tư pháp;

+ Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ giám định tư pháp, kiến thức pháp luật cho người giám định tư pháp trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý;

### **13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh<sup>23</sup>**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tất cả các lĩnh vực giám định tư pháp tại địa phương, về cơ bản nhiệm vụ, quyền hạn không thay đổi, Luật năm 2020 bổ sung quyền hạn cấp thẻ giám định viên tư pháp khi bổ nhiệm giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ khi miễn nhiệm giám định viên tư pháp của Chủ tịch Ủy ban

---

<sup>22</sup> Được bổ sung theo quy định tại điểm 2 khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>23</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung

nhân dân cấp tỉnh<sup>24</sup>.

#### **14. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao<sup>25</sup>**

Luật năm 2020 quy định trách nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc bố trí vị trí của người giám định tư pháp khi tham gia tố tụng tại phiên tòa<sup>26</sup>.

Luật năm 2020 bổ sung quy định trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao có nhiệm vụ tương tự như Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc quản lý hoạt động giám định tư pháp cho phù hợp với quy định về việc bổ sung tổ chức giám định tư pháp công lập, chuyên trách về giám định kỹ thuật hình sự tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Theo đó: *Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện giám định về âm thanh, hình ảnh từ các dữ liệu điện tử<sup>27</sup>*. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân được bổ sung nhiệm vụ sau: *“Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thành lập, củng cố, kiện toàn tổ chức của Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đăng tải và cập nhật danh sách giám định viên tư pháp trên cổng thông tin điện tử Viện kiểm sát nhân dân tối cao, đồng thời gửi danh sách đó cho Bộ Tư pháp; kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp của Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc thẩm quyền quản lý; hằng năm, đánh giá chất lượng hoạt động giám định thuộc thẩm quyền quản lý; kịp thời tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý có thành tích xuất sắc trong hoạt động giám định tư pháp; trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, tổng kết về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý và gửi báo cáo về Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo Chính phủ.”<sup>28</sup>*.

#### **15. Hiệu lực thi hành**

Luật năm 2020 đã bãi bỏ khoản 3 Điều 45 Luật năm 2012 quy định về áp dụng quy định của Luật này trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung

<sup>24</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung

<sup>25</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung

<sup>26</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung

<sup>27</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>28</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

quy định của luật này với các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính về giám định tư pháp cho phù hợp quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể là: “*Khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan ban hành văn bản phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới ngay trong văn bản mới đó; trường hợp chưa thể sửa đổi, bổ sung ngay thì phải xác định rõ trong văn bản mới danh mục văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật mà mình đã ban hành trái với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới và có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực*”<sup>29</sup>.

## **16. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung khác**

16.1. Bổ sung nội dung lợi dụng việc trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp để gây khó khăn, cản trở hoạt động tố tụng tại khoản 3 Điều 6 Luật năm 2012 quy định về các hành vi bị nghiêm cấm<sup>30</sup>, cụ thể là: “*3. Cố ý kéo dài thời gian thực hiện giám định tư pháp hoặc lợi dụng việc trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp để gây khó khăn, cản trở hoạt động tố tụng.*”

16.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 8 Luật năm 2012 giảm bớt yêu cầu về Phiếu lý lịch tư pháp trong hồ sơ bổ nhiệm giám định viên tư pháp đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp mà đang là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng. Cụ thể là: “*Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp.*”<sup>31</sup>

16.3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31 Luật năm 2012 về văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định tư pháp một số nội dung chi tiết, cụ thể hơn, cụ thể: “*2. Văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định nêu rõ tình trạng đối tượng gửi giám định và tài liệu, thông tin có liên quan gửi kèm theo làm căn cứ để thực hiện giám định, thời gian, địa điểm, nội dung công việc, tiến độ,*

<sup>29</sup> Khoản 2 Điều 12 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

<sup>30</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>31</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

*phương pháp thực hiện giám định, kết quả thực hiện và phải có chữ ký của người thực hiện giám định tư pháp*<sup>32</sup>.

*Văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định phải được lưu trong hồ sơ giám định.*”

16.4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 Luật năm 2012 theo hướng lược bỏ cụm từ “...theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng” chỉ còn nội dung: “Người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc có đóng góp tích cực cho hoạt động giám định tư pháp thì được tôn vinh, khen thưởng”. Quy định này nhằm tạo điều kiện để mọi cá nhân, tổ chức tham gia công tác tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tổ chức giám định tư pháp<sup>33</sup>.

16.5. Chỉnh lý kỹ thuật, thay thế cụm từ “*cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*” bằng cụm từ “*cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*” tại khoản 3 Điều 16, khoản 3 Điều 17 và khoản 3 Điều 19 Luật năm 2012 cho phù hợp, thống nhất với các văn bản pháp luật khác.

16.6. Luật năm 2020 đã bổ sung nội dung về thời hạn (05 ngày) tổ chức được trưng cầu, yêu cầu giám định có trách nhiệm phân công người thuộc tổ chức mình thực hiện giám định và sự phân công phải bảo đảm là người giám định phải “*có trình độ chuyên môn, khả năng nghiệp vụ phù hợp với nội dung được trưng cầu, yêu cầu giám định*” tại điểm a khoản 2 Điều 24 Luật năm 2012.

## **ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐÊ ĐIỀU**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 9 vào ngày 17/6/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021. Luật được ban hành với các nội dung cơ bản như sau:

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

---

<sup>32</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

<sup>33</sup> Được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp.

Luật Phòng, chống thiên tai được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 19/6/2013 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2014. Luật Đê điều được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/11/2006 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007. Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều và các văn bản hướng dẫn các Luật này đã tạo hành lang pháp lý trong công tác phòng chống thiên tai, công tác quản lý đê điều, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và từng địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình thi hành các luật, điều kiện kinh tế - xã hội trong nước, quan hệ quốc tế đã có nhiều thay đổi, nhận diện và diễn biến tình hình thiên tai và yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu rõ nét hơn nên một số quy định tại hai luật này đã phát sinh bất cập, vướng mắc, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình hiện nay, cụ thể:

### **1. Đối với Luật Phòng, chống thiên tai**

*Thứ nhất*, một số loại hình thiên tai chưa được quy định trong Luật gây khó khăn trong chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai.

*Thứ hai*, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai tại cấp xã là những nguồn nhân lực quan trọng đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai từ trước tới nay nhưng chưa được xác định trong Luật.

*Thứ ba*, Quỹ phòng chống thiên tai đã được thành lập và hoạt động theo Luật Phòng, chống thiên tai, nhưng mới chỉ được tổ chức ở cấp tỉnh, chưa có ở Trung ương để xử lý, hỗ trợ cho các địa phương khi có tình huống thiên tai nghiêm trọng xảy ra, đồng thời để tiếp nhận nguồn hỗ trợ, cứu trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho công tác ứng phó, khắc phục nhanh hậu quả thiên tai.

*Thứ tư*, chưa quy định nguồn lực hỗ trợ từ quốc tế cho hoạt động cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn và hỗ trợ dài hạn; chưa quy định thẩm quyền kêu gọi, tiếp nhận và triển khai các khoản hỗ trợ khẩn cấp nước ngoài trong các tình huống khẩn cấp do thiên tai đối với Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng, chống thiên tai.

*Thứ năm*, chưa có các quy định về vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng cho phòng, chống thiên tai; về điều tra cơ bản, kiểm soát an toàn, khoa học và công nghệ phòng chống thiên tai để tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện.

### **2. Đối với Luật Đê điều**

*Thứ nhất*, chưa có quy định việc sử dụng bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng và việc xử lý công trình, nhà ở hiện có ở bãi nổi, cù lao nên tạo ra khoảng trống pháp lý trong quá trình thi hành Luật.

*Thứ hai*, công tác quản lý nhà nước ở Trung ương đối với hoạt động nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều chưa được bảo đảm do Luật Đê điều năm 2006 không quy định cần phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với hoạt động này.

*Thứ ba*, việc xây dựng cầu qua sông có đê còn vướng mắc trong quá trình thực hiện (đối với dự án xây mới, cải tạo mở rộng cầu cũ tại những vị trí khoảng cách giữa hai tuyến đê lớn).

*Thứ tư*, quyền hạn của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trong việc xử lý vi phạm pháp luật về đê điều để phù hợp với pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

*Thứ năm*, tên Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương, Ban Chỉ huy Phòng chống lụt bão các cấp tại một số điều chưa thống nhất, phù hợp với Luật Phòng, chống thiên tai.

Vì vậy, để khắc phục những bất cập, vướng mắc lớn phát sinh trong thực tiễn thi hành 02 Luật này và đảm bảo phù hợp, thống nhất với một số Luật khác thì việc xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều là cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều được xây dựng dựa trên các mục đích và quan điểm sau đây:

### **1. Mục đích xây dựng Luật**

- Khắc phục những bất cập, vướng mắc trong thực tiễn thi hành Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 và Luật Đê điều năm 2006 và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tạo hành lang pháp lý thuận lợi, phát huy vai trò chủ đạo của Nhà nước trong công tác phòng, chống thiên tai, trong việc huy động nguồn lực cho phòng, chống thiên tai và nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế trước tình hình thiên tai diễn biến ngày càng cực đoan, bất thường, gây hậu quả nghiêm trọng.

### **2. Quan điểm xây dựng Luật**

- Thể chế hoá chủ trương, đường lối, chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước về phòng, chống thiên tai, đê điều.

- Kế thừa những quy định đã phù hợp trong thực tiễn thi hành; bảo đảm tính hợp Hiến, hợp pháp và thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- Đáp ứng nhu cầu phát triển, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, đê điều; tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định đã bộc lộ những vướng mắc lớn trong quá trình thực hiện, được tổng kết đánh giá rõ cần thiết phải sửa đổi, bổ sung.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT**

Luật gồm 03 Điều:

- Điều 1 gồm 24 khoản, sửa đổi, bổ sung nội dung 19 điều; bổ sung 03 điều mới, sửa tên Chương IV và sửa tên gọi “Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai” thành “Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai” của Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013.

- Điều 2 gồm 07 khoản, sửa đổi, bổ sung nội dung 06 điều, bổ sung hoặc thay thế một số cụm từ trong các điều, khoản của Luật Đê điều năm 2006.

- Điều 3: Hiệu lực thi hành.

### **IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

#### **1. Sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống thiên tai**

**a) Loại hình thiên tai:** Luật Bổ sung 04 loại thiên tai thường xuyên xuất hiện, ảnh hưởng và gây thiệt hại lớn nhưng chưa được quy định trong Luật Phòng, chống thiên tai năm 2014 gồm: gió mạnh trên biển, sương mù, cháy rừng và sạt lở đất, sụt lún đất do hạn hán tại điểm a khoản 1 như sau:

*“1. Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác”;*

Đây là 04 loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra, gây nhiều thiệt hại về người và tài sản.

- *Gió mạnh trên biển*: Là gió thổi một chiều (như gió mùa đông bắc, gió mùa tây nam); tác động đến toàn bộ Bắc và giữa Biển Đông, vùng biển Tây Nam, trong suốt cả năm, gây nhiều thiệt hại.

- *Sương mù*: Xảy ra thường xuyên ở tất cả các vùng trên cả nước, đặc biệt tại các khu vực miền núi phía Bắc, Bắc trung bộ và Tây nguyên, làm hạn chế tầm nhìn, gây ra tai nạn đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và đường bộ. Điển hình: Đợt sương mù xảy ra vào tháng 12/2013 tại Nghệ An, tháng 4/2018 tại Hòa Bình, tháng 12/2018 tại Sơn La làm nhiều xe tải bị tai nạn.

Gió mạnh trên biển và sương mù đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 (trong đó quy định rõ cấp độ rủi ro tương ứng với cấp độ gió mạnh, sương mù).

- *Cháy rừng do tự nhiên*: Việt Nam hiện có 14,5 triệu ha rừng, tỷ lệ che phủ đạt 42%. Có khoảng 9 - 10 triệu dân cư sinh sống trong hoặc gần rừng.

Cháy rừng xảy ra ở Việt Nam chủ yếu do thời tiết vào mùa khô, nắng nóng kéo dài, độ ẩm không khí thấp, bề mặt đất nóng lên, gió lớn ... khi gặp nguồn lửa từ tự nhiên như: sét, nhiệt mặt trời, đá lăn sinh ra tia lửa, hoạt động của núi lửa, nổ đạn lân tinh... sẽ gây cháy rừng nghiêm trọng. Trong 10 năm qua, trung bình mỗi năm xảy ra 300 vụ cháy rừng. Từ năm 2015 đến nay, đã xảy ra một số vụ cháy rừng nghiêm trọng, điển hình như:

+ Năm 2015, do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino gây cháy rừng tại các tỉnh Nam Bộ (Bà Rịa Vũng Tàu, An Giang...).

+ Năm 2016, do giá rét kỷ lục, băng tuyết trên diện rộng, cây rừng bị chết, gặp thời tiết hanh khô, nắng nóng gay gắt gây cháy rừng tại các tỉnh Tây Bắc (Sơn La, Điện Biên) làm thiệt hại gần 2.000 ha rừng.

+ Năm 2019, do nắng nóng bất thường kéo dài 30 ngày liên tục, với nhiệt độ cao kỷ lục và ảnh hưởng của gió Tây Nam đã gây ra cháy rừng tại miền Trung.

+ Năm 2020, đã xảy ra một số vụ cháy rừng do sét đánh, nổ đạn lân tinh tại tỉnh Cà Mau và An Giang.



Hầu hết các nước trên thế giới đều coi cháy rừng là thảm họa tự nhiên. Tại Mỹ cháy rừng được xác định là một trong 4 thảm họa tự nhiên lớn nhất của Mỹ bên cạnh động đất, lũ lụt và bão.

Việc khống chế các vụ cháy lớn đã vượt quá khả năng của lực lượng chức năng kiểm lâm, cảnh sát Phòng cháy chữa cháy trên địa bàn; phải sử dụng bộ máy của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn để ứng phó. Vì vậy, trong điều kiện thời tiết cực đoan như hiện nay, cháy rừng ở cấp độ nghiêm trọng cần được xác định là một dạng thiên tai đặc thù để chủ động phòng, chống, kiểm soát, huy động nguồn lực, tăng cường chỉ đạo, chỉ huy. Trong văn bản dưới luật khi quy định về cấp độ rủi ro thiên tai Chính phủ sẽ quy định rõ cháy rừng ở cấp độ nào sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh Luật Phòng chống thiên tai.

- *Sạt lở đất, sụt lún đất do hạn hán*: Theo nhận định của nhiều chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, hạn hán dẫn đến nước trên kênh rạch bị khô cạn và tình trạng khô cạn nước trên sông làm mất bề áp nước, thiếu nước khiến đất bị co ngót, tạo độ rỗng trong đất, đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sạt lở, sụt lún đất.

**b) Công trình phòng chống thiên tai:** Bổ sung 05 loại công trình là công trình kè, chống xâm nhập mặn, chống sụt lún đất, chống lũ quét, chống sét vào nhóm công trình phòng, chống thiên tai tại điểm b khoản 1 như sau:

*“5. Công trình phòng, chống thiên tai là công trình do Nhà nước, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, bao gồm trạm quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn, địa chấn, cảnh báo thiên tai; công trình đê điều, hồ đập, kè, chống úng, chống hạn, chống xâm nhập mặn, chống sạt lở, chống sụt lún đất, chống lũ quét, chống sét; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai.”*

- *Công trình chống xâm nhập mặn*: Hiện nay, do triều cường, nước biển dâng và biến đổi khí hậu nên nước mặn lấn sâu hơn vào sông. Năm 2016 tại sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây xâm nhập mặn vào sâu 90 km, trên sông Tiền, sông Hậu xâm nhập mặn vào sâu 30-40km. Cho nên, việc xây dựng các công ngăn mặn, giữ ngọt để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân và các hoạt động kinh tế khác là cần thiết.

- *Công trình chống lũ quét*: Công trình này sẽ hạn chế được những hậu quả nghiêm trọng xảy ra do lũ quét, lũ bùn đá. Tại các nước trên thế giới như

Nhật Bản, Đài Loan đã xây dựng rất nhiều loại công trình này (công trình SABO). Hiện nay tại Việt Nam đang được nghiên cứu xây dựng ở các tỉnh miền núi phía Bắc và miền Trung.

- *Công trình chống sét*: Là công trình xây dựng để chống sét trên một phạm vi rộng lớn, bảo vệ an toàn cho 2,5 km. Thực tế, do yếu tố địa chất, yếu tố tiêu khí hậu có những vùng rất nhiều sét như Đồng Tháp, Thái Nguyên. Hiện nay Đồng Tháp đã lắp 12 trạm tại 12 huyện, mỗi một trạm bảo vệ an toàn cho 2,5 km. Ngoài ra, công trình này còn có công năng cảnh báo trước khi có sét để chủ động ứng phó, đảm bảo an toàn cho cả một vùng dân cư.

- *Công trình kè*: Trong thời gian vừa qua, công trình này đã được xây dựng trên phạm vi cả nước dưới các dạng công trình như: kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển... Luật bổ sung kè là 1 loại công trình phòng chống thiên tai để có cơ sở pháp lý cho việc đầu tư, xây dựng, quản lý và sử dụng.

### ***c) Chính sách của Nhà nước trong phòng, chống thiên tai***

Tại khoản 2 Điều 1 bổ sung chính sách: “*Ưu tiên bố trí nguồn lực nghiên cứu, điều tra cơ bản, xây dựng và triển khai các chương trình khoa học công nghệ trong phòng, chống thiên tai; tăng cường các giải pháp khắc phục hậu quả thiên tai*” và chính sách “*Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện nâng cao năng lực cho người làm công tác phòng, chống thiên tai; huấn luyện, cung cấp phương tiện, trang thiết bị và có chính sách cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã*”.

Trong cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 hiện nay thì khoa học và công nghệ đóng vai trò là một nguồn lực quan trọng cho công tác phòng, chống thiên tai. Để chủ động ứng phó với tình hình thiên tai ngày càng khốc liệt thì khoa học công nghệ phải đi trước một bước để nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ mới trong và ngoài nước. Việc nghiên cứu và ứng dụng này cần được nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực để giải quyết được những vấn đề mang tính tổng thể, dài hạn trong phòng, chống thiên tai.

Hiện nay, các lực lượng tham gia công tác phòng, chống thiên tai chỉ chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, chưa được đào tạo, huấn luyện, cung cấp trang bị để thực hiện nhiệm vụ. Với tình hình thiên tai diễn biến ngày càng khốc liệt, không theo quy luật đòi hỏi phải có một lực lượng được đào tạo bài bản, tinh thông nghiệp vụ, được cung cấp trang thiết bị để sẵn sàng ứng phó với

mọi tình huống do thiên tai gây ra, chỉ đạo, chỉ huy kịp thời, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật nhằm giảm nhẹ rủi ro thiên tai xuống mức thấp nhất, đồng thời để tạo động lực và khuyến khích cho người làm công tác phòng, chống thiên tai bằng chế độ đãi ngộ xứng đáng, yên tâm.

***d) Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai***

Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai được quy định tại Điều 6 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung như sau:

***“Điều 6. Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai***

***1. Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai bao gồm:***

*a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn là lực lượng tại chỗ thực hiện hoạt động phòng, chống thiên tai;*

*b) Dân quân tự vệ là lực lượng tại chỗ thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương và sự điều động của người có thẩm quyền;*

*c) Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và là lực lượng nòng cốt trong công tác sơ tán người, phương tiện, tài sản, cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội theo sự điều động của người có thẩm quyền;*

*d) Tổ chức, cá nhân tình nguyện tham gia hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo sự chỉ huy của người có thẩm quyền;*

*đ) Người làm công tác phòng, chống thiên tai tại cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.*

*2. Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã được thành lập ở cấp xã, hoạt động kiêm nhiệm, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở nguồn nhân lực quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, bao gồm dân quân ở thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; dân quân ở cấp xã và tổ chức khác tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương.*

*3. Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã quy định tại khoản 2 Điều này.”*

Theo đó, Luật đã bổ sung quy định lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai được thành lập ở cấp xã, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập trên cơ sở dân quân ở thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; dân quân ở cấp xã và tổ chức khác tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương. Thực tiễn, hiện nay các địa phương đã xây dựng lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã bao gồm dân quân tự vệ và các tổ chức khác như: hội chữ thập đỏ, hội phụ nữ, đoàn thanh niên... để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại chỗ và đã phát huy được hiệu quả tốt trong thời gian qua. Theo báo cáo của các địa phương, tính đến tháng 6/2019, cả nước có 8.386 xã/11.162 xã chiếm 75% số xã đã có lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã.

Thời gian qua, thực tế thiên tai xảy ra trên các địa phương: Lào Cai, Sơn La... lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã đã phát huy hiệu quả ngay từ giờ đầu, đặc biệt là khi lực lượng chuyên nghiệp chưa kịp tiếp ứng đối với các khu vực bị chia cắt và cô lập. Ví dụ, trong trận lũ lịch sử ở bản Hua Nậm, xã Nậm Pấm của Sơn La, bản số 5 có lực lượng xung kích rất sáng suốt huy động toàn lực lượng nòng cốt ngay lúc đó làm công tác sơ tán dân lúc 11h đêm, do đó cả một thôn không bị thiệt hại về người, còn bản bên trên 39 người bị thiệt hại.

Tại Luật sửa đổi, bổ sung lần này quy định về lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã để có cơ sở pháp lý, chế độ chính sách cho các đối tượng tham gia vào lực lượng này.

Luật cũng bổ sung “*Người làm công tác phòng chống thiên tai tại các cơ quan phòng chống thiên tai các cấp*” vào là một trong những nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai để có các chế độ, chính sách cho phù hợp khi ứng phó với thiên tai. Người làm công tác phòng, chống thiên tai đã được nêu tại Điều 42 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013. Tuy nhiên, nguồn nhân lực phòng, chống thiên tai quy định tại Điều 6 mới chỉ liệt kê có tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn, dân quân tự vệ, quân đội nhân dân, công an nhân dân, tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia, chưa quy định về những người làm công tác phòng, chống thiên tai khác thuộc các cơ quan từ Trung ương xuống địa phương cũng như các cá nhân được cấp có thẩm quyền huy động theo quy định. Vì vậy, việc bổ sung đảm bảo tính đầy đủ, toàn diện.

***đ) Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho phòng, chống thiên tai:***

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 quy định về vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng cho phòng chống thiên tai để chuẩn bị sẵn sàng ứng phó khi xảy ra thiên tai tại khoản 4 Điều 1 như sau:

*“1. Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho hoạt động phòng, chống thiên tai bao gồm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai và vật tư, phương tiện, trang thiết bị khác của Nhà nước; huy động của tổ chức, cá nhân trên địa bàn; của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự chuẩn bị. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai.”.*

Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 chưa có quy định về *vật tư, trang thiết bị chuyên dùng* cho phòng chống thiên tai như đập cao su chống tràn di động, rọ thép, bao tải cỡ lớn, bạt chống sóng, vật tư hộ đê... đã được nhà nước đầu tư nhiều năm, phải chuẩn bị sẵn sàng để ứng phó khi xảy ra thiên tai. Vì vậy, cần xác định rõ *vật tư, trang thiết bị chuyên dùng* trong Luật để tạo cơ sở pháp lý, thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức cá nhân thực hiện việc mua sắm, dự trữ, sử dụng và quản lý chặt chẽ vật tư, trang thiết bị này.

e) Nguồn tài chính cho phòng, chống thiên tai

Tại khoản 5 Điều 1 bổ sung nguồn tài chính cho công tác phòng chống thiên tai như sau: *“Nguồn khác theo quy định của pháp luật”* .

Trên thực tế, nguồn tài chính dành cho hoạt động phòng, chống thiên tai còn được sử dụng từ một số nguồn khác như nguồn vốn của các nhà đầu tư, doanh nghiệp để xây dựng, cải tạo, vận hành, kinh doanh, quản lý công trình hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai. Vì vậy, việc bổ sung *“Nguồn khác theo quy định của pháp luật”* vào quy định tại Điều 8 Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 là cần thiết để bao quát tất cả các nguồn tài chính cho phòng chống thiên tai; có thêm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, tạo cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực này.

**g) Quỹ phòng, chống thiên tai ở Trung ương**

Thực tiễn, khi thiên tai xảy ra, Việt Nam nhận được nhiều hỗ trợ nhân đạo, phi Chính phủ từ quốc tế thông qua Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai nhưng chưa có cơ chế quy định cụ thể về việc tiếp nhận và

phân bổ kịp thời cho các địa phương sử dụng. Vì vậy, việc bổ sung quy định Quỹ phòng chống thiên tai ở Trung ương để tiếp nhận nguồn hỗ trợ nhân đạo từ quốc tế trong phòng chống thiên tai, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ngoài ngân sách nhà nước được kịp thời, đúng quy định, *điều tiết từ quỹ phòng chống thiên tai cấp tỉnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các nguồn hợp pháp khác.*

Ngoài ra, Luật cũng bổ sung nguyên tắc hoạt động của Quỹ Phòng chống thiên tai như sau:

*“4. Nguyên tắc hoạt động của quỹ phòng chống thiên tai:*

*a) Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận;*

*b) Bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, hiệu quả; quản lý, sử dụng đúng mục đích;*

*c) Hỗ trợ cho các hoạt động phòng chống thiên tai mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu” .*

Đồng thời giao Chính phủ quy định cụ thể để bảo đảm tính linh hoạt và thực hiện đúng tinh thần Chỉ thị 42-CT/TW của Ban Bí thư để hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra (khoản 7).

***h) Bổ sung 01 điều về Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai***

Điều tra cơ bản là một hoạt động quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai, cần bổ sung vào Luật để tạo cơ sở pháp lý tổ chức thực hiện. Các nguồn thông tin, cơ sở dữ liệu thu thập được qua quá trình điều tra cơ bản phòng chống thiên tai là căn cứ để các cơ quan chuyên môn đưa ra các quyết sách hiệu quả, kế hoạch, quy hoạch dài hạn trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực phòng, chống thiên tai. Tuy nhiên thực tiễn, các nguồn thông tin, cơ sở dữ liệu về phòng chống thiên tai như: cơ sở dữ liệu về hệ thống công trình phòng, chống thiên tai; cơ sở dữ liệu về công trình hạ tầng có liên quan đến phòng, chống thiên tai,... chưa có hoặc không đầy đủ, phân tán tại nhiều cơ quan và các địa phương dẫn đến chưa đáp ứng được yêu cầu, chất lượng nên cần được phải được điều tra, cập nhật để phục vụ công tác chỉ đạo, chỉ huy và quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai. Luật đã bổ sung 01 điều về điều tra cơ bản phòng chống thiên tai, trong đó quy định cụ thể về nội dung công tác điều tra cơ bản phòng chống thiên tai để tạo chuyển biến trong việc thực hiện công tác này, cụ thể như sau:

“Điều 13a. Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai

1. Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất để thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước và hoạt động phòng, chống thiên tai.

2. Nội dung điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai gồm:

a) *Hiện trạng về số lượng, chất lượng, năng lực của công trình phòng, chống thiên tai và công trình hạ tầng có liên quan đến phòng, chống thiên tai;*

b) *Hiện trạng về cơ cấu tổ chức, cơ chế chính sách, nhân lực, tài chính, trang thiết bị trong hoạt động phòng, chống thiên tai;*

c) *Hiện trạng hệ thống thông tin, quan trắc, giám sát thiên tai và các dữ liệu phòng chống thiên tai;*

d) *Tác động của biến đổi khí hậu đến diễn biến thiên tai; tác động của thiên tai đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; các loại hình thiên tai; hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến phòng, chống thiên tai.*

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện, phê duyệt, công bố, quản lý kết quả điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để quản lý”.

i) Kế hoạch phòng, chống thiên tai

Khoản 10 Điều 1 sửa đổi, bổ sung về kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp tỉnh và cấp quốc gia như sau:

a) *Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:*

“c) *Xác định nội dung, biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, chú ý khu vực nguy hiểm và đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó tập trung xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông thuộc tỉnh; kế hoạch phòng, chống bão mạnh, siêu bão; kế hoạch phòng, chống lũ quét, sạt lở đất; kế hoạch phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn; kế hoạch phòng, chống sạt lở bờ sông do mưa lũ hoặc dòng chảy, sạt lở bờ biển;”;*

b) *Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 như sau:*

“c) *Xác định nội dung, biện pháp tổng thể, chương trình, đề án, dự án phòng, chống thiên tai phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, chú ý khu vực nguy hiểm và đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó tập trung xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông; kế hoạch phòng, chống bão mạnh, siêu bão; kế hoạch phòng, chống lũ quét, sạt lở đất; kế hoạch phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn; kế hoạch phòng, chống sạt lở bờ sông do mưa lũ hoặc dòng chảy, sạt lở bờ biển;*”.

Đây là các kế hoạch cụ thể phòng chống những loại hình thiên tai phổ biến, tác động lớn đã được Chính phủ chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương thực hiện trong thời gian qua, cần cụ thể hóa trong Luật làm cơ sở để tổ chức thực hiện, phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại hình thiên tai cụ thể. Đồng thời bổ sung quy định giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương.

### ***k) Đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai***

Luật Phòng chống thiên tai năm 2013 đã quy định các hoạt động phải đảm bảo an toàn trước thiên tai cũng như không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai. Tuy nhiên, Luật chỉ mới quy định hoạt động đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai đối với các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, các công trình hạ tầng kỹ thuật mà chưa đề cập đến nội dung đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai trong quá trình quản lý, vận hành khai thác và sử dụng cũng như chưa quy định cụ thể các nội dung, đối tượng thực hiện và việc kiểm tra kiểm soát hoạt động đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai.

Trong quá trình thực hiện Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 đã phát sinh một số vấn đề như: (i) Chưa có quy định cụ thể về đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai cũng như việc kiểm tra, giám sát thực hiện yêu cầu phòng chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành khai thác và sử dụng khu khai thác tài nguyên, khoáng sản, khu đô thị, điểm, khu du lịch, khu công nghiệp, điểm dân cư nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và các công trình hạ tầng kỹ thuật vẫn còn nhiều hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai; (ii) Việc xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, khu vực sản



xuất, khu nghỉ dưỡng thiếu quan tâm yếu tố thiên tai; (iii) Việc triển khai thực hiện pháp luật về phòng, chống thiên tai đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân chưa có hướng dẫn cụ thể dẫn đến nhận thức về thiên tai chưa cao cho nên người dân chưa có biện pháp phòng tránh kịp thời; (iv) Chưa có quy định chung về nội dung đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai; (v) Tiêu chí để thực hiện kiểm tra, giám sát các yêu cầu phòng chống thiên tai khi quản lý, vận hành khai thác sử dụng hoặc xây dựng, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai, công trình phục vụ phòng chống thiên tai, công trình và các hoạt động có nguy cơ gia tăng rủi ro thiên tai.

Do đó, Luật đã bổ sung Điều 18a quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong giai đoạn quản lý, sử dụng công trình. Đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 19 quy định bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai trong giai đoạn đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm, khu du lịch, khu công nghiệp, điểm dân cư nông thôn; công trình phòng chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật, cụ thể:

***“Điều 18a. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình***

*1. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quy chuẩn kỹ thuật, quy định do cơ quan có thẩm quyền ban hành.*

*2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của mình có trách nhiệm thực hiện các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.*

*3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định chung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này.*

*4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, ban hành quy định cụ thể bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều này và tổ chức kiểm tra việc thực hiện.*

5. Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra việc thực hiện các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Quy chuẩn kỹ thuật phục vụ việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình quy định tại khoản 1 Điều này phải có nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai”.

**“Điều 19. Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác**

1. Chủ đầu tư khi lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai, bao gồm:

a) Hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai.

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật về quy hoạch.

2. Người quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong hồ sơ dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác trước khi phê duyệt dự án và quyết định đầu tư.

3. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân khi xây dựng mới hoặc nâng cấp công trình, nhà ở áp dụng tiêu chuẩn có nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai.

4. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình phải có nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai”.

**l) Dự báo, cảnh báo và truyền tin về thiên tai**

Khoản 11 Điều 1 quy định sửa đổi, bổ sung quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin về thiên tai như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

*1. Thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai phải kịp thời, đủ độ tin cậy, phù hợp với nhu cầu của nhiều đối tượng được chuyển tải bằng Tiếng Việt, đặc biệt quan tâm đến đối tượng dễ bị tổn thương và trong trường hợp cần thiết được chuyển tải bằng tiếng dân tộc thiểu số.*

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 như sau:

*c) Bản tin dự báo, cảnh báo cháy rừng do tự nhiên phải bảo đảm thông tin về khu vực, loại rừng, diện tích, cấp độ rủi ro cháy.*

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

*a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn và hải văn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành bản tin dự báo, cảnh báo cháy rừng do tự nhiên”.*

Luật sửa đổi quy định về thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai phải “*chính xác*” thành “*đủ độ tin cậy*” để phù hợp với thực tiễn về công tác thông tin dự báo, cảnh báo về thiên tai. Trên thực tế, việc dự báo chính xác tuyệt đối là không thể làm được, các nước tiên tiến trên thế giới cũng quy định như vậy. Quy định như trên để phù hợp, thống nhất với Luật Khí tượng thủy văn năm 2015. Bổ sung nội dung chính của bản tin dự báo, cảnh báo về cháy rừng do đây là một dạng thiên tai đặc thù, gây thiệt hại nặng nề. Vì vậy, cần phải có bản tin dự báo, cảnh báo để chủ động phòng ngừa, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại do cháy rừng gây ra. Đồng thời, giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành bản tin dự báo, cảnh báo liên quan đến cháy rừng.

***m) Tình huống khẩn cấp, dự án khẩn cấp phòng, chống thiên tai***

Tại khoản 15 Điều 1 quy định: “*4. Chính phủ quy định cụ thể các cơ quan có trách nhiệm truyền tin; tần suất, thời lượng phát tin chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai; mạng lưới thông tin, trang thiết bị phục vụ hoạt động chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai; tình huống khẩn cấp về thiên tai; các loại dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai cần thực hiện để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố bất khả kháng*”.

Thời gian qua, trước diễn biến bất thường, cực đoan của thiên tai, đe dọa đến sự an toàn tính mạng và tài sản của Nhân dân, một số địa phương đã

chủ động ban bố “Tình trạng khẩn cấp” trong thiên tai trên địa bàn nhằm triển khai, áp dụng các biện pháp ứng phó khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai. Tuy nhiên, theo quy định của Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp việc ban bố “Tình trạng khẩn cấp” trong thiên tai của các địa phương chưa phù hợp về thẩm quyền. Vì vậy, cần quy định tình huống khẩn cấp về thiên tai để các địa phương có thể kịp thời ứng phó với các trường hợp thiên tai trên địa bàn, không trái với Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp.

***n) Huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ***

Tại khoản 19 Điều 1 quy định:

*“2. Thẩm quyền huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ được quy định như sau:*

*a) Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền huy động nguồn lực của Nhà nước theo thẩm quyền để phục vụ công tác cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về dự trữ quốc gia. Việc hỗ trợ dài hạn thực hiện theo kế hoạch hằng năm.*

*b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai để hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai, ưu tiên cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này.*

*c) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện vận động quyên góp, tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.*

*Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ vận động quyên góp, tiếp nhận nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn và chuyển giao cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ.*

*Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Chữ thập đỏ Việt Nam ở địa phương phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tiếp nhận, phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.*

*d) Tổ chức, cá nhân được phép quyên góp từ cộng đồng theo quy định của pháp luật có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi được hỗ trợ để thực hiện cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.*

*đ) Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai có trách nhiệm kêu gọi, tiếp nhận các khoản hỗ trợ khẩn cấp từ quốc tế trong các tình huống khẩn cấp về thiên tai và chuyển giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ”.*

Việc huy động quyên góp cứu trợ, hỗ trợ thiên tai là hoạt động mang tính nhân đạo xã hội nhằm có thêm nguồn lực xã hội khắc phục hiệu quả, kịp thời khó khăn của người dân vùng bị thiên tai về cả vật chất và tinh thần; mang tính truyền thống lá lành đùm lá rách, tương thân tương ái của người Việt. Hoạt động này đã trở nên thường xuyên mỗi khi có thiên tai lớn. Đây là nguồn lực không nhỏ; trong điều kiện nguồn lực từ ngân sách nhà nước còn hạn chế việc mở rộng tham quyền vận động, quyên góp để đa dạng hóa, bổ sung nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước cho công tác cứu trợ, hỗ trợ thiên tai là rất cần thiết.

Sau khi tiếp nhận, các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm chuyển giao nguồn lực đã vận động, quyên góp, tiếp nhận được cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ.

Ngoài ra, Luật bổ sung tham quyền kêu gọi, tiếp nhận các khoản hỗ trợ khẩn cấp nước ngoài trong các tình huống khẩn cấp về thiên tai cho Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng chống thiên tai nhằm huy động được nhiều nguồn lực hơn cho công tác khắc phục hậu quả thiên tai. Nhiệm vụ này của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai đã được quy định tại Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai.

***o) Khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai***

Khoản 21 Điều 1 quy định 01 điều về khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế như sau:

***“Điều 39a. Khoa học và công nghệ trong phòng, chống thiên tai***

*1. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới để nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, theo dõi, giám sát, truyền tin các loại hình thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu và các hoạt động có thể làm gia tăng rủi ro thiên tai.*

2. *Nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, vật liệu mới để nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý, sử dụng công trình phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn công trình đê điều, công trình phòng, chống sạt lở, sụt lún đất, hồ, đập và công trình phòng, chống thiên tai khác”.*

Thực tiễn, với tiên bộ khoa học và công nghệ hiện nay thì khoa học và công nghệ đóng vai trò là một nguồn lực quan trọng cho công tác phòng, chống thiên tai. Hiện ở nhiều địa phương đã sử dụng nhiều giải pháp kỹ thuật ứng phó với thiên tai tiết kiệm chi phí, thân thiện với môi trường như sử dụng kè sinh thái thay cho kè cứng; kè du lịch với túi vải địa kỹ thuật ở khu vực xói lở mạnh (đối với khu vực bờ biển, giá thành rẻ); kè phá sóng từ xa hoặc trồng rừng phòng hộ chắn sóng ở các vị trí xung yếu.

Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 chưa có quy định cụ thể đối với khoa học, công nghệ trong phòng chống thiên tai, cần bổ sung để tạo hành lang pháp lý, khuyến khích, đẩy mạnh công tác khoa học công nghệ chuyên ngành, đóng góp nâng cao năng lực công tác phòng chống thiên tai.

***p) Về cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh***

Thực tiễn hiện nay, tại cấp tỉnh có đã có Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn; tất cả các thành viên của bộ phận này đều hoạt động kiêm nhiệm nên không đáp ứng được yêu cầu. Vì vậy, cần có bộ phận chuyên trách phòng, chống thiên tai làm nhiệm vụ văn phòng thường trực để theo dõi, tham mưu thường xuyên, liên tục cho Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. Bộ phận chuyên trách này sử dụng chính đội ngũ cán bộ, công chức hiện có, đang kiêm nhiệm công tác phòng chống thiên tai Chi cục Thủy lợi. Hiện nay, trên toàn quốc có 03 tỉnh có bộ phận chuyên trách hoạt động hiệu quả, gồm Lào Cai, Đắk Lắk, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai đã yêu cầu: kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về công tác phòng, chống thiên tai theo hướng tập trung, thống nhất, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, khắc phục tình trạng phân tán, chồng chéo. Nâng tầm hoạt động của cơ quan phòng chống thiên tai các cấp theo hướng chuyên trách. Vì vậy, việc kiện toàn bộ phận tham mưu cho Ban Chỉ huy Phòng, *Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh* 62

chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh làm việc chuyên trách là cần thiết. Luật đã bổ sung quy định “*Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh sử dụng bộ phận hiện có của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm chuyên trách để tham mưu, giúp việc*”, việc bổ sung quy định này để phù hợp với Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW, Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai (*tại Mục 5 của Chỉ thị xác định: nâng tầm hoạt động của cơ quan phòng chống thiên tai các cấp theo hướng chuyên trách, trên cơ sở sắp xếp lại tổ chức bộ máy hiện có, xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, có trình độ, kỹ năng nghiệp vụ cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới*).

## **2. Sửa đổi, bổ sung Luật Đê điều**

### **a) Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều**

Tại khoản 3 Điều 2 quy định như sau:

*“2. Việc cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này phải căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật về đê điều, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành. Khi cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại các điểm a, b, c và h khoản 1 Điều này đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.*

Hoạt động nạo vét luồng lạch ở các tuyến sông có đê để đảm bảo giao thông thủy được pháp luật cho phép. Luật Đê điều quy định hoạt động này phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép. Thực tế, việc cấp phép cho hoạt động này còn nhiều bất cập; một số dự án cấp phép trong phạm vi bảo vệ đê điều gây sạt, trượt, hư hỏng công trình đê điều, đe dọa đến an toàn tuyến đê. Vì vậy, cần bổ sung quy định hoạt động nạo vét luồng lạch đối với tuyến sông có đê từ cấp III trở lên phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước, đảm bảo an toàn đê điều.

### **b) Bổ sung quy định về bãi nổi, cù lao**

Tại điểm a khoản 7 Điều 2 sửa tên Điều 26 và Điều 27 Luật Đê điều, theo đó bổ sung quy định việc *sử dụng bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình*

*xây dựng và việc xử lý công trình, nhà ở hiện có ở bãi nổi, cù lao.*

Bãi nổi và cù lao là hai vùng đất nằm trong phạm vi lòng sông giữa hai đê. Trong thực tiễn, một số bãi nổi, cù lao đã có khu dân cư tồn tại; một số địa phương xuất hiện nhu cầu khai thác quỹ đất tại các bãi nổi, cù lao để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong đó có xây dựng công trình.

Thực tiễn, một số bãi nổi, cù lao đã có khu dân cư, công trình tồn tại như các bãi nổi trên sông Lam thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, khu du lịch tại bãi nổi La Phù trên sông Đà thuộc tỉnh Phú Thọ... Tại một số địa phương xuất hiện nhu cầu khai thác quỹ đất tại các bãi nổi, cù lao như tỉnh Nghệ An đề xuất Dự án Khu dịch vụ du lịch, khách sạn tại xóm 7, xã Hưng Lợi, huyện Hưng Nguyên; tỉnh Hà Tĩnh đề xuất Dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch đảo Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam, huyện Nghi Xuân; tỉnh Hải Dương đề xuất Dự án Khu phức hợp sân golf, vui chơi và nghỉ dưỡng sinh thái bãi Soi trên sông Thái Bình, huyện Tứ Kỳ - Thanh Hà; tỉnh Thái Bình đề xuất Dự án đầu tư sân golf quốc tế và dịch vụ du lịch cao cấp tại bãi Tam Tinh trên sông Hồng, huyện Hưng Hà...

Tuy nhiên, Điều 26, Điều 27 Luật Đê điều chỉ quy định quản lý ở bãi sông, chưa có quy định đối với bãi nổi, cù lao. Vì vậy, cần bổ sung để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đảm bảo không gian thoát lũ, chứa lũ của tuyến sông, an toàn đê điều như đối với bãi sông đã quy định tại Điều 26, Điều 27.

### ***c) Xây dựng, cải tạo cầu qua sông có đê***

Tại khoản 4 Điều 2 bổ sung quy định như sau:

*“b) Việc xây dựng cầu qua sông có đê phải bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy; an toàn đê điều theo quy định của Luật này và bảo đảm giao thông đường thủy theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; vật liệu phế thải và lán trại trong quá trình thi công không được ảnh hưởng đến dòng chảy và phải được thanh thải sau khi công trình hoàn thành.*

*Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều đối với việc xây dựng cầu qua sông có đê”.*

Theo quy định tại Luật Đê điều, khi xây dựng cầu qua sông có đê phải có cầu dẫn trên bãi sông. Tuy nhiên, quá trình thực thi Luật, quy định này chưa thực sự phù hợp với thực tiễn như tại những vị trí xây dựng cầu mới mà



khoảng cách giữa hai tuyến đê lớn (như cầu Vĩnh Thịnh qua sông Hồng khoảng cách giữa 2 đê khoảng 4,5km, nhiều vị trí trên sông Đáy...); dự án cải tạo mở rộng cầu cũ đã có đường dẫn trên bãi sông mà quy định buộc phải xây dựng cầu dẫn (cầu Phù Đổng 2 trên sông Đuống,...). Tại những dự án này, chủ đầu tư các dự án đều đề nghị chỉ làm cầu dẫn trên dòng chính và một phần bãi sông, đảm bảo khẩu độ về yêu cầu thoát lũ, phần bãi sông còn lại đề nghị sử dụng giải pháp đắp đường dẫn (thay cho cầu dẫn như quy định của Luật) để giảm quy mô, chiều dài cầu, giảm chi phí đầu tư.

## **V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT**

### **1. Đánh giá nguồn lực đảm bảo thi hành Luật**

#### *a) Về nguồn nhân lực*

Dự án Luật có một số quy định liên quan đến nguồn nhân lực phòng chống thiên tai, quỹ Phòng chống thiên tai Trung ương, tuy nhiên, những vấn đề này được quy định trên cơ sở lực lượng hiện có, không đề xuất phát sinh mới về tổ chức nhân sự. Về cơ bản không ảnh hưởng lớn tới vấn đề tổ chức hành chính nhân sự cũng như việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

#### *b) Về nguồn tài chính*

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều nhằm tháo gỡ những bất cập, vướng mắc lớn, phù hợp với tình hình hiện nay. Vì vậy, nguồn tài chính thực hiện theo Luật Phòng, chống thiên tai và Luật hiện hành.

## **ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI**

Tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV, Quốc hội biểu quyết thông qua Luật số 65/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, trừ một số nội dung được thực hiện từ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

## **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI**

## **1. Chủ trương của Đảng về việc tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội**

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi là Nghị quyết số 18-NQ/TW), Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (sau đây gọi là Kế hoạch số 07-KH/TW), Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Kế hoạch số 735-KH/ĐĐQH14 ngày 18/01/2018 của Đảng đoàn Quốc hội đã đề ra yêu cầu, nhiệm vụ phải sửa đổi, bổ sung các luật về tổ chức bộ máy nhà nước, trong đó có Luật Tổ chức Quốc hội để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội, đồng thời khắc phục kịp thời những vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành Luật thời gian qua. Cụ thể là:

Thứ nhất, về đại biểu Quốc hội, Nghị quyết số 18-NQ/TW đề ra nhiệm vụ: “Thực hiện tăng tỷ lệ đại biểu Quốc hội chuyên trách theo mục tiêu đã đề ra; nghiên cứu việc giảm hợp lý số lượng đại biểu Quốc hội kiêm nhiệm công tác ở các cơ quan hành pháp”.

Thứ hai, về cơ cấu tổ chức của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Nghị quyết số 18-NQ/TW đề ra nhiệm vụ: “Quy định số lượng với tỷ lệ hợp lý giữa lãnh đạo, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội theo hướng giảm số lượng cấp phó và Ủy viên Thường trực”.

Thứ ba, về bộ máy giúp việc của Quốc hội, Nghị quyết số 18-NQ/TW đề ra nhiệm vụ “sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bên trong của Văn phòng Quốc hội theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; “Nghiên cứu ban hành quy định để thực hiện hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành một Văn phòng tham mưu giúp việc chung”.

## **2. Những vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai thi hành Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014**

Luật Tổ chức Quốc hội được ban hành năm 2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới tổ chức và hoạt động

của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước ta. Sau hơn 03 năm thi hành Luật Tổ chức Quốc hội cho thấy, về cơ bản nhiều quy định của Luật đã đem lại những kết quả tích cực, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong các lĩnh vực lập pháp, giám sát, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện Luật, cũng đã phát sinh một số vướng mắc, bất cập cần sửa đổi, bổ sung, đó là:

- Về đại biểu Quốc hội, quy định tiêu chuẩn về quốc tịch đối với đại biểu Quốc hội còn chưa thật cụ thể nên qua công tác bầu cử và xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ khóa XIV cho thấy, đã có trường hợp người ứng cử có đồng thời quốc tịch Việt Nam và quốc tịch 01 nước khác.

- Về Đoàn đại biểu Quốc hội, Luật Tổ chức Quốc hội chưa có quy định về việc phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội cũng như việc xác định địa bàn tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội trong trường hợp chuyển sinh hoạt đến Đoàn đại biểu Quốc hội khác. Một số quy định về bảo đảm kinh phí, điều kiện hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, bảo đảm chế độ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại địa phương cần được chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm thực hiện chủ trương hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,...

- Về Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cùng với Luật Tổ chức Quốc hội, một vài đạo luật chuyên ngành khác như Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Luật Trưng cầu ý dân, Luật Ngân sách nhà nước,... đều có quy định cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm và quy trình, thủ tục thực hiện để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc chức năng của Quốc hội. Điều này dẫn đến việc quy định trùng lặp, có khi còn thiếu thống nhất về cùng một nội dung giữa các luật[3], nếu tiếp tục duy trì cách quy định một nội dung ở cả hai luật như hiện nay sẽ gây khó khăn trong quá trình thực hiện và sửa đổi luật.

- Về Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, qua thực tiễn hoạt động của các cơ quan này cho thấy mặc dù Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban đã được bổ sung nhiều về mặt số lượng nhưng hiệu quả làm việc, mức độ đóng góp của từng thành viên, nhất là các đồng chí Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách còn chưa thực sự rõ rệt do trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế làm việc của các chức danh này chưa được luật xác định rõ; việc tham gia hoạt

động của các thành viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm cũng còn hạn chế, tỷ lệ thành viên tham dự phiên họp toàn thể của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội chưa cao, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và giá trị pháp lý của các quyết định được thông qua tại Hội đồng, Ủy ban.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO**

Để khắc phục các hạn chế, bất cập trong việc thi hành Luật Tổ chức Quốc hội và thể chế hóa các chủ trương, chỉ đạo của Đảng, việc xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Quốc hội phải đạt các mục đích và quán triệt các quan điểm cơ bản sau đây:

1. Thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kế hoạch số 07-KH/TW, Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội.

2. Hoàn thiện các quy định về hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội theo hướng chỉ quy định mang tính khái quát về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này; còn những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thì do các luật về từng lĩnh vực quy định, tránh việc cùng một nội dung mà có nhiều văn bản cùng điều chỉnh.

3. Chỉ xem xét sửa đổi, bổ sung những vấn đề đã có chỉ đạo rõ, những vấn đề đã chín muồi, có nhu cầu cấp thiết trong thực tế nhằm cụ thể hóa các chỉ đạo, kết luận của Trung ương và xử lý việc thiếu thống nhất trong một số quy định giữa các luật đồng thời đã có sự đồng thuận, thống nhất cao; đối với những vấn đề còn ý kiến khác nhau hoặc chưa đánh giá hết được tác động khi thực thi thì tiếp tục nghiên cứu, tổng kết để sửa đổi, bổ sung vào thời gian thích hợp.

## **III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

Mục đích của việc sửa đổi Luật lần này chủ yếu là nhằm thể chế hóa chủ trương trong Nghị quyết số 18-NQ/TW của Trung ương về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, nhưng trong những chủ trương này, có nội dung có thể quy định ngay trong luật, nhưng cũng có những nội dung nên được xác định, cụ thể hóa thông qua các văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc trong đề án cụ thể gắn với từng nhiệm kỳ Quốc hội.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung được bố cục trong 2 điều, Điều 1 sửa đổi, bổ sung 15 điều của Luật Tổ chức Quốc hội và bỏ hoặc thay thế một số cụm từ *Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh* 68

trong một số điều luật; Điều 2 là hiệu lực thi hành. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật như sau:

### **1. Sửa đổi, bổ sung quy định về đại biểu Quốc hội**

- Bổ sung quy định tiêu chuẩn về quốc tịch đối với đại biểu Quốc hội tại Điều 22 của Luật Tổ chức Quốc hội để bảo đảm chặt chẽ, phù hợp với thực tiễn. Theo đó, Luật bổ sung thêm tiêu chuẩn “đại biểu Quốc hội có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam”.

- Quy định về tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách (Điều 23) ít nhất là bốn mươi phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội, tăng hơn so với quy định của Luật năm 2014 “ít nhất là ba mươi lăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội”.

- Bổ sung thêm quyền tham gia các hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội của Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách, theo đó, có quyền đăng ký tham dự hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách để thảo luận về những nội dung mà đại biểu quan tâm.” (Điều 26).

### **2. Sửa đổi, bổ sung quy định về Đoàn đại biểu Quốc hội**

*a) Về Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội (khoản 3 Điều 43) theo như quy định hiện hành, cụ thể: Đoàn đại biểu Quốc hội có Trưởng đoàn hoặc Phó Trưởng đoàn là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách. Trưởng đoàn và Phó Trưởng đoàn do Đoàn đại biểu Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội của Đoàn và được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn. Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức và điều hành các hoạt động của Đoàn. Phó Trưởng đoàn giúp Trưởng đoàn thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn. Khi Trưởng đoàn vắng mặt thì Phó Trưởng đoàn được Trưởng đoàn ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ của Trưởng đoàn.*

Ngoài ra, Luật bổ sung thêm quy định số lượng và danh sách đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Đoàn đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định, phê chuẩn. Cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo phân cấp chịu trách nhiệm quản lý công tác cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại địa phương mình theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội (*khoản 3a Điều 43*).

Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tại khoản 4 Điều 53 cho phù hợp với thực tế.

*b) Về bộ máy giúp việc cho Đoàn đại biểu Quốc hội (khoản 4 Điều 43):*

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 và khoản 4 Điều 43 quy định về bộ máy giúp việc của Đoàn đại biểu Quốc hội, cụ thể:

Đoàn đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ, quyền hạn chỉ đạo hoạt động của bộ máy tham mưu, giúp việc phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội (*chỉ nêu khái quát về bộ máy tham mưu, giúp việc phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội; không nêu cụ thể như Luật hiện hành “Quản lý, chỉ đạo hoạt động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội”*).

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của các đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội tại địa phương. Chính quyền địa phương ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bố trí trụ sở làm việc cho Đoàn đại biểu Quốc hội, tổ chức và bảo đảm kinh phí hoạt động cho Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội (*nêu rõ Chính quyền địa phương bảo đảm trụ sở, kinh phí hoạt động cho Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh*).

### **3. Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội**

- Bổ sung các nguyên tắc hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và thể hiện trong tên gọi của Điều luật (Điều 44), cụ thể:

*“4. Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành.*

*5. Tại kỳ họp cuối năm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội gửi báo cáo công tác của mình đến đại biểu Quốc hội. Tại kỳ họp cuối của mỗi khóa Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội trình báo cáo công tác nhiệm kỳ để Quốc hội xem xét, thảo luận”*.

- Bổ sung trách nhiệm chuẩn bị, triệu tập, chủ trì các hội nghị khác của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại Điều 47. Nội dung này được thể hiện trong tên gọi của Điều 47 và bổ sung khoản 7, cụ thể: “7. Căn cứ vào yêu cầu, tình hình thực tiễn, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách trước mỗi kỳ họp Quốc hội để thảo luận, cho ý kiến về các dự án, đề án, báo cáo trước khi trình Quốc hội.”.

- Bổ sung quy định về việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định số lượng và phê chuẩn đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Đoàn đại biểu Quốc hội tại khoản 4 Điều 53.

- Bổ sung quy định phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại khoản 5 Điều 53.

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với công tác quản lý đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm khác đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách (Khoản 1 Điều 54).

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc hướng dẫn hoạt động, xem xét báo cáo về tình hình hoạt động và quyết định phân bổ kinh phí hoạt động của các Đoàn đại biểu Quốc hội (khoản 3 Điều 54).

- Sửa đổi, bổ sung Điều 59 theo hướng quy định Ủy ban Thường vụ Quốc hội có nhiệm vụ tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong việc trưng cầu ý dân theo quy định của Luật Trưng cầu ý dân để bảo đảm thống nhất với quy định của Luật Trưng cầu ý dân. Tên gọi của Điều luật nêu rõ “Trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc tổ chức trưng cầu ý dân”.

#### **4. Sửa đổi, bổ sung quy định về Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội**

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 87 để quy định cụ thể về số lượng tối thiểu thành viên tham dự các phiên họp và tỷ lệ thành viên biểu quyết tán thành cần thiết để các báo cáo, quyết định của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội được thông qua nhằm bảo đảm nguyên tắc làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, cụ thể: “Phiên họp toàn thể của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phải có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng, Ủy ban tham dự.

Báo cáo, nghị quyết, kiến nghị, các nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng, Ủy ban biểu quyết tán thành”.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 87 và nâng cao trách nhiệm tham dự phiên họp của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội của các thành viên với quy định trường hợp không tham dự phiên họp thì phải có lý do chính đáng, phải

báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban (quy định của Luật hiện hành chỉ cần báo cáo với Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban).

- Kế thừa quy định của Luật hiện hành về thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội giúp Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giải quyết các công việc thường xuyên của Hội đồng, Ủy ban trong thời gian Hội đồng, Ủy ban không họp.

Xác định cơ cấu của thường trực Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên thường trực và các Ủy viên chuyên trách tại Hội đồng dân tộc. Thường trực Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm, các Ủy viên thường trực và các Ủy viên chuyên trách tại Ủy ban của Quốc hội (*Sơ với Luật hiện hành, Thường trực Hội đồng dân tộc có thêm Ủy viên chuyên trách; Thường trực Ủy ban của Quốc hội có thêm các Ủy viên chuyên trách tại Ủy ban của Quốc hội*). (Khoản 3 Điều 67).

- Bổ sung quy định về trách nhiệm tham gia thẩm tra và phối hợp giữa Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong việc tham gia thẩm tra nội dung liên quan đến lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra (khoản 1a Điều 79).

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong việc bảo vệ Hiến pháp trong quá trình thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật (khoản 1 Điều 80).

- Bổ sung quy định phiên họp toàn thể của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phải có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng, Ủy ban tham dự. Báo cáo, nghị quyết, kiến nghị, các nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng, Ủy ban biểu quyết tán thành (khoản 1 Điều 87).

- Nêu rõ thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham dự phiên họp của Hội đồng, Ủy ban theo triệu tập của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban; thảo luận và biểu quyết các vấn đề xem xét tại phiên họp; trường hợp không tham dự phiên họp thì phải có lý do chính đáng, phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban (*theo Luật*



hiện hành, trường hợp không tham dự phiên họp thì chỉ cần báo cáo lý do với Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban).

**5. Về kinh phí hoạt động (khoản 4 Điều 43, điểm d khoản 1 Điều 99 và Điều 101):**

- Chính quyền địa phương ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bố trí trụ sở làm việc cho Đoàn đại biểu Quốc hội, tổ chức và bảo đảm kinh phí hoạt động cho Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội (khoản 4 Điều 43).

- Văn phòng Quốc hội Chịu trách nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất và các điều kiện khác phục vụ hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, đại biểu Quốc hội; tạo điều kiện cho đại biểu Quốc hội trong việc trình dự án luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh (điểm d khoản 1 Điều 99) (Như vậy, so với Luật hiện hành, Văn phòng Quốc hội chịu thêm trách nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất và các điều kiện khác phục vụ hoạt động của cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội; và không chịu trách nhiệm đối với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội).

- Kinh phí hoạt động của Quốc hội là một khoản trong ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định, bao gồm kinh phí hoạt động chung của Quốc hội, kinh phí hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, lương của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, hoạt động phí, thù lao tham gia hoạt động Quốc hội, các khoản phụ cấp và các chế độ của đại biểu Quốc hội gắn với hoạt động của Quốc hội (khoản 1 Điều 101). So với Luật hiện hành, kinh phí hoạt động của Quốc hội được bổ sung thêm , lương của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, hoạt động phí, thù lao tham gia hoạt động Quốc hội, các khoản phụ cấp và các chế độ của đại biểu Quốc hội gắn với hoạt động của Quốc hội.

**6. Thay cụm từ tại một số điều, khoản để phù hợp với các quy định liên quan, cụ thể:**

a) Thay cụm từ “được bầu” tại khoản 1 Điều 36 bằng cụm từ “thực hiện nhiệm vụ đại biểu”: 1. Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia ý

kiến vào các vấn đề quản lý nhà nước, vấn đề liên quan đến đời sống của Nhân dân và các vấn đề khác mà đại biểu quan tâm.

b) Thay cụm từ “Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng” bằng cụm từ “Ủy ban văn hóa, giáo dục” tại điểm e khoản 2 Điều 66 và tên Điều 75.

c) Thay cụm từ “Ủy ban về các vấn đề xã hội” bằng cụm từ “Ủy ban xã hội” tại điểm g khoản 2 Điều 66 và tên Điều 76.

### **7. Bỏ từ, cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:**

a) Bỏ cụm từ “ở nơi ứng cử” và cụm từ “ở đơn vị bầu cử” tại khoản 2 Điều 27: 2. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri ở nơi cư trú, nơi làm việc; tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn mà đại biểu quan tâm. Trong quá trình tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và Quốc hội; cử tri hoặc đại diện cử tri có thể góp ý kiến với đại biểu Quốc hội tại hội nghị cử tri do Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và chính quyền địa phương tổ chức trong trường hợp cần thiết.

b) Bỏ từ “ứng cử” tại khoản 2 Điều 36: Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp thông báo cho đại biểu Quốc hội tại địa phương biết thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp mình, mời đại biểu Quốc hội đến dự và cung cấp tài liệu cần thiết.

### **8. Về thời điểm có hiệu lực của Luật**

a) Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, trừ trường hợp quy định tại điểm b dưới đây.

b) Quy định sau đây được thực hiện từ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV:

- Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ít nhất là bốn mươi phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội.

- Thay cụm từ “được bầu” tại khoản 1 Điều 36 bằng cụm từ “thực hiện nhiệm vụ đại biểu”;

- Thay cụm từ “Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng” bằng cụm từ “Ủy ban văn hóa, giáo dục” tại điểm e khoản 2 Điều 66 và tên Điều 75;

c) Chấm dứt việc thực hiện thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 ngày 14 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội được thành lập theo Nghị quyết số 1097/2015/UBTVQH13 ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 ngày 14 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thành lập để tham mưu, giúp việc, phục vụ chung hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2021.

**8. Bảng đối chiếu nội dung được sửa đổi, bổ sung và nội dung theo quy định của Luật năm 2014**

st t	Nội dung	Luật sửa đổi	Luật năm 2014
1	Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 22 về tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội	1a. Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam	1. Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.
2	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 về số lượng đại biểu Quốc hội	2. Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ít nhất là bốn mươi phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội.”.	2. Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ít nhất là ba mươi lăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội.

**Đề cương tuyên truyền dành cho Báo cáo viên pháp luật**

<p style="text-align: center;">3</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 26 về trách nhiệm tham gia các hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội</p>	<p>3. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có trách nhiệm tham gia hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập. Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách có quyền đăng ký tham dự hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách để thảo luận về những nội dung mà đại biểu quan tâm.”.</p>	<p>3. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có trách nhiệm tham gia hội nghị đại biểu Quốc hội chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.</p>
<p style="text-align: center;">4</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43 về Đoàn đại biểu Quốc hội</p>		
	<p>Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 (nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn đại biểu Quốc hội)</p>	<p>đ) Chỉ đạo hoạt động của bộ máy tham mưu, giúp việc phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội.”</p>	<p>đ) Quản lý, chỉ đạo hoạt động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội.</p>
	<p>Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3</p>	<p>3a. Số lượng và danh sách đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Đoàn đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định, phê chuẩn.</p> <p>Cơ quan chủ trì quản lý cán bộ ở</p>	<p>3. Đoàn đại biểu Quốc hội có Trưởng đoàn hoặc Phó Trưởng đoàn là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách. Trưởng đoàn và Phó Trưởng đoàn do Đoàn đại biểu Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội của</p>

		<p>tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo phân cấp chịu trách nhiệm quản lý công tác cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại địa phương mình theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.</p>	<p>Đoàn và được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.</p> <p>Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức và điều hành các hoạt động của Đoàn.</p> <p>Phó Trưởng đoàn giúp Trưởng đoàn thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn. Khi Trưởng đoàn vắng mặt thì Phó Trưởng đoàn được Trưởng đoàn ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ của Trưởng đoàn.</p>
	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 4</p>	<p>4. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của các đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội tại địa phương.</p> <p>Chính quyền địa phương ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bố trí trụ sở làm việc cho Đoàn đại biểu Quốc hội, tổ chức và bảo đảm kinh phí hoạt động cho Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội</p>	<p>4. Đoàn đại biểu Quốc hội có trụ sở làm việc. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của các đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tại địa phương. Kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội do ngân sách nhà nước bảo đảm.</p>

**Đề cương tuyên truyền dành cho Báo cáo viên pháp luật**

		và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.”.	
5	Sửa đổi, bổ sung tên điều và bổ sung một số khoản vào Điều 44 về vị trí, chức năng và cơ cấu tổ chức của Ủy ban thường vụ Quốc hội	Sửa đổi, bổ sung tên điều: Vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nguyên tắc hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội”	Vị trí, chức năng và cơ cấu tổ chức của Ủy ban thường vụ Quốc hội
	Bổ sung khoản 4 và khoản 5	4. Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. 5. Tại kỳ họp cuối năm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội gửi báo cáo công tác của mình đến đại biểu Quốc hội. Tại kỳ họp cuối của mỗi khóa Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội trình báo cáo công tác nhiệm kỳ để Quốc hội xem xét, thảo luận.	
6	Sửa đổi, bổ sung tên điều và bổ sung một	Ủy ban thường vụ Quốc hội chuẩn bị, triệu	Tên Điều: Ủy ban thường vụ Quốc

**Đề cương tuyên truyền dành cho Báo cáo viên pháp luật**

	khoản vào Điều 47	tập, chủ trì kỳ họp Quốc hội và các hội nghị khác	hội chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội
	Bổ sung khoản 7	7. Căn cứ vào yêu cầu, tình hình thực tiễn, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách trước mỗi kỳ họp Quốc hội để thảo luận, cho ý kiến về các dự án, đề án, báo cáo trước khi trình Quốc hội.”.	
	Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 53 về trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, phê chuẩn các chức danh trong bộ máy nhà nước		
	Sửa đổi, bổ sung khoản 2	2. Quyết định số lượng, phê chuẩn danh sách thành viên và việc cho thôi làm thành viên Hội đồng dân tộc, quyết định số lượng, phê chuẩn danh sách và việc cho thôi làm Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực, Ủy viên chuyên trách tại Hội đồng dân tộc theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng dân	2. Quyết định số Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực, Ủy viên chuyên trách và các Ủy viên khác của Hội đồng dân tộc, số Phó Chủ nhiệm, Ủy viên thường trực, Ủy viên chuyên trách và các Ủy viên khác của Ủy ban của Quốc hội; phê chuẩn danh sách Phó Chủ tịch, Ủy viên thường

**Đề cương tuyên truyền dành cho Báo cáo viên pháp luật**

		<p>tộc.</p> <p>Quyết định số lượng, phê chuẩn danh sách thành viên và việc cho thôi làm thành viên Ủy ban, quyết định số lượng, phê chuẩn danh sách và việc cho thôi làm Phó Chủ nhiệm, Ủy viên thường trực, Ủy viên chuyên trách tại Ủy ban của Quốc hội theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội.”</p>	<p>trực, Ủy viên chuyên trách và các Ủy viên khác của Hội đồng dân tộc, phê chuẩn việc cho thôi làm thành viên Hội đồng theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng dân tộc; phê chuẩn danh sách Phó Chủ nhiệm, Ủy viên thường trực, Ủy viên chuyên trách và các Ủy viên khác của Ủy ban, phê chuẩn việc cho thôi làm thành viên Ủy ban theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội.</p>
	Sửa đổi, bổ sung khoản 4	<p>4. Phê chuẩn kết quả bầu và việc cho thôi làm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội.</p>	<p>4. Phê chuẩn kết quả bầu Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội.</p>
	Sửa đổi, bổ sung khoản 5	<p>5. Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p>	<p>5. Phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p>
8	Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 54 về trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với hoạt động của đại biểu Quốc hội,		



**Đề cương tuyên truyền dành cho Báo cáo viên pháp luật**

	Đoàn đại biểu Quốc hội		
	Sửa đổi, bổ sung khoản 1	1. Quy định việc thực hiện công tác quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm khác đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách.”;	1. Hướng dẫn hoạt động của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội; xem xét báo cáo về tình hình hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.
	Sửa đổi, bổ sung khoản 3	3. Hướng dẫn hoạt động, xem xét báo cáo về tình hình hoạt động và quyết định phân bổ kinh phí hoạt động của các Đoàn đại biểu Quốc hội.”.	3. Quy định hoạt động phí, các khoản phụ cấp, các chế độ khác và điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Quốc hội; quyết định phân bổ kinh phí hoạt động cho các Đoàn đại biểu Quốc hội.
9	Sửa đổi, bổ sung Điều 59 về tổ chức trung cầu ý dân	“Điều 59. Trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc tổ chức trung cầu ý dân 1. Tổ chức trung cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội. 2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong việc trung cầu ý dân theo quy định của Luật trung cầu ý dân.”.	Điều 59. Tổ chức trung cầu ý dân 1. Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức trung cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội. 2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về hình thức phiếu trung cầu, trình tự bỏ phiếu và kiểm

			<p>phiếu; quyết định thời gian cụ thể trưng cầu ý dân, nội dung ghi trên phiếu trưng cầu ý dân căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về việc trưng cầu ý dân; kiểm tra, giám sát việc trưng cầu ý dân.</p> <p style="text-align: center;">3. Ủy ban thường vụ Quốc hội chịu trách nhiệm công bố kết quả trưng cầu ý dân với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.</p>
0	<p style="text-align: center;">1</p> <p>Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 67 về Cơ cấu tổ chức của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội</p>	<p>3. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội giúp Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giải quyết các công việc thường xuyên của Hội đồng, Ủy ban trong thời gian Hội đồng, Ủy ban không họp.</p> <p>Thường trực Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên thường trực và các Ủy viên chuyên trách tại Hội đồng dân tộc. Thường trực Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm, các Ủy viên</p>	<p>3. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội giúp Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giải quyết các công việc thường xuyên của Hội đồng, Ủy ban trong thời gian Hội đồng, Ủy ban không họp.</p> <p>Thường trực Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên thường trực. Thường trực Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy</p>

**Đề cương tuyên truyền dành cho Báo cáo viên pháp luật**

		thường trực và các Ủy viên chuyên trách tại Ủy ban của Quốc hội.”.	viên thường trực.
1	Bổ sung khoản 1a vào trước khoản 1 Điều 79 về Trách nhiệm tham gia thẩm tra và phối hợp giữa Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội	1a. Tham gia thẩm tra nội dung liên quan đến lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra;”	
2	Bổ sung khoản 1a vào trước khoản 1 Điều 80 về Trách nhiệm của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong việc bảo vệ Hiến pháp	1a. Trong quá trình thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật.”	
3	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 87 về Phiên họp toàn thể của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội	1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo, dự án khác trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; xem xét, quyết định những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của	1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án khác trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; xem xét, quyết định những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền

**Đề cương tuyên truyền dành cho Báo cáo viên pháp luật**

		<p>Hội đồng, Ủy ban.</p> <p>Phiên họp toàn thể của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phải có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng, Ủy ban tham dự.</p> <p>Báo cáo, nghị quyết, kiến nghị, các nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng, Ủy ban biểu quyết tán thành.</p> <p>2. Thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham dự phiên họp của Hội đồng, Ủy ban theo triệu tập của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban; thảo luận và biểu quyết các vấn đề xem xét tại phiên họp; trường hợp không tham dự phiên họp thì phải có lý do chính đáng, phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.</p>	<p>hạn của Hội đồng, Ủy ban.</p> <p>2. Thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham dự phiên họp của Hội đồng, Ủy ban theo giấy triệu tập của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban; thảo luận và biểu quyết các vấn đề xem xét tại phiên họp; trường hợp không tham dự phiên họp thì phải báo cáo lý do với Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.</p>
1	Sửa đổi, bổ	d) Chịu trách	d) Chịu trách

**Đề cương tuyên truyền dành cho Báo cáo viên pháp luật**

4	<p>sung điểm d khoản 1 Điều 99 về Văn phòng Quốc hội</p>	<p>nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất và các điều kiện khác phục vụ hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, đại biểu Quốc hội; tạo điều kiện cho đại biểu Quốc hội trong việc trình dự án luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh.</p>	<p>nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất và các điều kiện khác cho hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; tạo điều kiện cho đại biểu Quốc hội trong việc trình dự án luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh.</p>
5	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 101 về Kinh phí hoạt động của Quốc hội</p>	<p>1. Kinh phí hoạt động của Quốc hội là một khoản trong ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định, bao gồm kinh phí hoạt động chung của Quốc hội, kinh phí hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, lương của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, hoạt động phí, thù lao tham gia hoạt động Quốc hội, các khoản phụ cấp và các chế độ của đại biểu Quốc hội gắn với</p>	<p>1. Kinh phí hoạt động của Quốc hội bao gồm kinh phí hoạt động chung của Quốc hội, kinh phí hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Tổng thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, là một khoản trong ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định.</p>

**Đề cương tuyên truyền dành cho Báo cáo viên pháp luật**

		hoạt động của Quốc hội.”.	
6	1 Thay cụm từ tại một số điều, khoản		
	Thay cụm từ “được bầu” tại khoản 1 Điều 36 bằng cụm từ “thực hiện nhiệm vụ đại biểu”	Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia ý kiến vào các vấn đề quản lý nhà nước, vấn đề liên quan đến đời sống của Nhân dân và các vấn đề khác mà đại biểu quan tâm.	Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình được bầu, có quyền tham gia ý kiến vào các vấn đề quản lý nhà nước, vấn đề liên quan đến đời sống của Nhân dân và các vấn đề khác mà đại biểu quan tâm.
	Thay cụm từ “Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng” bằng cụm từ “Ủy ban văn hóa, giáo dục” tại điểm e khoản 2 Điều 66 và tên Điều 75	- e) Ủy ban văn hóa, giáo dục - Điều 75. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban văn hóa, giáo dục	e) Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; Điều 75. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng
	Thay cụm từ “Ủy ban về các vấn đề xã hội” bằng cụm từ “Ủy ban xã hội” tại điểm g khoản 2 Điều 66 và tên Điều 76.	- g) Ủy ban xã hội; - Điều 76. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban xã hội	- g) Ủy ban về các vấn đề xã hội; - Điều 76. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban về các vấn đề xã hội
7	1 Bỏ từ, cụm từ tại một số điều, khoản		

	<p style="text-align: center;">Bỏ cụm từ “ở nơi ứng cử” và cụm từ “ở đơn vị bầu cử” tại khoản 2 Điều 27</p>	<p style="text-align: center;">2. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri ở nơi cư trú, nơi làm việc; tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn mà đại biểu quan tâm. Trong quá trình tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và Quốc hội; cử tri hoặc đại diện cử tri có thể góp ý kiến với đại biểu Quốc hội tại hội nghị cử tri do Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và chính quyền địa phương tổ chức trong trường hợp cần thiết.</p>	<p style="text-align: center;">2. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri ở nơi ứng cử theo chương trình tiếp xúc cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội. Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri ở nơi cư trú, nơi làm việc; tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn mà đại biểu quan tâm. Trong quá trình tiếp xúc cử tri, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và Quốc hội; cử tri hoặc đại diện cử tri ở đơn vị bầu cử có thể góp ý kiến với đại biểu Quốc hội tại hội nghị cử tri do Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và chính quyền địa phương tổ chức trong trường hợp cần thiết.</p>
	<p style="text-align: center;">Bỏ từ “ứng cử” tại khoản 2 Điều 36.</p>	<p style="text-align: center;">2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp thông báo cho đại biểu Quốc hội tại địa phương biết thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp mình,</p>	<p style="text-align: center;">2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp thông báo cho đại biểu Quốc hội ứng cử tại địa phương biết thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp Hội đồng nhân</p>

	mời đại biểu Quốc hội đến dự và cung cấp tài liệu cần thiết.	dân cấp mình, mời đại biểu Quốc hội đến dự và cung cấp tài liệu cần thiết.
--	--	--

**ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG  
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ VÀ  
LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

Ngày 22/11/2019, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**1. Những vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015**

Căn cứ Hiến pháp năm 2013, ngày 19/6/2015 Quốc hội đã ban hành Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Hai Luật này đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp và các chủ trương, định hướng của Đảng về Chính phủ và chính quyền địa phương, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho tổ chức, hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương các cấp. Việc phân công, phân cấp, phân quyền giữa Chính phủ với chính quyền địa phương đã được đẩy mạnh, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và phát huy sự chủ động, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong phạm vi thẩm quyền của chính quyền địa phương các cấp, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của hệ thống hành chính từ Trung ương đến cơ sở.

Sau một thời gian triển khai thực hiện, bên cạnh các kết quả đã đạt được, một số quy định của 2 Luật cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra, cụ thể như sau:



*a) Đối với Luật Tổ chức Chính phủ:*

- Việc giao Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện làm giảm tính chủ động của địa phương trong việc tổ chức và thành lập các cơ quan chuyên môn phù hợp với điều kiện, đặc điểm, đặc thù ở mỗi địa phương.

- Nội dung quy định thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong việc bổ nhiệm, biệt phái, điều động, luân chuyển, kỷ luật, cho từ chức, miễn nhiệm đối với cán bộ, công chức tại Luật Tổ chức Chính phủ chưa phù hợp với một số các quy định của Đảng và của pháp luật về cán bộ, công chức hiện nay.

- Thẩm quyền của Chính phủ theo quy định hiện hành vẫn còn bị hạn chế trong việc quyết định thí điểm thành lập các tổ chức thuộc cơ cấu bên trong của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ cấu bên trong của UBND, cơ quan chuyên môn thuộc UBND, đơn vị sự nghiệp công lập, làm cơ sở để thử nghiệm các mô hình quản lý mới, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, cải cách công vụ, công chức, nhằm phục vụ Nhân dân ngày một tốt hơn.

*b) Đối với Luật Tổ chức chính quyền địa phương:*

- Một số quy định của Luật về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, ủy quyền chưa được quy định rõ, nhất là chủ thể thực hiện ủy quyền gây khó khăn trong việc áp dụng và hạn chế hoạt động của chính quyền địa phương các cấp. Luật chưa có quy định để tạo cơ sở cho các luật chuyên ngành quy định cụ thể các nhiệm vụ, quyền hạn không được phân cấp, ủy quyền nhằm tránh việc phân cấp, ủy quyền tràn lan, làm giảm hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương.

- Việc tăng số lượng Phó Chủ tịch HĐND cấp tỉnh, cấp huyện chưa phù hợp với tình hình tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương; việc quy định số lượng Phó Trưởng ban của HĐND cấp tỉnh, cấp huyện hoạt động chuyên trách đã làm tăng biên chế của chính quyền địa phương trong bối cảnh cả nước thực hiện Nghị quyết của Trung ương về tinh giản biên chế.

- Ở cấp xã, việc thực hiện quy định của Luật về số lượng Phó Chủ tịch UBND theo phân loại hành chính cơ bản phù hợp với cấp tỉnh, cấp huyện, song đã làm giảm đáng kể số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã loại 2, loại 3 chỉ còn 01 Phó Chủ tịch, gây khó khăn trong việc chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã.

- Luật chưa quy định mang tính nguyên tắc làm cơ sở cho các Luật chuyên ngành quy định một số nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp trong việc giải quyết một số vấn đề cụ thể ở địa phương thuộc lĩnh vực chuyên ngành.

- Thường trực HĐND cấp xã được Luật quy định chỉ gồm 02 người là Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐND trong khi HĐND cấp xã đã được thành lập 2 Ban là chưa phù hợp, gây khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ của Thường trực HĐND cấp xã.

- Luật không quy định thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã là chưa phù hợp. Thực tế cho thấy, UBND cấp xã vẫn phải đề ra kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trên địa bàn trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch của cấp trên và nghị quyết của cấp ủy đảng cùng cấp. Vì vậy, nhiều địa phương vẫn đề nghị bổ sung quy định thẩm quyền của UBND cấp xã xây dựng trình HĐND cấp xã thông qua để trình UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trước khi triển khai thực hiện.

- Quy định của Luật về cơ cấu tổ chức của chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã ở hải đảo như các đơn vị hành chính trong đất liền là chưa phù hợp với các đặc thù, đặc điểm khác biệt của các đơn vị hành chính ở hải đảo.

## **2. Chủ trương và các định hướng lớn của Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả**

Văn kiện Đại hội đảng toàn quốc lần thứ XII và Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 18-NQ/TW) đã định hướng các nhiệm vụ, giải pháp để sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương. Cụ thể:

*Một là*, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác giữa các Bộ, ngành, các tổ chức trực thuộc các Bộ, ngành, địa phương và cơ cấu tổ chức của các cấp chính quyền địa phương; khắc phục triệt để sự trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ theo hướng một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính.

*Hai là*, tiếp tục đẩy mạnh phân quyền, phân cấp mạnh mẽ, hợp lý giữa Chính phủ với các Bộ, ngành; giữa Chính phủ, các Bộ, ngành với chính quyền địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương để tinh gọn bộ máy, tinh giản

biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực. Quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ giữa Chính phủ với các Bộ, ngành; giữa Chính phủ, các Bộ, ngành với chính quyền địa phương cấp tỉnh và giữa các cấp chính quyền địa phương.

*Ba là*, cơ bản hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn một số tổ chức và các đầu mối bên trong của từng tổ chức theo hướng giảm đầu mối, giảm tối đa cấp trung gian, giảm cấp phó. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương để kịp thời khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý. Thực hiện thí điểm một số mô hình mới về tổ chức bộ máy và kiêm nhiệm chức danh để tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, góp phần làm rõ về lý luận và thực tiễn.

*Bốn là*, nghiên cứu giảm hợp lý số lượng đại biểu HĐND các cấp và giảm đại biểu HĐND công tác ở các cơ quan quản lý nhà nước; giảm số lượng Phó chủ tịch HĐND cấp tỉnh, cấp huyện và quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã loại II phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động để thực hiện từ nhiệm kỳ 2021 - 2026.

*Năm là*, quy định khung số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện và khung số lượng cấp phó của các cơ quan này.

Tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2020. Luật được ban hành đã cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Đảng về tổ chức Chính phủ và chính quyền địa phương; đồng thời khắc phục những bất hợp lý thực tế phát sinh trong quá trình thực hiện Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO**

### **1. Mục đích**

Hoàn thiện các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và cơ cấu tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương, khắc phục các hạn chế, bất cập, tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn hợp lý, hoạt động hiệu lực,

hiệu quả, bảo đảm sự thống nhất, thông suốt của bộ máy hành chính nhà nước; phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

## **2. Quan điểm**

*Một là*, thể chế hóa các chủ trương của Đảng, thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII và Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội, bảo đảm sự phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 2013.

*Hai là*, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, trong đó có các luật quy định về tổ chức Quốc hội, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân và các quy định của các Luật chuyên ngành khác liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, HĐND và UBND các cấp.

*Ba là*, sửa đổi những quy định không còn phù hợp, vướng mắc, bất cập; bổ sung những vấn đề mới qua quá trình tổng kết thi hành các luật này. Tiếp tục hoàn thiện các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương.

*Bốn là*, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất của Chính phủ, đồng thời thực hiện phân quyền, phân cấp mạnh mẽ, hợp lý giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ với chính quyền địa phương; giữa các cấp chính quyền địa phương.

*Năm là*, bảo đảm đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, xây dựng nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, dân chủ, hiện đại, phục vụ Nhân dân.

## **III. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ VÀ LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

### **1. Phạm vi điều chỉnh và bố cục của Luật**

- Phạm vi điều chỉnh: Luật sửa đổi, bổ sung 05 điều của Luật Tổ chức Chính phủ và 38 điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Bố cục của Luật gồm 04 điều, trong đó: **(i)** Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ; **(ii)** Điều 2 sửa đổi, bổ sung một số điều

của Luật Tổ chức chính quyền địa phương; (iii) Điều 3 quy định về điều khoản thi hành; (iv) Điều 4 quy định về điều khoản chuyển tiếp.

## **2. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ (Điều 1)**

*a) Về nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong quản lý về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức và công tác thi đua, khen thưởng (Điều 23)*

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 để xác định rõ nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong việc quy định tiêu chí thành lập và số lượng biên chế tối thiểu để tổ chức đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; quy định về tổ chức, khung số lượng, tiêu chí thành lập và số lượng biên chế tối thiểu để tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các đơn vị trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 để xác định rõ nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong việc quy định số lượng cấp phó tối đa của người đứng đầu đơn vị trực thuộc cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, đơn vị trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bổ sung khoản 9 quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong việc quyết định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

*b) Về nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ (Điều 28)*

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2: Bỏ cụm từ “và thống nhất” để bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong việc thống nhất trong quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2: Bổ sung nội dung “hoặc ủy quyền thực hiện những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 10: Bỏ thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc quyết định các tiêu chí, điều kiện thành lập hoặc giải thể các cơ quan chuyên môn đặc thù thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện, bảo đảm đồng bộ với việc sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ tại Khoản 3 Điều 23.

*c) Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với tư cách là thành viên Chính phủ (Điều 34)*

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 9: Bổ sung quy định về “cho từ chức” và “biệt phái” (tại khoản 5) và cụm từ “điều động, luân chuyển, biệt phái” (tại khoản 9) để thống nhất với thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong việc quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 8: Bổ quy định thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong việc “quyết định thành lập các tổ chức phối hợp liên ngành” để bảo đảm thực hiện thống nhất theo thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 10 Điều 28 Luật Tổ chức Chính phủ và Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

*d) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 40:* Giao thẩm quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định cụ thể số lượng cấp phó của người đứng đầu vụ, văn phòng, thanh tra, cục, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm bình quân không quá 03 người trên một đơn vị, bảo đảm số lượng cấp phó phù hợp với phạm vi, đối tượng và khối lượng công việc của từng đơn vị thuộc Bộ.

*đ) Thay cụm từ “bất thường” tại khoản 1 Điều 44 bằng cụm từ “hợp chuyên đề, hợp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất”.*

### **3. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương (Điều 2)**

#### *a) Về phân cấp, phân quyền, ủy quyền*

- Luật sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định rõ khi thực hiện phân quyền, phân cấp phải gắn phân quyền với phân cấp và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm các điều kiện cụ thể về ngân sách, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác cho các địa phương, trách nhiệm của các cơ quan khi thực hiện ủy quyền và các điều kiện bảo đảm cho việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền. Luật bổ sung quy định cụ thể để tránh việc phân cấp, ủy quyền tràn lan, làm giảm hiệu lực quản lý trong thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; quy định cụ thể hơn các chủ thể được thực hiện ủy quyền (sửa đổi, bổ sung các điều 11, 12, 13, 14 Luật Tổ chức chính quyền địa phương).

#### *b) Về mô hình tổ chức chính quyền địa phương*

Nhằm cụ thể hóa nhiệm vụ của Nghị quyết số 18-NQ/TW, vừa tạo cơ sở pháp lý để tiến hành thí điểm mô hình chính quyền địa phương phù hợp ở những Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh 94

nơi có đủ điều kiện, Luật sửa đổi, bổ sung các quy định về mô hình chính quyền địa phương theo hướng linh hoạt, mềm dẻo trong việc tổ chức chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm ở nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 để khẳng định nguyên tắc đã được Hiến pháp năm 2013 xác định, đó là: chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 44 và Điều 58 về chính quyền địa phương ở quận và phường theo hướng: chính quyền địa phương ở quận, phường là cấp chính quyền địa phương, trừ trường hợp cụ thể Quốc hội quy định không phải là cấp chính quyền địa phương để phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của từng đô thị.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 72 về chính quyền địa phương ở hải đảo theo hướng: trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện ở hải đảo chia thành các đơn vị hành chính cấp xã thì tại đơn vị hành chính cấp xã tổ chức cấp chính quyền địa phương gồm có HĐND và UBND, trừ trường hợp cụ thể Quốc hội quy định không phải là cấp chính quyền địa phương. Đồng thời, để tránh tình trạng tổ chức đồng nhất như nhau giữa các cơ quan thuộc chính quyền địa phương ở địa bàn hải đảo với địa bàn ở nông thôn, đô thị, Luật sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 72 theo hướng Quốc hội phân quyền cho Chính phủ, theo đó cơ cấu tổ chức của các cơ quan thuộc chính quyền địa phương ở địa bàn hải đảo theo quy định của Chính phủ.

- Đối với chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, Luật quy định: việc tổ chức chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó (Điều 75).

*c) Về cơ cấu tổ chức HĐND*

- Về tiêu chuẩn của đại biểu HĐND:

Luật bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 7 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định đại biểu HĐND có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.

- Về số lượng đại biểu HĐND: Luật quy định giảm số lượng đại biểu HĐND các cấp ở từng loại hình đơn vị hành chính (từ 10% đến 15% mỗi đơn vị hành chính).

- Về thường trực HĐND cấp tỉnh, cấp xã và số lượng Phó Chủ tịch HĐND cấp tỉnh, cấp huyện:

+ Quy định Thường trực HĐND cấp tỉnh gồm Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND, các Ủy viên là Trưởng ban của HĐND cấp tỉnh. Trường hợp Chủ tịch HĐND cấp tỉnh là đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách thì có một Phó Chủ tịch HĐND; trường hợp Chủ tịch HĐND dân cấp tỉnh là đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách thì có hai Phó Chủ tịch HĐND. Phó Chủ tịch HĐND hoạt động chuyên trách.

+ Giảm 01 Phó Chủ tịch HĐND cấp huyện (từ 02 người xuống còn 01 người), thường trực HĐND cấp huyện gồm Chủ tịch HĐND, một Phó Chủ tịch HĐND và các Ủy viên là Trưởng ban của HĐND. Phó Chủ tịch HĐND hoạt động chuyên trách.

+ Quy định Thường trực HĐND cấp xã gồm Chủ tịch HĐND, một Phó Chủ tịch HĐND và các Ủy viên là Trưởng ban của HĐND.

- Về Phó Trưởng Ban HĐND cấp tỉnh: quy định trường hợp Trưởng ban của HĐND cấp tỉnh là đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách thì Ban có một Phó Trưởng ban; trường hợp Trưởng ban của HĐND cấp tỉnh là đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách thì Ban có hai Phó Trưởng ban. Phó Trưởng ban của HĐND cấp tỉnh hoạt động chuyên trách.

*d) Về cơ cấu tổ chức của UBND cấp xã*

Quy định UBND cấp xã loại II có không quá 02 Phó Chủ tịch (tăng 01 so với Luật Tổ chức chính quyền địa phương).

*đ) Về bộ máy giúp việc của chính quyền địa phương (Điều 127)*

Nhằm tạo sự linh hoạt, chủ động trong việc thực hiện chủ trương của Đảng về việc hợp nhất các văn phòng, Luật sửa đổi các quy định liên quan đến bộ máy giúp việc của chính quyền địa phương mang tính khái quát, quy định HĐND và UBND cấp tỉnh, HĐND và UBND cấp huyện có cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động theo quy định của pháp luật (không chỉ rõ các Văn phòng như Luật Tổ chức chính quyền địa phương); đồng thời không quy định chức danh Chánh văn phòng HĐND cấp tỉnh trong Thường trực HĐND cấp tỉnh như đã nêu ở trên và những điều khoản trong Luật Tổ chức chính quyền địa phương có nêu về chức danh Chánh văn phòng HĐND cấp tỉnh.

*e) Về kế hoạch phát triển - kinh tế xã hội hằng năm của cấp xã*



Luật bổ sung quy định HĐND cấp xã thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của cấp xã (do UBND cấp xã xây dựng) trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt tại khoản 4 Điều 33, khoản 3 Điều 61, khoản 3 Điều 68 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

*g) Về một số nội dung khác*

- Luật sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 94, khoản 1 Điều 101 về nội dung tiếp xúc cử tri và thôi làm nhiệm vụ của đại biểu HĐND.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 128 để thực hiện việc tổ chức lại các đơn vị hành chính có diện tích tự nhiên và quy mô dân số không đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 9 quy định “Chính phủ quy định cụ thể tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện”.

- Thay cụm từ “họp bất thường” trong Luật Tổ chức chính quyền địa phương thành “họp chuyên đề, họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất”.

**4. Về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp (Điều 3 và Điều 4)**

a) Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

b) Để bảo đảm thời gian cho việc kiện toàn tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương theo quy định mới, Luật quy định điều khoản chuyển tiếp như sau: “Từ khi Luật này có hiệu lực cho đến khi bầu ra Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân tại các đơn vị hành chính, cơ cấu Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Phó Trưởng ban của Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn loại II tiếp tục giữ nguyên theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH11”.

**5. Về kế hoạch triển khai thi hành Luật**

a) Theo quy định của Luật, đối với nội dung liên quan đến Luật tổ chức Chính phủ thì không phải ban hành văn bản của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật. Tuy nhiên, căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ theo quy định của Luật, thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội, Bộ Nội vụ sẽ trình Chính phủ sẽ ban hành các Nghị định:

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

- Nghị định quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể và tự chủ về tổ chức bộ máy của đơn vị sự nghiệp công lập (thay thế Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; bãi bỏ các nội dung quy định về tự chủ thực hiện nhiệm vụ và tổ chức bộ máy quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập).

- Nghị định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (thay thế Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập).

- Nghị định về vị trí việc làm và biên chế công chức (thay thế Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế và Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế).

b) Đối với nội dung liên quan đến Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên UBND./.

## **ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT THANH NIÊN**

Luật Thanh niên năm 2020 được Quốc hội khoá XIV kỳ họp thứ 9 thông qua vào ngày 16/6/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021. Theo đó, Luật được ban hành với những nội dung cơ bản như sau:

## **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THANH NIÊN**

Qua thực tiễn triển khai thi hành Luật Thanh niên năm 2005 cho thấy việc ban hành Luật Thanh niên đã tạo cơ sở pháp lý cho việc chăm lo, giáo dục, bồi dưỡng và phát huy thanh niên; tác động tích cực đối với phong trào thanh niên; đồng thời phát huy vai trò của tổ chức thanh niên, trong đó trung tâm là Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thanh niên...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện Luật Thanh niên đã bộc lộ một số tồn tại và bất cập. Một số quy định của Luật khó áp dụng, thiếu đồng bộ với các chính sách khác, như chưa có sự rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của thanh niên; quy định về trách nhiệm của Nhà nước còn chung chung, chưa cụ thể; thiếu nguồn lực thực hiện Luật.

Mặt khác, bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và nhu cầu của thanh niên đã có nhiều thay đổi so với thời điểm thông qua Luật năm 2005, hệ thống pháp luật chuyên ngành đã được sửa đổi, bổ sung khá nhiều, tác động trực tiếp đến các chính sách dành cho thanh niên, đặc biệt là sau khi Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 2013. Bên cạnh đó, trước yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các chính sách, pháp luật đối với thanh niên cần phải tiếp tục đổi mới, hoàn thiện để đáp ứng bối cảnh hiện nay và tạo điều kiện cho thanh niên phát triển. Do đó, việc sửa đổi Luật Thanh niên năm 2005 là cần thiết.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU**

Thanh niên là một lực lượng xã hội to lớn, nhằm tạo điều kiện cho thanh niên phát triển và phát huy vai trò xung kích, tình nguyện trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, từ năm 2005 Quốc hội khóa XI đã ban hành Luật Thanh niên với tư cách là văn bản luật chuyên biệt, quy định các vấn đề liên quan đến thanh niên, tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển thanh niên.

Hiến pháp năm 2013 quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của thanh niên Việt Nam: *“Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh 99*

*tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc*”(34). Việc quy định như vậy cho thấy Nhà nước rất coi trọng vai trò xung kích, đi đầu của thanh niên trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là nguyên tắc hiến định, có ý nghĩa nền tảng để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thanh niên và công tác thanh niên.

Qua 15 năm thi hành Luật Thanh niên năm 2005 đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, nhiều quy định chung chung, chưa tạo điều kiện mạnh mẽ cho thanh niên phát triển; chưa có các chế tài để bảo đảm thực hiện luật; quyền và nghĩa vụ của thanh niên chưa cụ thể, rõ ràng... Đặc biệt, Luật chỉ tập trung vào quy định kêu gọi và khuyến khích trách nhiệm của Nhà nước, gia đình, nhà trường, xã hội, mà không đề cập đến trách nhiệm, bổn phận của thanh niên đối với bản thân mình, đối với quốc gia, dân tộc....

Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về “*Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá*” đã đề ra nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung Luật thanh niên năm 2005. Vì vậy, xuất phát từ thực trạng của pháp luật về thanh niên và yêu cầu, bối cảnh chung hiện nay, việc sửa đổi Luật Thanh niên năm 2005 không chỉ dừng ở các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên và trách nhiệm của Nhà nước, gia đình, nhà trường và xã hội đối với thanh niên, mà còn phải quy định rõ trách nhiệm của thanh niên đối với bản thân mình qua sự tu dưỡng, rèn luyện và học tập, trách nhiệm của thanh niên trong lập thân, lập nghiệp, trách nhiệm của thanh niên đối với gia đình, xã hội và Tổ quốc. Bên cạnh đó, cần xác định rõ vị trí và vai trò của tổ chức Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (là tổ chức nòng cốt) và các tổ chức thanh niên khác trong sự nghiệp phát triển thanh niên. Cụ thể như sau:

1. Tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về thanh niên và công tác thanh niên cũng như các quy định của Đảng và Nhà nước về xây dựng pháp luật.

2. Thể hiện đầy đủ các quy định của Hiến pháp 2013 và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống các văn bản pháp luật hiện hành; quy định rõ trách nhiệm của thanh niên đối với sự tu dưỡng, rèn luyện và học tập, lập thân, lập nghiệp, đối với gia đình, xã hội và Tổ quốc.

---

(34) Khoản 2, Điều 37.

3. Kế thừa các quy định của Luật Thanh niên 2005 còn phù hợp với điều kiện hiện nay; Bổ sung, sửa đổi các quy định khác cho phù hợp với bối cảnh, đặc điểm yêu cầu và xu hướng phát triển thanh niên hiện nay.

4. Bảo đảm phù hợp với xu thế quản lý và hoạt động của thanh niên trong thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa; Tham khảo thêm kinh nghiệm cũng như xu hướng trong xây dựng các chính sách về thanh niên ở các nước trên thế giới.

### **III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT THANH NIÊN**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **a) Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thanh niên; chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thanh niên, tổ chức khác, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân đối với thanh niên; quản lý nhà nước về thanh niên.

##### **b) Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với thanh niên; cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân.

#### **2. Bố cục của Luật Thanh niên**

Luật Thanh niên năm 2020 gồm 7 chương, 41 điều (tăng 01 chương và 05 điều so với Luật Thanh niên năm 2005), cụ thể:

- Chương I: Quy định chung, gồm 11 điều, quy định về thanh niên; phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; vai trò, quyền và nghĩa vụ của thanh niên; nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; nguồn lực thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; Ủy ban quốc gia về Thanh niên Việt Nam; hợp tác quốc tế về thanh niên; tháng Thanh niên; đối thoại với thanh niên và áp dụng điều ước quốc tế về quyền trẻ em đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- Chương II: Trách nhiệm của thanh niên, gồm 04 điều quy định về trách nhiệm của thanh niên đối với Tổ quốc; đối với Nhà nước và xã hội; đối với gia đình và đối với bản thân thanh niên.

- Chương III: Chính sách Nhà nước đối với thanh niên gồm 11 điều quy định 11 nhóm chính sách của Nhà nước đối với thanh niên. Trong đó, có 06 điều

quy định chính sách theo lĩnh vực gồm: Chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học; chính sách về lao động, việc làm; chính sách về khởi nghiệp; chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao; chính sách về bảo vệ Tổ quốc và 05 điều quy định chính sách đối với một số nhóm đối tượng thanh niên, gồm: Chính sách đối với thanh niên xung phong; chính sách đối với thanh niên tình nguyện; chính sách đối với thanh niên có tài năng; chính sách đối với thanh niên dân tộc thiểu số và chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- Chương IV: Trách nhiệm của tổ chức thanh niên, gồm 04 điều quy định về tổ chức thanh niên, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam và về chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên.

- Chương V: Gồm 04 điều quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên.

- Chương VI: Quản lý nhà nước về thanh niên, gồm 5 điều quy định nội dung quản lý nhà nước về thanh niên; trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Nội vụ; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

### **3. Những điểm mới của Luật Thanh niên**

*Thứ nhất*, không quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của thanh niên mà quy định vai trò, trách nhiệm của thanh niên.

Luật Thanh niên năm 2005 có 01 chương quy định 8 quyền, nghĩa vụ cơ bản của thanh niên nhưng thể hiện theo cách quyền và nghĩa vụ đi liền với nhau, vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ, các điều khoản thì chưa rõ ràng, còn chung chung. Trong khi đó, theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, Thanh niên với tư cách là một công dân có các quyền và nghĩa vụ như một công dân.

Do đó, nhằm khắc phục nhược điểm của Luật Thanh niên năm 2005. Luật Thanh niên năm 2020 không quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của thanh niên theo từng lĩnh vực để tránh trùng lặp trong hệ thống pháp luật, mà chỉ dành 01 điều chung quy định về vai trò, quyền và nghĩa vụ của thanh niên (Điều 4);

Đồng thời, để nhấn mạnh trách nhiệm, sứ mệnh của thanh niên trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước trong tình hình mới, Chương II của Luật quy định trách nhiệm của thanh niên đối với Tổ quốc, Nhà nước, gia đình, xã hội và bản thân thanh niên để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho thanh niên rèn luyện, *Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh* 102

tu dưỡng, phấn đấu và thực hiện trách nhiệm của mình đối với dân tộc, đất nước, xã hội, gia đình và đối với chính bản thân thanh niên như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Đâu cần thanh niên có, việc gì khó thanh niên làm”<sup>(35)</sup>; “Nhiệm vụ của thanh niên không phải là hỏi nước nhà đã cho mình những gì. Mà phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà? Mình phải làm thế nào cho ích lợi nước nhà nhiều hơn? Mình đã vì lợi ích nước nhà mà hy sinh phấn đấu chừng nào?”<sup>(36)</sup>.

**Thứ hai**, quy định nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên (Điều 5).

Tham khảo kinh nghiệm xây dựng pháp luật về thanh niên của một số quốc gia trên thế giới, cũng như một số luật của Việt Nam<sup>(37)</sup> cho thấy các luật đều có quy định mang tính nguyên tắc trong tổ chức, thực hiện pháp luật nói chung. Vì vậy, Luật Thanh niên năm 2020 quy định 01 điều mang tính nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên. Trong đó, quy định các nguyên tắc nhằm bảo đảm sự bình đẳng của thanh niên về quyền, nghĩa vụ; không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp; trách nhiệm của nhà nước, tổ chức gia đình trong việc tạo điều kiện để thanh niên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình; bảo đảm sự tham gia của thanh niên, tôn trọng thanh niên, lắng nghe thanh niên trong quá trình xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật đối với thanh niên với mục tiêu phát triển thanh niên; hỗ trợ, tạo điều kiện cho thanh niên Việt Nam ở nước ngoài tham gia các hoạt động hướng về Tổ quốc và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc...

**Thứ ba**, quy định nguồn lực thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên (Điều 6).

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định nguồn lực thực hiện chính sách nhà nước đối với thanh niên nên không đảm bảo được nguồn lực để thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với thanh niên. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới như Luật Thanh niên của

<sup>(35)</sup> Bài nói chuyện tại Hội nghị cán bộ Đoàn thanh niên Lao động Việt Nam toàn miền Bắc ngày 22/9/1962.

<sup>(36)</sup> Bài nói chuyện với sinh viên và thanh niên trong Lễ khai mạc Trường Đại học Nhân dân Việt Nam ngày 19/11/1955.

<sup>(37)</sup> Điều 3 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự; Điều 6 Luật Bình đẳng giới 2006 quy định các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới; Điều 2 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình.

Cộng hòa Serbia<sup>(38)</sup>; Luật Thanh niên Bungari<sup>39</sup>; Luật Thanh niên Latvia<sup>40</sup> cho thấy Luật Thanh niên của các nước này đều quy định về nguồn lực quốc gia dành cho việc thực hiện chính sách thanh niên. Vì vậy, Luật Thanh niên 2020 đã quy định Nhà nước bảo đảm nguồn lực để xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách đối với thanh niên theo quy định của pháp luật. Nguồn tài chính bảo đảm thực hiện chính sách đối với thanh niên gồm ngân sách nhà nước; các khoản ủng hộ, viện trợ, tài trợ và khoản đóng góp hợp pháp khác của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền bố trí đủ nguồn nhân lực cũng như nguồn kinh phí triển khai chính sách, pháp luật đối với thanh niên trong thời gian tới.

**Thứ tư**, quy định Tháng Thanh niên, Đối thoại với thanh niên (Điều 9, Điều 10).

Từ năm 2003, Đảng, Nhà nước đã lấy tháng 3 hàng năm là Tháng Thanh niên nhằm phát huy vai trò xung kích, tình nguyện của thanh niên trong việc tham gia phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đồng thời bồi dưỡng lực lượng thanh niên - nguồn nhân lực trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Luật Thanh niên đã dành 01 điều quy định tháng 3 hàng năm là Tháng Thanh niên nhằm phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện, sáng tạo của thanh niên để tham gia hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội và vận động tổ chức, cá nhân đầu tư, phát triển thanh niên. Việc tổ chức Tháng Thanh niên nhằm tiếp tục khẳng định vai trò, sứ mệnh quan trọng của thanh niên, trách nhiệm của toàn xã hội đối với thanh niên và trách nhiệm của thanh niên đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đây cũng là tháng để thanh niên cả nước hăng hái thi đua, triển khai nhiều hoạt động sôi nổi, thiết thực, xung kích, tình nguyện, thực hiện các chương trình, phần việc thanh niên, tạo tiền đề quan trọng thúc đẩy phong trào hoạt động của thanh niên trong năm. Đồng thời, đây cũng là dịp Đảng, Nhà nước tôn vinh những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, những tấm gương điển hình, tạo sức lan tỏa trong cộng đồng.

---

<sup>(38)</sup> Luật Thanh niên của Cộng hòa Serbia quy định 01 Chương về kinh phí và nguồn nhân lực cho các chương trình và dự án vì lợi ích công đối với thanh niên;

<sup>(39)</sup> Luật Thanh niên Bungari quy định các nguyên tắc quản lý, cung cấp tài chính cho các hoạt động nhằm thực hiện chính sách thanh niên nhà nước;

<sup>(40)</sup> Luật Thanh niên Latvia quy định việc cung cấp tài chính từ ngân sách nhà nước được cung cấp cho các sáng kiến của thanh niên, các tổ chức thanh niên.



Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 25/7/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X "Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá" quy định: Chính quyền các cấp định kỳ gặp gỡ, đối thoại với thanh niên. Trong những năm qua, Lãnh đạo các bộ ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức đã thường xuyên gặp gỡ, đối thoại với thanh niên để giải đáp và tháo gỡ các vấn đề có liên quan đến thanh niên. Luật Thanh niên dành 01 điều quy định về đối thoại với thanh niên (Điều 10) là nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng, phù hợp với thực tiễn đặt ra nhằm giải quyết các kiến nghị, đề xuất của thanh niên thông qua những hoạt động đối thoại với thanh niên.

**Thứ năm**, về chính sách của Nhà nước đối với thanh niên (Chương III).

Luật Thanh niên 2005 đã quy định các chính sách của nhà nước đối với thanh niên nhưng lại gắn với trách nhiệm của nhà trường, gia đình, chính quyền địa phương các cấp và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng các tổ chức thanh niên; do vậy nhiều chính sách, pháp luật đối với thanh niên chưa được triển khai có hiệu quả. Để chính sách, pháp luật đối với thanh niên đi vào cuộc sống, Luật Thanh niên năm 2020 đã tách các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên thành một Chương riêng để không chồng chéo với các chính sách đã được quy định ở các luật chuyên ngành và bảo đảm tính khả thi cao khi Luật được ban hành. Các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên quy định trong Luật Thanh niên đã được thiết kế theo hướng vừa quy định chính sách khung vừa quy định chính sách cụ thể, có tính chất định hướng trên các lĩnh vực gần với thanh niên; trong đó, quy định nguyên tắc định hướng để thực hiện các chính sách làm cơ sở cho việc bảo đảm cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực và địa phương tổ chức triển khai thực hiện hoặc lồng ghép trong việc thực hiện chính sách đối với thanh niên về học tập và nghiên cứu khoa học (Điều 16); chính sách về lao động, việc làm (Điều 17); chính sách về khởi nghiệp (Điều 18); chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe (Điều 19); chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao (Điều 20); chính sách về bảo vệ Tổ quốc (Điều 21).

Đồng thời, đối với một số nhóm thanh niên có tính “đặc thù” Luật Thanh niên năm 2020 quy định một số chính sách đối với thanh niên xung phong (Điều 22); chính sách đối với thanh niên tình nguyện (Điều 23); chính sách đối với thanh niên có tài năng (Điều 24); chính sách đối với thanh niên dân tộc thiểu số (Điều 25); chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi để hỗ

trợ, tạo điều kiện cho nhóm yếu thế phát triển và phát huy nhóm thanh niên tích cực, tạo cơ hội bình đẳng cho mọi đối tượng thanh niên (Điều 26).

**Thứ sáu,** về trách nhiệm của tổ chức thanh niên (Chương IV).

Kế thừa Luật Thanh niên năm 2005, Luật Thanh niên năm 2020 đã dành 01 Chương quy định về tổ chức thanh niên, trong đó quy định vị trí, vai trò của tổ chức thanh niên (Điều 27), Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (Điều 28), Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam và Hội sinh viên Việt Nam (Điều 29); đồng thời quy định trách nhiệm của tổ chức thanh niên đối với thanh niên, đặc biệt là đã có 01 Điều quy định chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên (Điều 30) để tạo điều kiện, hỗ trợ cho các tổ chức thanh niên hoạt động. Những quy định này đã cụ thể hóa tinh thần Kết luận số 80/KL-TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X "Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá" để khẳng định vị thế và nâng cao vai trò, trách nhiệm của tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên đối với thanh niên.

**Thứ bảy,** về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên (Chương V).

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên; trong khi đó những tổ chức này có vị trí, vai trò và sự tác động, ảnh hưởng rất lớn đến thanh niên. Khắc phục hạn chế này, Luật Thanh niên năm 2020 đã dành 01 Chương quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc (Điều 31); trách nhiệm của tổ chức xã hội (Điều 32); trách nhiệm của tổ chức kinh tế (Điều 33); trách nhiệm của cơ sở giáo dục (Điều 34); trách nhiệm của gia đình đối với thanh niên (Điều 35). Các quy định này tạo nền tảng pháp lý quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế trong việc phối hợp bảo vệ, chăm sóc, tạo điều kiện cho thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; đồng thời tạo điều kiện cho thanh niên được học tập, lao động an toàn, phát triển thể lực, trí tuệ, tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe; đồng thời tạo điều kiện cho tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam thành lập nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên. Bên cạnh đó, các quy định của Luật Thanh niên năm 2020 cũng quy định rõ trách nhiệm của cơ sở giáo dục, của gia đình trong việc chăm lo, bảo đảm cho thanh niên được học tập, phát triển tài năng; được giáo dục rèn luyện nhân cách, đạo đức, chăm sóc rèn luyện sức khỏe, định hướng nghề nghiệp, lao động

việc làm.

**Thứ tám,** quản lý nhà nước về thanh niên (Chương VI).

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định cụ thể cơ quan nào giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên; đồng thời cũng không quy định trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên, không quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên. Đây là hạn chế để triển khai thực thi các chính sách, pháp luật đối với thanh niên. Khắc phục hạn chế này, Luật Thanh niên năm 2020 quy định nội dung quản lý nhà nước về thanh niên với 8 nhiệm vụ cụ thể: Giao trách nhiệm cho Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thanh niên (Điều 37); quy định trách nhiệm của Chính phủ trong việc bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về thanh niên, bảo đảm cơ chế và biện pháp phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên nhằm bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên trong chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và từng giai đoạn. Quy định 8 nhiệm vụ của Bộ Nội vụ - cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thanh niên. Quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên theo ngành và lĩnh vực. Quy định trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên và việc tổ chức triển khai chính sách, pháp luật đối với thanh niên tại địa phương.

## **ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG**

### **I. BỐ CỤC CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG**

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.**

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng gồm có 3 điều:**  
**Điều 1** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; **Điều 2.** Sửa đổi, bổ  
*Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh* 107

sung Điều 17 của Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2019/QH14; **Điều 3 hiệu lực thi hành.**

## **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Luật Xây dựng năm 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 18/6/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Luật Xây dựng năm 2014 đã xác lập các quy định pháp luật để điều chỉnh các hoạt động đầu tư xây dựng phù hợp với thực tiễn của đất nước.

Sau khi Luật được thông qua, Chính phủ đã ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật. Các Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành; các Bộ, ngành cơ quan trung ương, chính quyền các cấp và các chủ thể liên quan khác đã chủ động tổ chức thực hiện và đạt được nhiều kết quả quan trọng, nổi bật là: hiệu lực, hiệu quả nhà nước về xây dựng đã được nâng cao hơn, các hoạt động xây dựng ngày càng đi vào trật tự, nề nếp, bảo đảm, nâng cao chất lượng công trình xây dựng và hiệu quả đầu tư xây dựng, góp phần tạo lập thị trường xây dựng ngày càng công khai, minh bạch, đóng góp rất quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

Tuy nhiên, hiện nay đã có một số yêu cầu mới đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung Luật, cụ thể là:

Yêu cầu phải thể chế hóa kịp thời một số định hướng, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước:

**1. Sửa đổi, bổ sung quy định về lập thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng theo hướng:**

- Quy định đối tượng phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng phù hợp với pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Phân tách trách nhiệm, nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để phê duyệt dự án của cơ quan chuyên môn thuộc người quyết định đầu tư và trách nhiệm kiểm soát các nội dung thuộc quản lý nhà nước của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

- Bổ sung nội dung thẩm định đối với dự án xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

- Làm rõ việc thực hiện song song, đồng thời, liên thông các thủ tục liên quan trong quá trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để rút ngắn thời gian thẩm định.

- Quy định về thẩm quyền phê duyệt dự án phù hợp với từng loại nguồn vốn.

**2.** Sửa đổi, bổ sung quy định về hình thức quản lý dự án đầu tư xây dựng theo hướng quy định các hình thức quản lý dự án do người quyết định đầu tư xem xét quyết định theo quy mô, tính chất, nguồn vốn sử dụng và điều kiện thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Đồng thời quy định rõ hình thức Ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực áp dụng đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công khi người quyết định đầu tư được giao quản lý nhiều dự án đồng thời hoặc nối tiếp, liên tục nhằm khắc phục tình trạng các bộ, ngành có ít dự án đầu tư xây dựng được triển khai vẫn phải thành lập Ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực sẽ không hiệu quả và tăng biên chế.

**3.** Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo hướng:

+ Làm rõ các bước thiết kế cần thẩm định, phê duyệt.

+ Giảm đối tượng phải thẩm định thiết kế xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng.

+ Đơn giản hóa thủ tục hành chính; tích hợp thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng vào bước cấp phép xây dựng đối với công trình sử dụng vốn khác.

**4.** Sửa đổi, bổ sung một số quy định về cấp giấy phép xây dựng theo hướng:

+ Rà soát đối tượng được miễn phép xây dựng cho phù hợp với yêu cầu quản lý.

+ Đơn giản hóa điều kiện, hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

+ Tăng cường phân cấp thẩm quyền cấp phép xây dựng công trình cấp đặc biệt của Bộ xây dựng cho UBND cấp tỉnh.

+ Rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng.

**5.** Sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo hệ thống định mức do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, UBND cấp tỉnh) ban hành là cơ sở

đề chủ đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; đối với dự án sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước, dự án thực hiện theo hợp đồng đối tác công tư, chủ đầu tư căn cứ vào các quy định quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hệ thống định mức được ban hành để sử dụng tham khảo trong xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**6. Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng chỉ hành nghề theo hướng:**

+ Lược bỏ một số đối tượng phải có chứng chỉ hành nghề.

+ Bổ sung quy định tổ chức xã hội nghề nghiệp được cấp chứng chỉ của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng.

+ Quy định trách nhiệm đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng là của cơ quan cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề.

**7. Sửa đổi, bổ sung các nguyên tắc về đầu tư xây dựng; phân loại, phân cấp công trình xây dựng; phân loại dự án đầu tư xây dựng; sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, công trình khẩn cấp, công trình tạm; quản lý an toàn trong thi công xây dựng; phá dỡ công trình; an toàn trong thi công xây dựng công trình; bàn giao quản lý hành chính đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.**

**8. Sửa đổi, bổ sung các quy định về quyền và trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng.**

Như vậy, so với Luật xây dựng năm 2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung năm 2020 có một số điểm mới như sau:

**- Về khái niệm Công trình xây dựng**

Theo điểm c khoản 1 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020 thì *công trình xây dựng* là sản phẩm được xây dựng theo thiết kế, tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước.

So với Luật xây dựng 2014 thì Luật xây dựng sửa đổi 2020 đã sắp xếp lại khái niệm công trình xây dựng, đồng thời bỏ đoạn: Công trình xây dựng bao gồm công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình khác.

**- Cơ quan chuyên môn về xây dựng**

Theo **Luật Xây dựng** 2020 thì cơ quan chuyên môn về xây dựng: là cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

So với Luật 2014 thì Luật 2020 không nêu cụ thể tên cơ quan quản lý cho phù hợp với việc sắp xếp bộ máy của cấp tỉnh, cấp huyện. Đồng thời bổ sung Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế là cơ quan chuyên môn về xây dựng.

**- Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng**

Luật xây dựng 2020 sửa đổi thẩm quyền của UBND cấp huyện như sau: Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Như vậy, Luật Xây dựng 2020 đã bỏ thẩm quyền của UBND cấp huyện trong việc phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu.

**- Về các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng**

– So với Luật 2014 thì Luật Xây dựng 2020 đã bổ sung các chủ thể ở trung ương quyết định đầu tư được **miễn phép xây dựng** như: người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch Nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị – xã hội.

– Luật xây dựng 2020 đã bổ sung trường hợp được miễn phép xây dựng gồm: Công trình quảng cáo không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về quảng cáo; công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định của Chính phủ.

– Luật Xây dựng 2020 đã quy định rõ hơn đối với **công trình xây dựng ở nông thôn** chỉ có công trình xây dựng cấp IV mới được miễn phép . Trước đây, Luật 2014 quy định: Công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt được

miễn phép.

Luật bổ sung công trình nhà ở riêng lẻ ở nông thôn có quy mô trên 7 tầng phải xin phép; đối với miền núi, hải đảo thì nhà ở riêng lẻ miễn phép.

#### **- Các loại giấy phép xây dựng**

Luật 2020 kế thừa Luật 2014, tuy nhiên bổ sung thêm **giấy phép xây dựng** có thời hạn, cụ thể Giấy phép xây dựng gồm:

- Giấy phép xây dựng mới;
- Giấy phép sửa chữa, cải tạo;
- Giấy phép di dời công trình;
- Giấy phép xây dựng có thời hạn.

#### **- Điều kiện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn**

- Trước đây Luật 2014 chỉ quy định điều kiện cấp phép xây dựng có thời hạn là: Thuộc khu vực có quy hoạch phân khu xây dựng. Luật 2020 đã bổ sung ngoài Thuộc khu vực có quy hoạch phân khu xây dựng, *còn thuộc quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng* đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Luật 2020 bổ sung thêm điều kiện là phải: Phù hợp với mục đích sử dụng đất được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai của người đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.

- Luật 2014 không quy định về hỗ trợ cho người được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn khi thực hiện phá dỡ công trình khi nhà nước có quyết định thu hồi đất. Luật 2020 đã bổ sung như sau: *Trường hợp quá thời hạn này mà quy hoạch xây dựng chưa thực hiện được, chủ đầu tư được tiếp tục sử dụng công trình cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thu hồi đất. Việc hỗ trợ khi phá dỡ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.*

#### **- Rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng**

Luật 2014 quy định: Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải xem xét hồ sơ để cấp giấy phép trong thời gian 30 ngày đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng, bao gồm cả giấy phép



xây dựng có thời hạn, giấy phép xây dựng điều chỉnh, giấy phép di dời.

Luật xây dựng 2020 rút ngắn thời gian xuống còn 20 ngày.

**- Thẩm quyền cấp phép xây dựng của cấp huyện**

Theo khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng 2014 thì: Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử – văn hóa thuộc địa bàn do mình quản lý, trừ các công trình xây dựng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

So với Luật 2014 thì Luật 2020 quy định chi tiết hơn về thẩm quyền của cấp huyện như sau: Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý.

**- Về phá dỡ công trình vi phạm**

– Luật xây dựng 2020 bổ sung một số trường hợp phá dỡ công trình như sau:

Công trình phải phá dỡ khẩn cấp nhằm kịp thời phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, các nhiệm vụ cấp bách để bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

– Về trình tự phá dỡ

Luật 2014 chỉ nêu việc phá dỡ thực hiện theo phương án, giải pháp phá dỡ được duyệt, bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường. Không nêu cụ thể việc thẩm tra, phê duyệt tổ chức thực hiện.

Luật 2020 đã quy định việc phá dỡ công trình xây dựng phải bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường và thực hiện theo trình tự như sau:

a) Lập phương án, giải pháp phá dỡ công trình xây dựng. Trường hợp công trình thuộc diện phải có quyết định phá dỡ, cưỡng chế phá dỡ thì phải có quyết định phá dỡ hoặc quyết định cưỡng chế phá dỡ công trình xây dựng;

b) Thẩm tra, phê duyệt thiết kế phương án, giải pháp phá dỡ công trình xây dựng đối với công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;

c) Tổ chức thi công phá dỡ công trình xây dựng;

d) Tổ chức giám sát, nghiệm thu công tác phá dỡ công trình xây dựng.

## **ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM**

Ngày 22/11/2019, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XIV đã thông qua Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Luật số 49/2019/QH14), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Qua quá trình tổng kết 10 năm thực hiện công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của Chính phủ cơ bản phù hợp với yêu cầu thực tế, góp phần thúc đẩy thực hiện chủ trương đổi mới, mở rộng hợp tác quốc tế toàn diện của Đảng và Nhà nước, phục vụ đắc lực công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã nảy sinh những vấn đề bất cập cần phải nghiên cứu toàn diện để điều chỉnh cho phù hợp với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, cụ thể:

#### **1. Xuất phát từ yêu cầu cụ thể hóa quy định của Hiến pháp**

Sự ra đời của Hiến pháp năm 2013 là một bước tiến vượt bậc trong việc bảo vệ quyền con người và quyền công dân (21 điều quy định về quyền con người, 15 điều quy định về quyền công dân). Điều 14 Hiến pháp quy định: “1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; 2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của Luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” và một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013 là quyền đi lại: “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định” (Điều 23). Tuy nhiên, trước đây công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân được thực hiện theo các văn bản dưới luật (Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP;...) là chưa phù hợp với yêu cầu của Hiến pháp. Do đó, để bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền ra nước ngoài của công dân, quy định cụ thể các

trường hợp công dân chưa được xuất cảnh như quy định của Hiến pháp “chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của Luật”, việc xây dựng Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là hết sức cần thiết để đáp ứng yêu cầu của Hiến pháp năm 2013.

## **2. Xuất phát từ yêu cầu thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật**

Để điều chỉnh hoạt động xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam, từ năm 1959 đến nay, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan (Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải...) đã xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh nhiều nghị định, thông tư, thông tư liên tịch phù hợp với từng giai đoạn cụ thể của đất nước. Trước đây, vấn đề xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam đang được thực hiện theo Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2007/NĐ-CP; Thông tư số 29/2016/TT-BCA ngày 06/7/2016 của Bộ Công an hướng dẫn việc cấp, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu phổ thông ở trong nước cho công dân Việt Nam; Thông tư số 02/2013/TT-BNG ngày 25/6/2013 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và cấp công hàm đề nghị cấp thị thực; Thông tư liên tịch số 08/2009/TTLT/BCA-BNG ngày 06/10/2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao hướng dẫn cấp hộ chiếu phổ thông và giấy thông hành cho công dân Việt Nam ở nước ngoài và Thông tư liên tịch số 08/2013/TTLT/BCA-BNG ngày 20/8/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 08/2009/TTLT/BCA-BNG ngày 06/10/2009 hướng dẫn cấp hộ chiếu phổ thông và giấy thông hành cho công dân Việt Nam ở nước ngoài. Trong thời gian vừa qua, Quốc hội đã ban hành nhiều đạo luật có nội dung liên quan đến hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam như: Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Quốc tịch, Luật Căn cước công dân, Luật Cư trú, Luật Xử lý vi phạm hành chính... Do vậy, việc xây dựng Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là cần thiết, nhằm bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam trong quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam.

## **3. Xuất phát từ yêu cầu thực tế hiện nay**

Trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, lưu lượng công dân Việt Nam xuất cảnh ra nước ngoài học tập, công tác, lao động, du lịch... ngày càng tăng cao (tỉ lệ xuất cảnh của công dân năm sau cao hơn năm trước, theo số liệu thống kê sơ bộ: Năm 2007 có 1,9 triệu lượt, năm 2008 là 2,6 triệu lượt, năm 2010 là 3,2 triệu lượt, năm 2013 là 6,1 triệu lượt, năm 2016 là 7,7 triệu lượt, năm 2017 đã tăng lên 9,2 triệu lượt công dân xuất cảnh). Để đáp ứng nhu cầu xuất cảnh từ trong nước ra nước ngoài và nhập cảnh từ nước ngoài về nước của công dân, công tác quản lý xuất nhập cảnh đã được cải tiến, đơn giản hóa, các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ngày càng thông thoáng. Nếu như trước đây quy định công dân Việt Nam xuất cảnh phải có hộ chiếu và thị thực xuất cảnh hoặc thị thực xuất nhập cảnh và hồ sơ bao gồm rất nhiều giấy tờ để chứng minh mục đích xuất cảnh thì nay, theo xu thế hội nhập, pháp luật quy định công dân được quyền cấp hộ chiếu để xuất cảnh và không phải nêu mục đích xuất cảnh. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, tình trạng người Việt Nam ra nước ngoài học tập, lao động trốn ở lại, có các hoạt động vi phạm pháp luật của nước sở tại diễn ra rất phức tạp, ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong khi các nước ngày càng siết chặt chính sách nhập cư, dẫn đến tình trạng công dân Việt Nam bị các nước trục xuất ngày càng nhiều. Để giải quyết tình trạng trên, Chính phủ Việt Nam đã ký kết 19 Hiệp định nhận trở lại công dân với các nước và vùng lãnh thổ. Do đó, công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức, quản lý xuất nhập cảnh đòi hỏi phải vừa tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất nhập cảnh của công dân, vừa thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân khi ra nước ngoài, đồng thời đảm bảo an ninh quốc gia, không để các thế lực thù địch lợi dụng xâm hại. Xuất phát từ yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh và triển khai Đề án “Sản xuất và phát hành hộ chiếu điện tử Việt Nam” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, việc xây dựng, ban hành Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam nhằm cụ thể hóa các chủ trương, chính sách trên để vừa tạo thuận lợi cho công dân trong hoạt động xuất nhập cảnh, vừa tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thu thập thông tin, dữ liệu, cấp, quản lý và sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh.

Từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được xây dựng dựa trên các mục đích và quan điểm sau:

### **1. Mục đích xây dựng Luật**

- Thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về tăng cường hội nhập quốc tế và mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh; bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; quy định đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, công khai, minh bạch trình tự, thủ tục giải quyết xuất cảnh, nhập cảnh, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam xuất cảnh, nhập cảnh.

- Nâng cao giá trị pháp lý đối với hoạt động quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân, góp phần ổn định và giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

- Hoàn thiện pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo Hiến pháp năm 2013, bảo đảm thống nhất và đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

### **2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật**

- Bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng, sự điều hành của Chính phủ và công tác quản lý nhà nước của Bộ Công an đối với việc xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

- Phù hợp với xu thế mở cửa hội nhập, toàn cầu hóa của Đảng, Nhà nước nhưng vẫn bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong việc cấp, quản lý giấy tờ xuất nhập cảnh, kiểm soát hoạt động xuất nhập cảnh; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh.

- Bảo đảm các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan về xuất cảnh, nhập cảnh.

- Kế thừa các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam còn phù hợp, bổ sung những quy định còn thiếu nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là luật về trình tự, thủ tục nên các quy định cần phải cụ thể, chi tiết; cải cách thủ tục hành chính theo hướng phải đơn giản hóa và minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân trong hoạt động xuất nhập cảnh.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT**

Luật gồm 8 chương, 52 điều, cụ thể:

1. Chương I. Quy định chung, gồm 5 điều (từ Điều 1 đến Điều 5) quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc xuất cảnh, nhập cảnh; các hành vi bị nghiêm cấm; quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam.

2. Chương II. Giấy tờ xuất nhập cảnh, gồm 2 điều (Điều 6, Điều 7) quy định về giấy tờ xuất nhập cảnh; thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh.

3. Chương III. Cấp, chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh gồm 5 mục:

- Mục 1. Cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, gồm 6 điều (từ Điều 8 đến Điều 13) quy định về đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao; đối tượng được cấp hộ chiếu công vụ; điều kiện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; thẩm quyền cho phép, quyết định cử người thuộc diện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở trong nước; cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài.

- Mục 2. Cấp hộ chiếu phổ thông, gồm 3 điều (từ Điều 14 đến Điều 16) quy định về đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông; cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước; cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài.

- Mục 3. Cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn, gồm 2 điều (Điều 17, Điều 18) quy định về đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn; cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn.

- Mục 4. Cấp giấy thông hành, gồm 2 điều (Điều 19, Điều 20) quy định về đối tượng được cấp giấy thông hành; cấp giấy thông hành.

- Mục 5. Chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, gồm 2 điều (Điều 21, Điều 22) quy định về trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh; thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh.

4. Chương IV. Quản lý, sử dụng, thu hồi, hủy, khôi phục giấy tờ xuất nhập cảnh, gồm 2 mục:

- Mục 1. Quản lý, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh, gồm 4 điều (từ Điều 23 đến Điều 26) quy định về trách nhiệm của người được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh; quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; sử dụng hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành.

- Mục 2. Thu hồi, hủy, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu, gồm 6 điều (từ Điều 27 đến Điều 32) quy định về các trường hợp thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu; hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất; thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đối với người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng; thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm; khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông.

5. Chương V. Xuất cảnh, nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, gồm 7 điều (từ Điều 33 đến Điều 39) quy định về điều kiện xuất cảnh; điều kiện nhập cảnh; kiểm soát xuất nhập cảnh; các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh; thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh; thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh; trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

6. Chương VI. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, gồm 4 điều (từ Điều 40 đến Điều 43) quy định về yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

7. Chương VII. Trách nhiệm quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, gồm 7 điều (từ Điều 44 đến Điều 50) quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ Ngoại giao; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan.

8. Chương VIII. Điều khoản thi hành, gồm 2 điều (Điều 51, Điều 52) quy định về hiệu lực thi hành và quy định chuyên tiếp.

## **IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

### **1. Quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân**

Để cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về tôn trọng, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, Luật đã quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của công dân (Điều 5). Theo đó, công dân Việt Nam có 7 quyền và 5 nghĩa vụ, cụ thể: Công dân Việt Nam có các quyền sau: (1) Được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này; (2) Người từ đủ 14 tuổi trở lên có quyền lựa chọn cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử hoặc hộ chiếu không gắn chip điện tử; (3) Được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của Luật này; (4) Được bảo đảm bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật; (5) Yêu cầu cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh của mình; yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình để bảo đảm đầy đủ, chính xác; (6) Sử dụng hộ chiếu của mình để thực hiện giao dịch hoặc thủ tục khác theo quy định của pháp luật; (7) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ, công dân có các nghĩa vụ sau: (1) Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và pháp luật của nước đến khi ra nước ngoài; (2) Thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, gia hạn hộ chiếu, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu theo quy định của Luật; (3) Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh; (4) Chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc kiểm tra người, hành lý, giấy tờ xuất nhập cảnh khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh; (5) Nộp lệ phí cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Luật quy định trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự và người chưa đủ 14 tuổi thì thông qua người đại diện hợp pháp của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ về xuất nhập cảnh theo quy định của Luật.

### **2. Quy định về cấp hộ chiếu phổ thông**

- Trước hết, Luật quy định hộ chiếu được cấp riêng cho từng người. So với quy định trước đây (người chưa đủ 9 tuổi cấp chung vào hộ chiếu phổ thông của bố hoặc của mẹ, thời hạn 05 năm), đây là một quy định thể hiện rõ nhất mục



đích bảo đảm quyền tự do xuất nhập cảnh của công dân cũng như tinh thần cải cách hành chính của Luật. Theo đó, điểm a khoản 1 Điều 5 quy định: “Công dân Việt Nam được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật”. Đồng thời, Điều 14 quy định công dân Việt Nam được xem xét cấp hộ chiếu phổ thông trừ trường hợp chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 hoặc 7 Điều 4 của Luật; người bị tạm hoãn xuất cảnh trừ trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 37 của Luật; trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

- Ngoài ra, Luật quy định người từ đủ 14 tuổi trở lên có quyền lựa chọn cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử hoặc hộ chiếu không gắn chip điện tử (điểm b khoản 1 Điều 5). Người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử lần đầu sẽ phải chụp ảnh, thu thập vân tay.

- Luật không đặt vấn đề “nộp hồ sơ” khi đề nghị cấp hộ chiếu mà chỉ quy định điền vào tờ khai theo mẫu để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân. Theo đó, tại khoản 1 Điều 15 quy định: “Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định của Luật; xuất trình Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng”.

- Luật quy định người đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông lần đầu ở trong nước nếu có căn cước công dân có quyền lựa chọn thực hiện tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thuận lợi (khoản 3 Điều 15). Đây là một trong những quy định tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền về xuất nhập cảnh, theo đó, người có căn cước công dân đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu không bắt buộc phải thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thường trú hoặc tạm trú như quy định trước đây.

- Đối với hộ chiếu phổ thông, Luật không đặt vấn đề hộ chiếu còn hạn hay hết hạn mà quy định người đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai trở đi được lựa chọn nơi thực hiện. Theo đó, khoản 5 Điều 15 quy định: “Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an”. Thay vì như trước đây, chỉ trường hợp cấp lại hộ chiếu còn thời hạn mới được làm thủ tục tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, còn hộ chiếu hết hạn phải làm thủ

tục tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thường trú hoặc tạm trú.

- Về nơi nhận hộ chiếu, Luật quy định công dân có quyền lựa chọn nơi nhận hộ chiếu. Tại khoản 8 Điều 15 quy định: “Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác với cơ quan theo quy định tại khoản 7 Điều này thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát”. Quy định này nhằm tạo thuận lợi tối đa cho người dân không phải đi lại nhiều, tránh thủ tục phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực.

- Về khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông, Luật đã quy định việc khôi phục giá trị hộ chiếu bị mất được tìm thấy, nếu người dân có yêu cầu nhằm tạo thuận lợi cho người dân, nhất là các trường hợp có thị thực của nước ngoài còn thời hạn. Cụ thể, khoản 1 Điều 32 quy định: “Hộ chiếu phổ thông đã bị hủy giá trị sử dụng do bị mất ở trong nước, sau khi tìm lại được còn nguyên vẹn và có thị thực do nước ngoài cấp còn thời hạn thì được xem xét khôi phục”.

### **3. Về giấy tờ xuất nhập cảnh**

Các quy định về giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật có một số điểm mới nổi bật sau:

- Theo quy định tại Điều 6 của Luật, giấy tờ xuất nhập cảnh gồm 04 loại sau: Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành. Theo đó, giấy tờ xuất nhập cảnh không còn bao gồm hộ chiếu thuyền viên nữa, đồng thời, cũng gọi chung là giấy thông hành thay vì 04 loại giấy thông hành như trước đây (giấy thông hành biên giới, giấy thông hành nhập xuất cảnh, giấy thông hành hồi hương, giấy thông hành).

- Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông có 02 loại: gắn chip điện tử và không gắn chip điện tử. Trong đó, hộ chiếu có gắn chip điện tử là hộ chiếu có gắn thiết bị điện tử lưu giữ thông tin được mã hóa của người mang hộ chiếu và chữ ký số của người cấp (khoản 4 Điều 2). Việc sử dụng hộ chiếu điện tử là phù hợp với xu thế của toàn cầu, cho phép tăng cường tính bảo mật, quản lý tốt cơ sở dữ liệu, đồng thời thuận tiện, nhanh chóng cho công dân khi làm thủ tục kiểm tra, giám sát tại các cửa khẩu.

- Hộ chiếu phổ thông cấp cho người từ đủ 14 tuổi trở lên có thời hạn 10 năm, có loại gắn chip điện tử và không gắn chip điện tử. Hộ chiếu phổ thông cấp cho người chưa đủ 14 tuổi có thời hạn không quá 05 năm, không gắn chip điện

tử. Theo đó, khoản 2 Điều 6 quy định: “Hộ chiếu có gắn chip điện tử hoặc không gắn chip điện tử cấp cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên. Hộ chiếu không gắn chip điện tử được cấp cho công dân Việt Nam chưa đủ 14 tuổi hoặc cấp theo thủ tục rút gọn”. Về thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh, Điều 7 quy định:

+ Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có thời hạn từ 01 năm đến 05 năm; có thể được gia hạn một lần không quá 03 năm.

+ Thời hạn sử dụng của hộ chiếu phổ thông về cơ bản giữ nguyên như trước đây, cụ thể: Hộ chiếu phổ thông cấp cho người từ đủ 14 tuổi trở lên có thời hạn 10 năm và không được gia hạn; hộ chiếu phổ thông cấp cho người chưa đủ 14 tuổi có thời hạn 05 năm và không được gia hạn; hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

+ Giấy thông hành có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

- Thay cho việc cấp giấy thông hành cho công dân Việt Nam ra nước ngoài ngắn hạn phải về nước vì nhiều lý do khác nhau như trước đây bằng việc cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn để thể hiện sự bảo hộ của Nhà nước đối với công dân trong mọi trường hợp; hộ chiếu có thời hạn không quá 12 tháng. Cụ thể, việc cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn được quy định tại mục 3 Chương III. Về đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn, Điều 17 quy định gồm có: Người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu phổ thông, có nguyện vọng về nước ngay; người có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu; người phải về nước theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân; người được cấp hộ chiếu phổ thông vì lý do quốc phòng, an ninh.

#### **4. Về thu hồi, hủy, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu**

Về các trường hợp thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu, Điều 27 quy định gồm: (1) Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất. (2) Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người được thôi quốc tịch, bị trục xuất quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam. (3) Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn thời hạn đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng. (4) Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đã cấp cho người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật.

Luật đã quy định cụ thể các trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (Điều 30) gồm: Người đã được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ bị chết hoặc bị mất tích; người được cấp hộ chiếu ngoại giao do thay đổi chức vụ, chức danh hoặc quan hệ gia đình mà không còn thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 của Luật; người đã được cấp hộ chiếu công vụ do thay đổi vị trí việc làm hoặc quan hệ gia đình mà không còn thuộc đối tượng quy định tại Điều 9 của Luật.

Luật quy định rõ trình tự, thủ tục khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông (Điều 32) để tạo thuận lợi cho người dân, nhất là các trường hợp có thị thực của nước ngoài còn thời hạn, hộ chiếu đã được sử dụng trong các giao dịch dân sự (mở tài khoản ngân hàng; chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ô tô...). Theo đó, hộ chiếu phổ thông đã bị hủy giá trị sử dụng do bị mất ở trong nước, sau khi tìm lại được còn nguyên vẹn và có thị thực do nước ngoài cấp còn thời hạn thì được xem xét khôi phục. Người đề nghị khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm theo hộ chiếu và nộp tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin trong tờ khai với thông tin trong hộ chiếu và cấp giấy hẹn trả kết quả. Việc khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông được thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả hộ chiếu đã được khôi phục giá trị sử dụng cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trả hộ chiếu đã được khôi phục giá trị sử dụng cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

## **5. Về tạm hoãn xuất cảnh**

Về cơ bản, Luật đã kế thừa các quy định hiện hành về các trường hợp, thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Tuy nhiên, để phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật đã cập nhật các trường hợp, thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (Điều 113 và Điều 124).

Điều 36 quy định về các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh gồm: (1) Bị can, bị cáo; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. (2) Người được hoãn chấp hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo trong thời gian thử thách, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ trong thời gian chấp hành án theo quy định của Luật Thi hành án hình sự. (3) Người có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ của họ đối với Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân và việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án. (4) Người phải thi hành án dân sự, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án. (5) Người nộp thuế, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. (6) Người đang bị cưỡng chế, người đại diện cho tổ chức đang bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn. (7) Người bị thanh tra, kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó vi phạm đặc biệt nghiêm trọng và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn. (8) Người đang bị dịch bệnh nguy hiểm lây lan, truyền nhiễm và xét thấy cần ngăn chặn ngay, không để dịch bệnh lây lan, truyền nhiễm ra cộng đồng, trừ trường hợp được phía nước ngoài cho phép nhập cảnh. (9) Người mà cơ quan chức năng có căn cứ cho rằng việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

Về thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh (Điều 37) và thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh (Điều 38) được thực hiện thống nhất theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, thi hành án hình sự, tố tụng dân sự, thi hành án dân sự, xử lý vi phạm hành chính..., đối với mỗi trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh đều quy

định cụ thể chức danh có thẩm quyền quyết định việc tạm hoãn xuất cảnh và thời hạn tạm hoãn xuất cảnh.

## **6. Quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam**

Để đáp ứng với yêu cầu ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân, Luật đã quy định cụ thể về xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và kết nối với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác để phục vụ việc cấp, kiểm soát xuất nhập cảnh (Điều 40), cụ thể: Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được xây dựng và quản lý tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, được kết nối đồng bộ đến các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan quản lý cửa khẩu, cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được xây dựng bảo đảm kết nối với các cơ sở dữ liệu về dân cư, căn cước công dân, tội phạm, quốc tịch và các cơ sở dữ liệu khác, đáp ứng tiêu chuẩn về cấu trúc cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm duy trì liên tục, ổn định, thông suốt, an toàn, bảo mật.

Việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu phải tuân thủ các quy định, chế độ về công tác hồ sơ và giao dịch điện tử, công nghệ thông tin. Ngoài ra, Luật cũng quy định yêu cầu thu thập, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn và bảo mật. Bên cạnh đó, Luật đã quy định cụ thể trách nhiệm cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Về quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Điều 43 quy định như sau: “Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là cơ sở dữ liệu dùng chung cho công tác cấp, quản lý giấy tờ xuất nhập cảnh, kiểm soát về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam do Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý”.

Về khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được thực hiện như sau: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an chịu trách nhiệm thống nhất phạm vi khai thác, sử dụng

thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, cơ quan quản lý cửa khẩu, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam, hộ chiếu có gắn chip điện tử và kiểm soát xuất nhập cảnh bằng công nghệ kiểm soát tự động là một bước đột phá trong công tác cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trên lĩnh vực quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; vừa đáp ứng công tác cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho công dân trong việc đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh và nhập cảnh vào các nước, đặc biệt là các nước áp dụng hệ thống kiểm soát xuất nhập cảnh tự động, các nước có chính sách ưu tiên trong việc cấp thị thực đối với người sử dụng hộ chiếu có gắn chip điện tử, vừa góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước trong việc cấp, rút ngắn thời gian kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu; nâng cao hiệu quả công tác phát hiện, ngăn chặn tình trạng người cố tình cung cấp thông tin không đúng sự thật để được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, làm giả giấy tờ xuất nhập cảnh.

## **V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT**

**1. Đối với chính sách thể chế hóa các quy định của Hiến pháp về quyền và việc thực hiện quyền xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam**

Việc ghi nhận và khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ công dân trong lĩnh vực xuất nhập cảnh thể hiện quan điểm của Đảng, Nhà nước trong xây dựng Chính phủ vì nhân dân phục vụ; cơ quan nhà nước phải phục tùng nhân dân. Việc này sẽ tác động đến một số khía cạnh sau:

- Về phía người dân, họ ý thức được quyền cũng như nghĩa vụ của công dân trong lĩnh vực xuất nhập cảnh; khiếu nại, tố cáo với cấp có thẩm quyền khi các quyền này bị xâm hại.

- Chính sách được quy định ở tầm luật sẽ tác động nâng cao nhận thức và hoạt động của các bộ, ngành, địa phương và cá nhân có liên quan đến việc xuất

cảnh đi nước ngoài, đặc biệt các bộ, ngành, địa phương nhận thức rõ hơn về trách nhiệm trong hoạt động của mình, qua đó, góp phần bảo đảm hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh.

- Việc quy định cụ thể các đối tượng được cấp các loại giấy tờ xuất nhập cảnh ở tầm luật sẽ góp phần thể chế hoá chủ trương của Đảng và Nhà nước về quyền công dân; đồng thời, thúc đẩy phát triển du lịch, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân có cơ hội học tập, làm việc ở nước ngoài.

- Góp phần thay đổi tư duy của một bộ phận cán bộ, công chức trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, đặt lợi ích của nhân dân lên hàng đầu, vì nhân dân phục vụ.

- Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện và thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh cơ bản kế thừa các quy định hiện hành của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP chỉ nâng tầm hiệu lực pháp lý thành luật. Do vậy, việc triển khai thực hiện không tạo ra sự thay đổi về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan và cũng không ảnh hưởng tới việc tăng, giảm đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện hành.

- Chính sách này góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; kịp thời phát hiện, ngăn ngừa, xử lý mọi hành vi vi phạm pháp luật xâm hại đến độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh, trật tự của Nhà nước ta; đồng thời, bảo vệ hoạt động hợp pháp của công dân trong quá trình xuất cảnh, nhập cảnh.

- Quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thực hiện các quyết định tạm hoãn xuất cảnh và thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh; thẩm quyền gia hạn, giải toả quyết định tạm hoãn xuất cảnh sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước với mục tiêu bảo vệ lợi ích chung của xã hội.

**2.** Chính sách minh bạch hoá các quy định về quản lý xuất cảnh, nhập cảnh để bảo đảm quyền xuất cảnh, nhập cảnh của công dân. Trong đó, bao gồm các quy định cụ thể về các loại giấy tờ xuất nhập cảnh; hình thức, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy tờ xuất nhập cảnh.

- Đối với Nhà nước, việc minh bạch, đơn giản hóa thủ tục hành chính về cấp các loại giấy tờ xuất nhập cảnh cho công dân Việt Nam sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân, khẳng định sự bảo hộ của Nhà nước đối với công dân trong mọi trường hợp.



Việc hộ chiếu được gắn chip điện tử để lưu trữ thông tin về sinh trắc học, nhân thân của người được cấp và chữ kí số của cơ quan cấp tạo điều kiện thuận lợi cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trong việc cấp, kiểm soát các hộ chiếu, hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh.

- Đối với người dân, việc minh bạch, đơn giản hóa các quy định trong việc xuất cảnh, nhập cảnh tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng cơ hội tiếp cận, nâng cao hiệu quả, chất lượng công việc.

Việc quy định hộ chiếu có gắn chip điện tử tạo điều kiện thuận lợi cho công dân trong việc xuất cảnh, nhập cảnh các nước, đặc biệt là các nước áp dụng hệ thống kiểm soát xuất nhập cảnh tự động hoặc có chính sách ưu tiên đối với người sử dụng hộ chiếu điện tử.

Việc quy định hộ chiếu phổ thông được cấp riêng cho từng công dân tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất cảnh của công dân.

Đối với quy định người đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu có thể lựa chọn nơi làm thủ tục và nhận hộ chiếu đã tạo bước đột phá trong quy trình cấp hộ chiếu phổ thông cho công dân, đáp ứng yêu cầu tiếp tục công tác cải cách hành chính của Chính phủ, phục vụ người dân.

**3. Chính sách tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam**

Trong xu hướng hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay và xu hướng cải các thủ tục hành chính, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là tất yếu. Luật quy định việc xây dựng cơ sở dữ liệu về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là hết sức cần thiết, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam thực hiện quyền tự do đi lại, đồng thời, rút ngắn thời gian, chi phí, giấy tờ cho người dân, cơ quan, tổ chức trong quá trình làm các thủ tục xuất nhập cảnh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước (tìm kiếm dữ liệu nhanh hơn, lưu hồ sơ đơn giản hơn, kết nối với các cơ sở dữ liệu khác có liên quan, qua đó, trích xuất dữ liệu nhanh gọn, giảm chi phí...).

**ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (gọi tắt là Luật sửa đổi, bổ sung) được Quốc hội khoá XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 25/11/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

## **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

### **1. Xuất phát từ yêu cầu luật hóa chính sách cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam**

Tại kỳ họp thứ 6, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết số 30/2016/QH14 ngày 22/11/2016 của Quốc hội về việc thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam và đã được Quốc hội đồng ý kéo dài thời gian thí điểm. Thực hiện Nghị quyết số 74/2018/QH14 của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan liên quan tổ chức triển khai việc tiếp tục thí điểm cấp thị thực điện tử, khắc phục những khó khăn, vướng mắc qua 02 năm thí điểm, đồng thời mở rộng danh sách các nước có công dân được thí điểm cấp thị thực điện tử và các cửa khẩu cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử (bổ sung 34 nước và 05 cửa khẩu). Trong 06 tháng đầu năm 2019, số lượng người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực điện tử tăng nhanh (tăng 95% so với cùng kỳ năm 2018).

Chính sách thí điểm cấp thị thực điện tử đã đạt được những kết quả tích cực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước, phục vụ công cuộc hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện của Đảng và Nhà nước. Về kinh tế - xã hội, chính sách cấp thị thực điện tử đã góp phần tiếp tục thu hút người nước ngoài vào Việt Nam du lịch, tìm cơ hội đầu tư, kinh doanh, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch. Về đối ngoại, nhiều cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam đánh giá cao chính sách cấp thị thực điện tử của Việt Nam, góp phần tạo thuận lợi trong việc xây dựng các mối quan hệ ngoại giao của Việt Nam với các quốc gia trong giai đoạn hội nhập. Việc cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài bảo đảm an ninh, quốc phòng, chưa phát sinh phức tạp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Hệ thống cấp thị thực điện tử hoạt động ổn định, an toàn.

### **2. Xuất phát từ yêu cầu kịp thời điều chỉnh các vấn đề mới phát sinh và bảo đảm sự đồng bộ với quy định của pháp luật khác có liên quan**

Qua tổng kết việc thi hành Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được thông qua tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội

khóa XIII (gọi tắt là Luật số 47) cho thấy Luật đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về xuất nhập cảnh; đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, góp phần phát triển kinh tế - xã hội gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 47 để phù hợp với một số quy định khác của pháp luật có liên quan và thực tiễn công tác quản lý, cụ thể như sau:

*Một là*, người nước ngoài vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt được miễn thị thực 30 ngày. Tuy nhiên quy định này chưa được áp dụng do chưa có đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Trong khi đó từ năm 2013, người nước ngoài vào khu kinh tế ven biển Phú Quốc được miễn thị thực với thời gian tạm trú 30 ngày (như đối với đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt) theo Quyết định số 80/2013/QĐ-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

*Hai là*, thị thực, thẻ tạm trú ĐT cấp cho cá nhân người nước ngoài là nhà đầu tư và luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam. Việc quy định chung ký hiệu thị thực cấp cho hai đối tượng trên gây khó khăn trong việc xác định mục đích và công tác thống kê. Do đó, cần bổ sung ký hiệu thị thực cấp cho luật sư để phân biệt người nước ngoài là nhà đầu tư và người nước ngoài hành nghề luật sư tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Luật Đầu tư quy định nhà đầu tư bao gồm tổ chức và cá nhân (khoản 13 Điều 3) nhưng Luật số 47 chưa quy định cấp thị thực, thẻ tạm trú ĐT cho cá nhân là đại diện tổ chức đầu tư tại Việt Nam.

*Ba là*, người nước ngoài có giấy chứng nhận đầu tư, góp vốn cho doanh nghiệp đều được cấp thị thực, thẻ tạm trú ĐT có thời hạn 05 năm. Thời gian qua, đã có nhiều trường hợp lợi dụng để hợp thức hóa cho người nước ngoài ở lại lâu dài tại Việt Nam (góp số vốn nhỏ với mức 10 triệu đồng).

*Bốn là*, Việt Nam mới ký Hiệp định thương mại tự do với Liên minh Châu Âu (EVFTA). Theo Hiệp định, người nước ngoài vào thành lập hiện diện thương mại và chào bán dịch vụ (không có cơ quan, tổ chức tại Việt Nam mời, bảo lãnh) được cấp thị thực đến 12 tháng, trong khi đó Luật số 47 quy định người nước ngoài xin cấp thị thực nhập cảnh Việt Nam phải có cơ quan, tổ chức bảo lãnh. Do đó, không thể áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế để cấp thị thực cho các trường hợp này.

**3. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia**

a) Trong những năm gần đây, khách du lịch bằng tàu biển vào Việt Nam ngày càng tăng với số lượng lớn (mỗi đoàn trên 1.500 người). Trong lĩnh vực quốc phòng, hải quân Việt Nam tăng cường hợp tác với hải quân các nước, nhiều tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để thực hiện các hoạt động giao lưu, tọa đàm... do đó, cần bổ sung quy định cấp thị thực theo danh sách đối với các trường hợp này.

b) Tại các diễn đàn doanh nghiệp, diễn đàn du lịch, hội nghị đối thoại doanh nghiệp, nhiều ý kiến cho rằng quy định người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực phải cách thời điểm xuất cảnh Việt Nam lần trước ít nhất 30 ngày đã gây khó khăn cho khách du lịch nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực, sau đó xuất cảnh sang nước thứ ba rồi quay lại Việt Nam tiếp tục du lịch hoặc về nước.

c) Trên thực tế, có nhiều người nước ngoài được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh vào làm việc sau đó được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép lao động, nếu yêu cầu số khách này xuất cảnh để làm lại thủ tục cấp thị thực (do thị thực không được chuyển đổi mục đích) sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức và chưa thực sự tạo điều kiện đối với người nước ngoài trong trường hợp chính đáng.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, việc xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam là cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

### **1. Mục đích**

a) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, bổ sung các quy định để giải quyết những vướng mắc phát sinh trong thực tế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

b) Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài vào Việt Nam.

### **2. Quan điểm chỉ đạo**

a) Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, phù hợp với Hiến pháp, tạo sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật của Nhà nước và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Tiếp tục bảo đảm công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong giải quyết cho người nước ngoài vào Việt Nam, góp phần thu hút đầu tư, du lịch nước ngoài nhưng vẫn bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

c) Việc bổ sung, sửa đổi phải trên cơ sở đánh giá, tổng kết thi hành Luật số 47 và Nghị quyết số 30/2016/QH14, kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp và giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tế.

### **III. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

#### **1. Phạm vi sửa đổi, bổ sung**

Luật sửa đổi, bổ sung đã trực tiếp sửa đổi, bổ sung 17 điều (Điều 3, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 20, 27, 31, 36, 37, 38, 46, 47, 49); bổ sung 03 điều (Điều 16a, 16b, 19a). Luật bổ sung các quy định về: Khái niệm “Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh”, “Trang thông tin cấp thị thực điện tử”, hình thức và giá trị sử dụng của thị thực, ký hiệu, thời hạn, điều kiện cấp thị thực, các trường hợp được cấp thị thực rời, đối tượng cấp thị thực điện tử; thủ tục cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài, cơ quan, tổ chức; điều kiện xuất cảnh, nhập cảnh, tạm trú, trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng...

#### **2. Những nội dung sửa đổi, bổ sung cơ bản**

##### ***2.1. Giá trị sử dụng và hình thức của thị thực (sửa đổi, bổ sung Điều 7)***

Luật quy định thị thực được cấp vào hộ chiếu, cấp rời hoặc cấp qua giao dịch điện tử. Thị thực cấp qua giao dịch điện tử là thị thực điện tử (khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung); trong đó quy định 04 trường hợp sau đây được chuyển đổi mục đích thị thực: (1) Có giấy tờ chứng minh là nhà đầu tư hoặc người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam; (2) Có giấy tờ chứng minh quan hệ là cha, mẹ, vợ, chồng, con với cá nhân mời, bảo lãnh; (3) Được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh vào làm việc và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động; (4) Nhập cảnh bằng thị thực điện tử và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Quy định này phù hợp với tình hình thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các trường hợp chính đáng như: Người nước ngoài nhập cảnh do cơ quan, tổ chức mời bảo lãnh để vào làm việc, sau đó được cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép lao động... Qua đó giúp người nước ngoài không phải mất thời gian, chi phí để làm thủ

*Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh* 133

tục xuất cảnh rồi nhập cảnh. Tuy nhiên, để được chuyển đổi mục đích thị thực phải thuộc một trong các trường hợp trên và có giấy tờ chứng minh.

**2.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về ký hiệu thị thực, thời hạn thị thực, thời hạn thẻ tạm trú cấp cho người nước ngoài (sửa đổi, bổ sung Điều 8, 9, 38)**

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng và ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú cấp cho lao động nước ngoài để phân biệt người nước ngoài được cấp giấy phép lao động và người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú cấp cho luật sư nước ngoài để phân biệt người nước ngoài là nhà đầu tư và người nước ngoài hành nghề luật sư tại Việt Nam.

Theo đó, điểm e khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung đã sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 8 (LĐ - cấp cho người vào lao động) như sau: Ký hiệu LĐ1 - Cấp cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác; tại điểm g khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung khoản 16a vào sau khoản 16 Điều 8 như sau: LĐ2 - Cấp cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc diện phải có giấy phép lao động.

Đồng thời, tại điểm b khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung đã sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 8 (ĐT - cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam): Quy định ký hiệu LS cấp cho Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam.

b) Sửa đổi quy định về ký hiệu, thời hạn của thị thực, thẻ tạm trú cấp cho nhà đầu tư nước ngoài (Luật số 47 chỉ quy định một loại thị thực, thẻ tạm trú có ký hiệu ĐT với thời hạn 5 năm) theo hướng sau:

*Về thời hạn của thị thực, thẻ tạm trú cấp cho nhà đầu tư nước ngoài:*

- Nâng thời hạn tối đa của thẻ tạm trú lên đến 10 năm để khuyến khích nhà đầu tư chiến lược (ĐT1) hoặc đầu tư vào lĩnh vực, địa bàn được ưu tiên theo quyết định của Chính phủ.

- Căn cứ mức vốn góp đầu tư hoặc vào lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư theo quyết định của Chính phủ để cấp thị thực, thẻ tạm trú có thời hạn và ký hiệu phù hợp. Theo đó, nhà đầu tư (ĐT4) có vốn góp giá trị dưới 03 tỷ đồng thị thực có thời hạn không quá 12 tháng (điểm b khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung); nhà đầu tư (ĐT3) có vốn góp từ 03 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng thị thực có thời hạn không quá 03 năm và được cấp thẻ tạm trú có thời hạn không quá 03

năm (điểm d khoản 4, khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung); nhà đầu tư (ĐT2) có vốn góp từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng thì thực có thời hạn không quá 05 năm và được cấp thẻ tạm trú có thời hạn không quá 05 năm (điểm đ khoản 4, khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung); nhà đầu tư (ĐT1) có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên thì thực có thời hạn không quá 05 năm và được cấp thẻ tạm trú đến 10 năm (điểm đ khoản 4, khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung).

*Về ký hiệu của thị thực nhà đầu tư nước ngoài:*

Tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung các khoản 7a, 7b, 7c và 7d vào sau khoản 7 Điều 8 (ĐT - cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam) như sau:

- 7a. ĐT1 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư do Chính phủ quyết định.

- 7b. ĐT2 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng hoặc đầu tư vào ngành, nghề khuyến khích đầu tư phát triển do Chính phủ quyết định.

- 7c. ĐT3 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị từ 03 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng.

- 7d. ĐT4 - Cấp cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam có vốn góp giá trị dưới 03 tỷ đồng.

Quy định trên phù hợp với chủ trương thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc theo tinh thần của Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, đồng thời khắc phục tình trạng lợi dụng góp số vốn nhỏ để hợp thức hóa việc ở lại Việt Nam lâu dài.

### ***2.3. Miễn thị thực vào khu kinh tế ven biển***

Tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung (bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 12) bổ sung 01 trường hợp được miễn thị thực, đó là trường hợp vào khu kinh tế ven biển theo quyết định của Chính phủ. Việt Nam có nhiều khu

kinh tế ven biển nhưng không phải khu kinh tế ven biển nào cũng được miễn thị thực. Khu kinh tế ven biển miễn thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh phải đáp ứng đủ các điều kiện: có sân bay quốc tế; có không gian riêng biệt; có ranh giới địa lý xác định, cách biệt với đất liền; phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam.

Quy định trên nhằm luật hóa việc tiếp tục áp dụng miễn thị thực với thời hạn tạm trú 30 ngày cho người nước ngoài nhập cảnh đảo Phú Quốc, đồng thời có cơ sở pháp lý để nghiên cứu áp dụng đối với các khu kinh tế ven biển có điều kiện tương tự.

#### ***2.4. Bổ sung quy định cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài và thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức***

Luật sửa đổi, bổ sung đã luật hóa việc cấp thị thực điện tử và áp dụng giao dịch điện tử trong việc mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. Khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung Điều 16a vào sau Điều 16 quy định thủ tục cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài, gồm 04 bước:

##### *Bước 1: Truy cập, khai báo thông tin*

Truy cập Trang thông tin cấp thị thực điện tử để khai thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử, tải ảnh và trang nhân thân hộ chiếu.

##### *Bước 2: Nộp phí cấp thị thực*

Nộp phí cấp thị thực vào tài khoản quy định tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử sau khi nhận mã hồ sơ điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

##### *Bước 3: Xử lý yêu cầu*

Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết, trả lời người đề nghị cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử và phí cấp thị thực.

##### *Bước 4: Nhận kết quả*

Người nước ngoài được cấp thị thực điện tử sử dụng mã hồ sơ điện tử để kiểm tra và in kết quả cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử.

Bên cạnh đó Luật sửa đổi, bổ sung cũng bổ sung Điều 16b vào sau Điều 16 quy định về thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức.



## **2.5. Sửa đổi điều kiện nhập cảnh, xuất cảnh**

### *a) Sửa đổi điều kiện nhập cảnh*

Theo khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung (sửa đổi, bổ sung Điều 20 Luật số 47), người nước ngoài được nhập cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực, trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung. Người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực thì hộ chiếu phải còn thời hạn sử dụng ít nhất 06 tháng.

Không thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh quy định tại Điều 21 của Luật sửa đổi, bổ sung.

- Người nước ngoài sử dụng thị thực điện tử nhập cảnh phải đủ các điều kiện quy định trên và nhập cảnh qua các cửa khẩu quốc tế do Chính phủ quyết định.

### *b) Sửa đổi điều kiện xuất cảnh*

Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung (sửa đổi, bổ sung Điều 27 Luật số 47) quy định người nước ngoài được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;
- Chứng nhận tạm trú, thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú còn giá trị;
- Không thuộc trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 28 của Luật sửa đổi, bổ sung.

Người nước ngoài sử dụng thị thực điện tử xuất cảnh phải có đủ các điều kiện quy định trên và xuất cảnh qua các cửa khẩu quốc tế do Chính phủ quyết định.

## **2.6. Về cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu**

Khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung quy định việc cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu bằng thời hạn thị thực nhằm đơn giản hóa thủ tục tại cửa khẩu. Đây là điểm mới so với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31 Luật hiện hành: Quy định người sử dụng thị thực có thời hạn trên 12 tháng thì cấp tạm trú không quá 12 tháng. Riêng thị thực du lịch (DL) có thời hạn trên 30 ngày thì cấp tạm trú 30 ngày để hạn chế tình trạng người nước ngoài lợi dụng sự thông thoáng của việc cấp thị thực du lịch (khoản 2 Điều 9 Luật hiện hành quy định thời hạn thị thực là không quá 03 tháng) vào Việt Nam hoạt động vi phạm pháp luật (tội phạm công nghệ cao, lao động không phép, kinh doanh du lịch trái phép...). Cụ

thẻ, tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 Luật số 47) quy định như sau:

“Người nước ngoài nhập cảnh không có thẻ thường trú, thẻ tạm trú còn giá trị sử dụng thì được cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu với thời hạn như sau:

a) Thời hạn tạm trú cấp bằng thời hạn thị thực; trường hợp thị thực có ký hiệu DL thời hạn trên 30 ngày thì cấp tạm trú 30 ngày và được xem xét gia hạn tạm trú theo quy định tại Điều 35 của Luật này;

b) Đối với người được miễn thị thực theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì thời hạn tạm trú cấp theo quy định của điều ước quốc tế, nếu điều ước quốc tế không quy định thời hạn tạm trú thì cấp tạm trú 30 ngày;

c) Đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực thì cấp tạm trú 15 ngày, nếu vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển do Chính phủ quyết định (quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật sửa đổi, bổ sung) thì cấp tạm trú theo quy định tại điểm d khoản này;

d) Đối với người không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này vào khu kinh tế cửa khẩu thì cấp tạm trú 15 ngày, vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hoặc khu kinh tế ven biển quy định tại khoản 3a Điều 12 của Luật sửa đổi, bổ sung thì cấp tạm trú 30 ngày.”

### ***2.7. Quy định các trường hợp người nước ngoài được cấp thẻ tạm trú***

Theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung (sửa đổi, bổ sung Điều 36 Luật số 47), các trường hợp người nước ngoài được cấp thẻ tạm trú bao gồm:

a) Người nước ngoài là thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, tổ chức liên chính phủ tại Việt Nam và vợ, chồng, con dưới 18 tuổi, người giúp việc cùng đi theo nhiệm kỳ;

b) Người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực có ký hiệu LV1, LV2, LS, ĐT1, ĐT2, ĐT3, NN1, NN2, DH, PV1, LĐ1, LĐ2, TT.

### ***2.8. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung khác***

a) Bỏ quy định người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực thì phải cách thời điểm xuất cảnh Việt Nam lần trước ít nhất 30 ngày (khoản 1 Điều 20 Luật hiện hành) để tiếp tục tạo điều kiện cho người nước

ngoài nhập cảnh Việt Nam để du lịch theo diện đơn phương miễn thị thực, sau đó sang nước thứ ba rồi quay lại Việt Nam tiếp tục du lịch.

b) Tại khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 Luật số 47), bổ sung quy định cấp thị thực theo danh sách kiểm tra nhân sự, xét duyệt nhân sự của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an đối với người nước ngoài tham quan, du lịch bằng đường biển hoặc quá cảnh đường biển có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức; thành viên tàu quân sự nước ngoài đi theo chương trình hoạt động chính thức của chuyến thăm ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tàu thuyền neo đậu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và quản lý chặt chẽ công tác kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu cảng biển quốc tế.

c) Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Chính phủ như sau: Quy định việc người nước ngoài nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế ven biển được miễn thị thực quy định tại khoản 3 và khoản 3a Điều 12 của Luật này có nhu cầu đến địa điểm khác của Việt Nam; việc cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam; hình thức cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam; người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh qua Cổng kiểm soát tự động”.

#### **IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH**

1. Chính sách cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam tạo cơ sở pháp lý để thực hiện chính thức việc cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hội nhập quốc tế gắn với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải cách hành chính.

*Đối với Nhà nước:*

a) Góp phần phòng, chống lãng phí thông qua việc tiếp tục sử dụng các nguồn lực đã đầu tư nhằm thực hiện chính sách này theo Nghị quyết số 30/2016/QH14, nhất là Hệ thống xét duyệt, cấp thị thực điện tử được xây dựng theo hai lớp Hệ thống trong và Hệ thống ngoài; các Cổng Thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử về cấp thị thực điện tử đã xây dựng để tiếp nhận, giải quyết cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài.

b) Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, nhất là phát triển du lịch, kinh doanh, thương mại và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

c) Tiết kiệm chi phí tuân thủ khi thực hiện thủ tục hành chính cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam bằng thị thực điện tử.

d) Quy trình, phương pháp cấp thị thực điện tử sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu xây dựng Chính phủ kiến tạo, phục vụ; phù hợp với chủ trương cải cách hành chính của Đảng và Nhà nước ta. Theo đó, thủ tục cấp thị thực điện tử sẽ tiết kiệm về thời gian, chi phí tuân thủ đối với cơ quan nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình thực hiện.

đ) Bảo đảm tính công khai, minh bạch; khắc phục được lãng phí trong quản lý vì sẽ tận dụng nguồn lực về công nghệ thông tin để thực hiện nhiệm vụ.

e) Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về mở cửa, tạo điều kiện thuận lợi, thông thoáng nhằm thu hút người nước ngoài vào Việt Nam đầu tư, du lịch, đặc biệt là đối với người nước ngoài có nhu cầu vào Việt Nam nhưng chưa có điều kiện liên hệ với cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam để làm thủ tục mời, bảo lãnh.

g) Trên phương diện bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, Bộ Công an vẫn thực hiện kiểm tra, xét duyệt nhân sự khi cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. So với việc quản lý người nước ngoài nhập cảnh theo diện miễn thị thực song phương, đơn phương (không xét duyệt nhân sự trước, không bị ràng buộc bởi mục đích nhập cảnh, không có cơ quan đón tiếp ở trong nước, không phải đăng ký trước về thời gian nhập cảnh...) thì việc cấp thị thực điện tử sẽ kịp thời phát hiện, ngăn chặn các đối tượng xấu, chủ động trong công tác đảm bảo an ninh (có thể điều tiết sự có mặt của người nước ngoài tại Việt Nam khi có sự kiện quan trọng).

Ngoài ra, chính sách này còn thể hiện sự ổn định về mặt chính sách của Nhà nước trong việc cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. Việc luật hóa và thực hiện chính thức việc cấp thị thực điện tử sẽ tạo tâm lý yên tâm, thu hút người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam để du lịch, đầu tư... Qua đó, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội Việt Nam phát triển, nâng cao uy tín của Nhà nước trên trường quốc tế.

*Đối với cá nhân, tổ chức:*

Tạo thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức liên quan trong việc đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, qua đó gián tiếp bảo đảm các cơ hội tiếp cận với vấn đề việc làm của người nước ngoài tại thị trường lao động Việt Nam, tiết kiệm chi phí để thực hiện việc đề nghị cấp thị thực điện tử, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài đi lại, du lịch, đầu tư tại Việt Nam. Đặc biệt, góp phần tạo tâm lý yên tâm, thu hút được nhiều người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam.

**2.** Chính sách tiếp tục cải cách thủ tục hành chính và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam. Giải quyết được toàn diện vấn đề vướng mắc về tình trạng phát sinh thêm thủ tục, gây ấn tượng không tốt cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam thuộc diện đơn phương miễn thị thực. Bảo đảm sự bình đẳng giữa những người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực với các mục đích khác nhau. Các nội dung chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam, điều này sẽ làm tăng số lượng người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam.

Bộ Công an luôn chủ động chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương triển khai nhiều biện pháp nghiệp vụ, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tiến bộ vào công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, như: Xây dựng và triển khai thực hiện khai báo tạm trú cho người nước ngoài trên internet, tăng cường công tác kiểm tra cư trú của người nước ngoài... từ đó kịp thời phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về nhập xuất cảnh Việt Nam, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Qua việc thực hiện lâu dài thủ tục hành chính này thì dự báo sẽ tiết kiệm được chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức.

**3.** Hoàn thiện chính sách nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam. Cụ thể:

a) Đối với Nhà nước, chính sách này tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài tìm hiểu thị trường Việt Nam, tạo cơ hội việc làm, đầu tư cho người nước ngoài tại Việt Nam. Từ đó, thúc đẩy phát triển kinh tế, đối ngoại, đồng thời vẫn đảm bảo công tác quản lý nhà nước trong việc quản lý cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; có thể làm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước thông qua việc quy định về điều kiện để cấp thị thực, thẻ tạm trú dài hạn cho nhà đầu tư. Theo đó, các nhà đầu tư sẽ phải tăng nguồn vốn đầu tư lên mức tối thiểu theo

quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 47 để được cấp thị thực, thẻ tạm trú dài hạn. Điều này sẽ gián tiếp thúc đẩy hoạt động đầu tư, thúc đẩy kinh tế phát triển và từ đó tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Việc cấp thị thực theo danh sách cho khách nước ngoài tham quan, du lịch hoặc quá cảnh đường biển có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức; thành viên tàu quân sự nước ngoài đi theo chương trình hoạt động chính thức của chuyến thăm ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tàu thuyền neo đậu tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác quân sự giữa Việt Nam với các nước, khuyến khích thúc đẩy du lịch tàu biển, một loại hình du lịch Việt Nam có tiềm năng lớn nhưng phát triển chưa tương xứng, góp phần phát triển kinh tế; đồng thời, giảm chi phí cấp thị thực.

b) Đối với cá nhân, tổ chức, chính sách này tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam (trừ một số trường hợp), vì họ sẽ không mất chi phí xuất cảnh, nhập cảnh (chi phí ăn, ở, vé máy bay...) mà có thể ở lại Việt Nam và làm thủ tục chuyển đổi mục đích của thị thực.

Quy định cấp thị thực đầu tư cho người đại diện nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi đến cơ hội tiếp cận đầu tư của các nhà đầu tư là tổ chức tại Việt Nam.

c) Hạn chế tình trạng người nước ngoài vào Việt Nam với mục đích tham quan, du lịch sau đó xin chuyển đổi để thực hiện các mục đích khác, từ đó đảm bảo yêu cầu công tác quản lý nhà nước, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

## **ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT ĐẦU TƯ**

### **I. BỐ CỤC, NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT**

**1. Bố cục:** Luật Đầu tư được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020 tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021, gồm 07 chương, 77 Điều và 4 Phụ lục với những nội dung cụ thể như sau:

- **Chương I: Những quy định chung**, gồm 9 Điều (từ Điều 1 đến Điều 9): Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, Áp dụng Luật Đầu tư và các luật có liên quan; Chính sách về đầu tư kinh doanh; Ngành,

ngành cấm đầu tư kinh doanh; Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, điều kiện đầu tư kinh doanh; Ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

- **Chương II: Bảo đảm đầu tư**, gồm 05 Điều (từ Điều 10 đến Điều 14): Quy định về Bảo đảm quyền sở hữu tài sản; Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh; Bảo đảm quyền chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài; Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật; Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh.

- **Chương III: Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư**, gồm 06 Điều (từ Điều 15 đến Điều 20): Quy định về Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư; Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư; Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư; Hình thức hỗ trợ đầu tư; Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt.

- **Chương IV: Hoạt động đầu tư tại Việt Nam**, gồm 30 Điều (từ Điều 21 đến Điều 50): Quy định về Hình thức đầu tư; Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; Hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; Nội dung hợp đồng BCC; Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư; Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội; Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội; Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Điều chỉnh dự án đầu tư; Nguyên tắc thực hiện dự án đầu tư; Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư; Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư; Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ; Chuyển nhượng dự án đầu tư; Ngừng hoạt động của dự án đầu tư; Chấm dứt hoạt động

của dự án đầu tư; Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

- **Chương V: Hoạt động đầu tư ra nước ngoài**, gồm 18 Điều (từ Điều 51 đến Điều 68): Quy định về Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài; Hình thức đầu tư ra nước ngoài; Ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài; Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện; Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài; Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài; Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội; Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định đầu tư ra nước ngoài; Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; Mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài; Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài; Sử dụng lợi nhuận ở nước ngoài; Chuyển lợi nhuận về nước

- **Chương VI: Quản lý Nhà nước về đầu tư**, gồm 06 Điều (Điều 69 và Điều 74): Quy định về Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư; Giám sát, đánh giá đầu tư; Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam; Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ở nước ngoài; Hoạt động xúc tiến đầu tư.

- **Chương VII: Điều khoản thi hành**, gồm 03 Điều (Điều 75 và Điều 77): Quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến đầu tư kinh doanh; Điều khoản thi hành; Quy định chuyển tiếp.

## **2. Những điểm mới của Luật Đầu tư**

### **1. Chính thức cấm kinh doanh dịch vụ đòi nợ (Điều 6)**

Từ ngày 01/01/2021, cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

- Kinh doanh dịch vụ đòi nợ (quy định mới);
- Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I Luật Đầu tư 2020;
- Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II Luật Đầu tư 2020;



- Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III Luật Đầu tư 2020;

- Kinh doanh mại dâm;

- Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người (bổ sung việc cấm mua, bán xác, bào thai người);

- Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;

- Kinh doanh pháo nổ.

Như vậy, từ ngày 01/01/2021, chính thức cấm tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ đồi nọ.

## **2. Số lượng ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện giảm còn 227**

Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hiện nay được áp dụng theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư 2014, bao gồm 243 ngành, nghề.

Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2021 thì số lượng này sẽ được giảm xuống còn 227 ngành nghề theo Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư 2020.

## **3. Bổ sung nhiều ngành, nghề ưu đãi đầu tư (Khoản 1 Điều 16)**

Luật Đầu tư 2020 bổ sung một số ngành, nghề ưu đãi đầu tư so với hiện nay, gồm:

- Giáo dục đại học;

- Sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

- Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

- Bảo quản thuốc, sản xuất trang thiết bị y tế;

- Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

#### **4. Thêm hình thức ưu đãi đầu tư (Khoản 1 Điều 15)**

Các hình thức ưu đãi đầu tư áp dụng từ ngày 01/01/2021 bao gồm:

+ Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

+ Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;

+ Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế (quy định mới).

#### **5. Điểm mới về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt (Điều 20)**

Theo đó, việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quyết định và được áp dụng đối với các đối tượng sau đây

- Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

Mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt: Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai. Hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện theo các hình thức quy định tại Khoản 1 Điều 18 của Luật Đầu tư 2020.

Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt trên không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

+ Dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

+ Dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật Đầu tư 2020.

Trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một dự án đầu tư đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, Chính phủ trình Quốc hội quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác với ưu đãi đầu tư được quy định tại Luật Đầu tư 2020 và các luật khác.

## **6. Sẽ ban hành Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài (Điều 9)**

Cơ bản NĐT nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với NĐT trong nước;

Tuy nhiên, trường hợp căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài, bao gồm:

- Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường;
- Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

Do đó, trong thời gian sắp tới Chính phủ sẽ ban hành Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài để áp dụng khi Luật Đầu tư 2020 có hiệu lực thi hành.

## **7. Điều kiện thành lập tổ chức kinh tế tại Việt Nam của NĐT nước ngoài (Điều 22)**

NĐT nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài được quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài:

- Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của NĐT nước ngoài trong tổ chức kinh tế;
- Hình thức đầu tư;
- Phạm vi hoạt động đầu tư;

- Năng lực của NĐT; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;
- Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Ngoài ra, trước khi thành lập tổ chức kinh tế, NĐT nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **8. Điểm mới về tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của NĐT nước ngoài trong tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đầu tư (Điều 23)**

Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với NĐT nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có NĐT nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh (hiện hành quy định là từ 51% vốn điều lệ trở lên);
- Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (hiện hành quy định là từ 51% vốn điều lệ trở lên);
- Có NĐT nước ngoài và tổ chức kinh tế có NĐT nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (hiện hành quy định là từ 51% vốn điều lệ trở lên).

### **9. Điều kiện để NĐT nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Việt Nam (Điều 24)**

NĐT nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khi đáp ứng đủ các quy định, điều kiện sau đây:

- Điều kiện tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật Đầu tư 2020;
- Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Đầu tư 2020;

- Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển.

### **10. Chỉ còn 4 trường hợp NĐT không phải ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (Điều 43)**

NĐT phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ các trường hợp sau đây:

- NĐT trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

- NĐT trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

- NĐT được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- NĐT được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác.

(Hiện nay, ngoài bốn trường hợp kể trên thì còn có thêm trường hợp "NĐT là đơn vị sự nghiệp có thu, công ty phát triển khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế")

### **11. Thêm nhiều đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư (Điều 15)**

So với quy định hiện nay, Luật Đầu tư 2020 đã bổ sung thêm nhiều đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư.

Cụ thể, các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư từ ngày 01/01/2021 sẽ bao gồm:

- Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư 2020;

- Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 16 Luật Đầu tư 2020;

- Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động;

- Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; dự án đầu tư sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

- Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;

- Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## **12. Điểm mới về nơi nộp hồ sơ dự án đầu tư (Điều 34, 35, 36)**

- Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội: NĐT nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hiện hành nộp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư).

- Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: NĐT nộp hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hiện hành nộp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư).

- Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: NĐT nộp hồ sơ dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư.

### **13. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Điều 38)**

Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư 2020, NĐT được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;
- Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư;
- Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 của Luật Đầu tư 2020;
- Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất, số lượng lao động sử dụng (nếu có);
- Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với NĐT nước ngoài.

### **14. Các ngành nghề cấm đầu tư ra nước ngoài (Điều 53)**

Từ 01/01/2021, các NĐT Việt Nam khi đầu tư ra nước ngoài, không được đầu tư kinh doanh vào các ngành nghề sau:

- 08 ngành, nghề bị cấm đầu tư kinh doanh tại Mục 1. kể trên và các điều ước quốc tế có liên quan.
- Ngành, nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.
- Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

### **15. Các ngành nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện (Điều 54)**

Từ 01/01/2021, các NĐT Việt Nam khi đầu tư vào các ngành, nghề sau đây ở nước ngoài phải đáp ứng những điều kiện nhất định theo pháp luật:

- Ngân hàng;
- Bảo hiểm;
- Chứng khoán;

- Báo chí, phát thanh, truyền hình;
- Kinh doanh bất động sản.

Điều kiện đầu tư ra nước ngoài được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

đáng chú ý là các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (các Điều 6, 7, 8 và 9); về chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (các Điều từ 15 đến 20); về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và thực hiện dự án đầu tư, trong đó nhấn mạnh nhằm tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí không cần thiết trong hoạt động đầu tư, kinh doanh. Ngoài ra, Luật đã hoàn thiện, bổ sung các công cụ cần thiết nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư, bảo đảm an ninh quốc phòng.

### **III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ**

Luật Đầu tư gồm 07 chương, 77 Điều với những nội dung chính như sau:

#### **1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)**

Luật này quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.

#### **2. Đối tượng áp dụng (Điều 2)**

Luật này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

#### **3. Giải thích từ ngữ (Điều 3)**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Chấp thuận chủ trương đầu tư là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án; nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư và các cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

- Cơ quan đăng ký đầu tư là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.



- Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư là tập hợp dữ liệu về các dự án đầu tư trên phạm vi toàn quốc có kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu của các cơ quan liên quan.

- Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

- Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

- Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

- Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo là dự án đầu tư thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

- Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh.

- Điều kiện đầu tư kinh doanh là điều kiện cá nhân, tổ chức phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

- Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng để đầu tư trong các ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.

- Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn để theo dõi, đánh giá, phân tích tình hình đầu tư trên phạm vi toàn quốc nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và hỗ trợ nhà đầu tư trong việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

- Hoạt động đầu tư ra nước ngoài là việc nhà đầu tư chuyên vốn đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, sử dụng lợi nhuận thu được từ nguồn vốn đầu tư này để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.

- Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, cung ứng dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu.

- Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

- Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

- Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

- Nhà đầu tư trong nước là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

- Tổ chức kinh tế là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh .

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

- Vốn đầu tư là tiền và tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

#### **4. Chính sách về đầu tư kinh doanh (Điều 5)**

Luật Đầu tư quy định cụ thể về chính sách về đầu tư kinh doanh. Theo đó, nhà đầu tư có quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm. Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư bị đình chỉ, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh nếu hoạt động này gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

- Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.

- Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế.

- Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

### **5. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh (Điều 6)**

Luật Đầu tư quy định cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

- Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I của Luật này;

- Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II của Luật này;

- Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III của Luật này;

- Kinh doanh mại dâm;

- Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người;

e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;

- Kinh doanh pháo nổ;

- Kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

### **6. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Điều 7)**

- Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

- Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với lý do quy định tại khoản 1 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư.

- Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh phải có các nội dung sau đây: Đối tượng và phạm vi áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh; Hình thức áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh; Nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh; Hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính để tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có); Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đối với điều kiện đầu tư kinh doanh; Thời hạn có hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận khác (nếu có).

- Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau đây: Giấy phép; Giấy chứng nhận; Chứng chỉ; Văn bản xác nhận, chấp thuận; Các yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

## **7. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh (Điều 14)**

- Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

- Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

- Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật này được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau

đây: Tòa án Việt Nam; Trọng tài Việt Nam; Trọng tài nước ngoài; Trọng tài quốc tế; Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập.

- Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

## **8. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (từ Điều 15 đến Điều 20)**

Luật Đầu tư quy định cụ thể và rõ ràng hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư

### **8.1. Hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm:**

a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;

d) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

### **8.2. Hình thức hỗ trợ đầu tư**

a. Các hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm:

- Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư;

- Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

- Hỗ trợ tín dụng;

- Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước;

- Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;

- Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;

- Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.

## **9. Hình thức đầu tư (Điều 21)**

Luật Đầu tư quy định các hình thức đầu tư như sau:

- Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế.
- Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.
- Thực hiện dự án đầu tư.
- Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.
- Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ.

## **10. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (Điều 24)**

- Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

- Việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các quy định, điều kiện sau đây:

+ Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này;

+ Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật này;

+ Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển.

## **11. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (Điều 26)**

**11.1.** Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

**11.2.** Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới hoặc bằng 50% lên trên 50%; tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn điều lệ trong tổ chức kinh tế;

c) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

## **12. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 28)**

**12.1.** Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong các trường hợp: dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 50 ha và có quy mô dân số dưới 15.000 người tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 100 ha và có quy mô dân số dưới 10.000 người tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;

c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (golf);

d) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

**12.2.** Đối với dự án đầu tư quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

---

*Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh* 159

phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư.

### **13. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 35)**

- Hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 của Luật này được gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư.

- Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết quả cho nhà đầu tư.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

### **14. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Điều 35)**

**14.1.** Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này trong thời hạn sau đây:

a) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;



b) 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

**14.2.** Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;
- b) Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư;
- c) Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 của Luật này;
- d) Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất, số lượng lao động sử dụng (nếu có);
- đ) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

### **15. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (Điều 43)**

**15.1.** Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;
- b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;
- c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- d) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác.

**15.2.** Căn cứ vào quy mô, tính chất và tiến độ thực hiện của từng dự án đầu tư, mức ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư từ 01% đến 03% vốn đầu tư của dự án đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư gồm nhiều giai đoạn đầu tư thì số

tiền ký quỹ được nộp và hoàn trả theo từng giai đoạn thực hiện dự án đầu tư, trừ trường hợp không được hoàn trả.

### **16. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư (Điều 69)**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đăng ký đầu tư, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm: Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương; Chủ trì hoặc tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình; chủ trì thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư tại địa phương; Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư; Định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Cung cấp thông tin liên quan để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; duy trì, cập nhật Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; Chỉ đạo việc tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư.

### **17. Điều khoản thi hành (Điều 76)**

- Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

- Quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2020.

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ Điều 75 của Luật Đầu tư số 67/2014/QH14.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020.

## **IV. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT**

Để triển khai Luật Đầu tư năm 2020 đạt hiệu quả cao, UBND tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan hữu quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tăng cường tuyên truyền, phổ biến,

giáo dục rộng rãi cho nhân dân, doanh nghiệp hiểu và thực hiện đúng quy định của pháp luật./.

## **ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Ngày 18/6/2020, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội Khóa XIV thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là Luật năm 2020) và ngày 01/7/2020, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Lệnh công bố số 09/2020/L-CTN. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Qua hơn 03 năm thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sau đây gọi là Luật năm 2015) với nhiều quy định mới mang tính đột phá, có thể khẳng định công tác xây dựng pháp luật ở nước ta đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Các bộ, ngành, địa phương nhận thức đầy đủ hơn về vị trí, vai trò của pháp luật, tập trung hơn nguồn lực và thời gian chuẩn bị, nhờ đó chất lượng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được nâng lên, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, quá trình thi hành Luật năm 2015 cũng đặt ra một số vấn đề cần tiếp tục xử lý, cụ thể là:

*Thứ nhất*, cần tiếp tục cụ thể hóa một số nội dung bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng, ban hành VBQPPL, bảo đảm các quy định pháp luật phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

*Thứ hai*, bảo đảm cơ chế phối hợp trong việc tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết, nhất là khi nội dung dự thảo đã được chỉnh lý có sự thay đổi về chính sách và nội dung trong dự thảo trình ban đầu ảnh hưởng đến tính khả thi của văn bản sau khi được ban hành.

*Thứ ba*, cần xử lý một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành Luật năm 2015 như: hình thức VBQPPL; việc lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách đối với một số loại nghị định của Chính phủ và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (HĐND); xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn; ban hành thủ tục hành chính trong VBQPPL...

Để khắc phục khó khăn, vướng mắc nêu trên và tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật về ban hành VBQPPL, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong tình hình mới, việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật năm 2015 là cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT**

### **1. Mục tiêu**

- Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về ban hành VBQPPL nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng pháp luật, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng.

- Tăng cường trách nhiệm của từng cơ quan và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình xây dựng, ban hành VBQPPL, nhất là trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh.

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện Luật năm 2015.

### **2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật năm 2020**

- Tiếp tục thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, đặc biệt là chủ trương về nâng cao trách nhiệm, bảo đảm sự phân công hợp lý, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, tiếp thu, chỉnh lý, thông qua, ban hành luật và bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong quá trình xây dựng pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung hợp lý, sát thực tế một số quy định của Luật năm 2015 như bổ sung hình thức VBQPPL; quy trình lập đề nghị đối với một số loại VBQPPL; xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn; quy định thủ tục hành chính trong VBQPPL để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của bộ, ngành, địa phương trong thực tiễn xây dựng pháp luật.

## **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Luật năm 2020 gồm 2 điều:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

#### **IV. NHỮNG QUY ĐỊNH MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung 54 điều về nội dung và 14 điều về kỹ thuật của Luật năm 2015, với những nội dung mới cơ bản sau đây:

##### **1. Tiếp tục khẳng định và quy định cụ thể hơn cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng, ban hành VBQPPL**

Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng là nguyên tắc chủ đạo, xuyên suốt trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta, trong đó có hoạt động xây dựng pháp luật. Nguyên tắc này đã được Luật năm 2015 thể chế hoá trong từng khâu của quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL và việc thực hiện nguyên tắc này đã được Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và địa phương thực hiện đầy đủ, nghiêm túc.

Để tiếp tục khẳng định, làm rõ và sâu sắc hơn cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong hoạt động xây dựng, ban hành VBQPPL, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung 06 Điều của Luật năm 2015 (Điều 47, 58, 92, 121, 130 và Điều 139), trong đó, bổ sung nội dung thẩm định, thẩm tra phải bảo đảm “*Sự phù hợp của chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản và nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước*”.

##### **2. Bổ sung và làm rõ quy định về phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL**

Hiện nay, việc phản biện xã hội và trình tự, thủ tục thực hiện phản biện xã hội (PBXH) đối với dự thảo VBQPPL của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đang được thực hiện theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 và Nghị quyết liên tịch số 403/2017/NQLT-UBTVQH14-CP-ĐCTUBTWMTTQVN, tuy nhiên, việc PBXH của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với dự thảo VBQPPL chưa được quy định trong Luật Ban hành VBQPPL.

Tại Thông báo số 160-TB/TW ngày 15/01/2020 thông báo Kết luận của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Kết luận số 62-KL/TW ngày 08/12/2009 của Bộ Chính trị đã nêu rõ cần phải nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát,

PBXH, đồng thời “*xem xét đưa hoạt động phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội vào quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL*”.

Thực hiện Kết luận nêu trên, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Luật năm 2015 để quy định về PBXH của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL, cụ thể: (1) Quy định rõ thời điểm thực hiện PBXH được thực hiện trong giai đoạn tổ chức lấy ý kiến về dự thảo VBQPPL; (2) Trường hợp dự thảo VBQPPL đã được PBXH thì hồ sơ dự án, dự thảo gửi thẩm định, thẩm tra, trình cơ quan có thẩm quyền phải bao gồm văn bản PBXH; (3) Bổ sung trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo trong việc tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện PBXH và có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến PBXH khi chỉnh lý dự thảo văn bản. Các nội dung khác liên quan đến PBXH được thực hiện theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

### **3. Bổ sung một số hình thức VBQPPL**

#### ***3.1. Bổ sung hình thức nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam***

Theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 (khoản 3 Điều 16, Điều 19, khoản 5 Điều 27, Điều 34, Điều 41...) và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm phối hợp để hướng dẫn các nội dung liên quan đến hình thức giám sát, phản biện xã hội; hướng dẫn quy trình hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân. Luật năm 2015 chưa quy định hình thức nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhưng trên thực tế đã phát sinh việc ban hành nghị quyết liên tịch để hướng dẫn nội dung này<sup>41</sup>.

Để bảo đảm thống nhất với Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, cũng như quy phạm hóa vấn đề phát sinh trong thực tiễn, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật năm 2015, cụ thể:

---

<sup>41</sup> Nghị quyết liên tịch số 11/2016/NQLT/UBTVQH-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 01/02/2016.

(1) Bổ sung hình thức nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vào khoản 3 Điều 4 của Luật năm 2015.

(2) Bổ sung vào Điều 18 quy định về nội dung ban hành nghị quyết liên tịch đề *“hướng dẫn một số vấn đề cần thiết trong công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân”*.

(3) Sửa đổi, bổ sung Điều 109 quy định về việc xây dựng, ban hành nghị quyết liên tịch, trong đó bổ sung quy trình xây dựng, ban hành nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

### ***3.2. Bổ sung hình thức thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ***

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (khoản 5 Điều 5), Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 (Điều 13), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước năm 2019 (khoản 2 Điều 1) và Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 (khoản 1 Điều 88) thì Kiểm toán nhà nước (KTNN) có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu của tội phạm, khi chuyển hồ sơ, tài liệu có liên quan và kiến nghị xem xét, khởi tố vụ án hình sự. Tuy nhiên, theo quy định của Luật năm 2015 thì Tổng Kiểm toán nhà nước không có thẩm quyền liên tịch ban hành thông tư, do vậy, việc phối hợp giữa Kiểm toán nhà nước với các cơ quan có liên quan gặp nhiều khó khăn, làm giảm hiệu lực, hiệu quả phòng, chống tham nhũng nói chung và vai trò, trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước nói riêng trong phòng, chống tham nhũng.

Để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, Luật năm 2020 đã bổ sung hình thức thông tư liên tịch với Tổng Kiểm toán nhà nước, cụ thể là:

(1) Bổ sung khoản 8a vào Điều 4 để quy định Tổng Kiểm toán nhà nước là một chủ thể tham gia ban hành thông tư liên tịch với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

(2) Sửa đổi Điều 25 quy định nội dung ban hành thông tư liên tịch để quy định về việc phối hợp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ

quan ngang bộ trong việc thực hiện trình tự, thủ tục về tố tụng và phòng, chống tham nhũng.

(3) Sửa đổi khoản 1 và khoản 5 Điều 110 quy định Tổng Kiểm toán nhà nước là chủ thể có quyền thỏa thuận, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo thông tư liên tịch và là một trong những người ký ban hành thông tư liên tịch.

Đồng thời, Luật năm 2020 cũng quy định rõ “*Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ*”.

#### **4. Sửa đổi thẩm quyền ban hành VBQPPL của cấp huyện, cấp xã**

Điều 30 của Luật năm 2015 quy định Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện, cấp xã ban hành VBQPPL để quy định những vấn đề được luật giao<sup>42</sup>. Luật năm 2015 chưa quy định về việc ban hành VBQPPL để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương theo quy định tại Điều 13 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Để bảo đảm phù hợp và thống nhất với các quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 30 của Luật năm 2015 như sau:

(1) Cho phép HĐND cấp huyện ban hành nghị quyết, UBND cấp huyện ban hành quyết định quy phạm pháp luật để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới.

(2) Bổ sung trường hợp “*nghị quyết của Quốc hội giao*” thì HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã cũng được ban hành VBQPPL.

Đồng thời, Luật năm 2020 đã tách Điều 30 thành 2 khoản, trong đó khoản 1 quy định về ban hành VBQPPL của cấp huyện và khoản 2 quy định về ban hành VBQPPL của cấp xã để tránh nhầm lẫn trong quá trình áp dụng.

#### **5. Quy định hợp lý hơn các loại VBQPPL phải lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách và quy định cụ thể trình tự, thủ tục lập đề nghị xây dựng, soạn thảo VBQPPL**

##### ***5.1. Thu hẹp phạm vi loại VBQPPL phải lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách***

---

<sup>42</sup> Quy định này bảo đảm nguyên tắc phân quyền cho chính quyền địa phương theo quy định tại Điều 12 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.



Luật năm 2015 quy định tách bạch quy trình xây dựng chính sách với quy trình soạn thảo (quy trình 2 bước) đối với một số loại VBQPPL. Tuy nhiên, đối với việc ban hành một số loại nghị định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh thì việc áp dụng quy trình 02 bước là chưa thực sự phù hợp. Bên cạnh đó, phạm vi các loại VBQPPL cần phải lập đề nghị theo quy trình chính sách theo quy định của Luật năm 2015 là tương đối rộng. Nhiều văn bản như nghị định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh chỉ quy định về biện pháp tổ chức thi hành văn bản của cấp trên, thực chất là tổ chức thực hiện các chính sách trong các văn bản này, không quy định chính sách mới, nhưng vẫn phải lập đề nghị xây dựng văn bản đã làm hạn chế khả năng phản ứng nhanh của Chính phủ và chính quyền địa phương đối với những nhu cầu, đòi hỏi cấp bách của tình hình kinh tế - xã hội.

Để xác định lại cho hợp lý, sát thực tế hơn các văn bản cần thiết phải lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách, Luật năm 2020 đã bỏ yêu cầu lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách đối với: (1) Nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19; (2) Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27.

Tuy nhiên, để bảo đảm chặt chẽ trong quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL, các văn bản nêu trên không phải lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy trình 2 bước như quy định của Luật năm 2015 nhưng vẫn phải thực hiện đánh giá tác động của chính sách trong giai đoạn soạn thảo đối với nghị định của Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 19 và Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27.

## ***5.2. Quy định cụ thể về quy trình lập đề nghị xây dựng và soạn thảo VBQPPL***

Để phù hợp với việc bỏ yêu cầu lập đề nghị xây dựng văn VBQPPL theo quy trình chính sách, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy trình lập đề nghị đối với nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 và nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật năm 2015 và một số quy định liên quan đến quy trình soạn thảo các VBQPPL này, cụ thể như sau:

### ***5.2.1. Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị định***

*Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị định tại khoản 2 Điều 19:*

- Bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật.

- Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định trình Thủ tướng Chính phủ gồm: (1) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị định; (2) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến đề nghị xây dựng nghị định (gửi bằng bản giấy); (3) Tài liệu khác (nếu có) (gửi bằng bản điện tử).

- Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định của bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

*Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị định tại khoản 3 Điều 19:*

Cơ bản giữ như quy định của Luật năm 2015. Luật năm 2020 chỉ sửa đổi, bổ sung 2 nội dung liên quan đến việc lập đề nghị xây dựng nghị định tại khoản 3 Điều 19. Cụ thể như sau:

- Thay “*đề cương dự thảo nghị định*” bằng “*dự kiến đề cương chi tiết dự thảo nghị định*”;

- Quy định rõ hơn nội dung nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng nghị định. Theo đó, các nghị quyết này phải “*nêu rõ các chính sách đã được Chính phủ thông qua*”.

### **5.2.2. Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh**

*Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh tại khoản 1, 2 và 3 Điều 27:*

Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 27 gồm: (1) Tờ trình về đề nghị xây dựng nghị quyết; (2) Tài liệu khác (nếu có).

*Quy trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh tại khoản 4 Điều 27:*

Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 111, quy định rõ chỉ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 mới phải xây dựng chính sách, đánh giá tác động của chính sách; lấy ý kiến về đề nghị xây dựng nghị quyết; thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết (theo quy định tại các Điều 112, 113, 114, 115 và Điều 116 của Luật năm 2015).

Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 gồm: (1) Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết; (2) Báo cáo

đánh giá tác động của từng chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết; (3) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách; (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bản chụp ý kiến góp ý; (5) Đề cương chi tiết dự thảo nghị quyết; (6) Tài liệu khác (nếu có).

Sau khi tiến hành thẩm định, ngoài các tài liệu nêu trên còn bổ sung 03 tài liệu khi trình HĐND cấp tỉnh: (1) Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết; (2) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (3) Quyết định thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết.

### ***5.2.3. Quy trình soạn thảo nghị định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh:***

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm đánh giá tác động của chính sách trong giai đoạn soạn thảo (bổ sung điểm a1 vào khoản 2 Điều 90 và bổ sung khoản 1a vào Điều 119). Quy định “*Báo cáo đánh giá tác động của chính sách*” là tài liệu bắt buộc gửi thẩm định, thẩm tra và trình các cơ quan có thẩm quyền (sửa đổi, bổ sung Điều 91, 93, 121, 122 và Điều 124).

Luật năm 2020 cũng đã bổ sung khoản 2a vào Điều 124, quy định cơ quan thẩm tra không tiến hành thẩm tra dự thảo nghị quyết khi chưa đủ các tài liệu trong hồ sơ hoặc hồ sơ gửi không đúng thời hạn theo quy định. Đồng thời bổ sung nội dung thẩm tra dự thảo nghị quyết về sự cần thiết ban hành nghị quyết quy định tại khoản 2 và 3 Điều 27 của Luật năm 2015.

## **6. Nâng cao trách nhiệm, hiệu quả phối hợp của các cơ quan trong quá trình thẩm tra, tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết**

### ***6.1. Trách nhiệm của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong thẩm tra dự án, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội***

Theo quy định tại Điều 63 của Luật năm 2015 thì Hội đồng dân tộc (HDDT) và các Ủy ban của Quốc hội chỉ có nhiệm vụ tham gia thẩm tra dự án, dự thảo do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra theo sự phân công của UBNDT. Luật năm 2015 cũng không yêu cầu các cơ quan này phải gửi văn bản tham gia thẩm tra đến cơ quan chủ trì thẩm tra. Để nâng cao vai trò, trách nhiệm, đồng thời tạo sự chủ động cho HDDT và các Ủy ban của Quốc hội trong

quá trình thẩm tra dự án, dự thảo VBQPPL, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật năm 2015 liên quan đến hoạt động thẩm tra, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, bổ sung trách nhiệm “*gửi văn bản thẩm tra đến Ủy ban pháp luật và cử đại diện tham dự phiên họp thẩm tra của Ủy ban pháp luật*” của HĐDT, Ủy ban của Quốc hội khi thẩm tra đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực do mình phụ trách (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 47).

*Thứ hai*, quy định rõ trách nhiệm của HĐDT, Ủy ban của Quốc hội phải tham gia thẩm tra dự án, dự thảo do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra về những nội dung liên quan đến lĩnh vực do mình phụ trách, đồng thời phải gửi văn bản tham gia thẩm tra đến cơ quan chủ trì thẩm tra và cử đại diện tham dự phiên họp thẩm tra của cơ quan chủ trì thẩm tra (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63).

*Thứ ba*, quy định bắt buộc việc gửi hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết đến cơ quan chủ trì thẩm tra, HĐDT và tất cả các Ủy ban của Quốc hội để tiến hành thẩm tra, tham gia thẩm tra (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 64).

*Thứ tư*, bổ sung nội dung thẩm tra về việc bảo đảm chính sách dân tộc nếu dự thảo văn bản có quy định liên quan đến vấn đề dân tộc (bổ sung khoản 6 Điều 65).

*Thứ năm*, bổ sung một điều mới (Điều 68a) quy định về trách nhiệm của HĐDT trong thẩm tra việc bảo đảm chính sách dân tộc trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết. Điều này quy định rõ về trách nhiệm thẩm tra của HĐDT, cách thức thẩm tra và nội dung thẩm tra việc bảo đảm chính sách dân tộc trong các dự án, dự thảo VBQPPL.

## ***6.2. Nâng cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các cơ quan trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội***

Đánh giá kết quả 03 năm thi hành Luật năm 2015 cho thấy trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý một số dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết còn nhiều khó khăn, vướng mắc, nhất là đối với các dự thảo bộ luật, luật lớn có nội dung phức tạp với nhiều chính sách mới được bổ sung theo ý kiến của UBTWQH và ĐBQH. Một trong những nguyên nhân dẫn đến khó khăn, vướng mắc nêu trên là do Luật năm 2015 chưa quy định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức và sự phối

hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết, do vậy thời gian qua còn để xảy ra sai sót.

Để khắc phục các hạn chế nêu trên và nhằm nâng cao trách nhiệm, tăng cường sự phối hợp của các cơ quan trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung 04 điều của Luật năm 2015 (Điều 74, 75, 76 và Điều 77), cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, bổ sung trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo, trong đó nêu rõ vấn đề có ý kiến khác với dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và đề xuất phương án để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội (điểm b khoản 7 Điều 74, điểm b khoản 2 Điều 75, điểm e khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 77).

*Thứ hai*, bổ sung trách nhiệm cơ quan trình đánh giá tác động của chính sách trong trường hợp đại biểu Quốc hội (ĐBQH), Nhân dân đề nghị bổ sung và theo yêu cầu của UBTVQH (điểm a khoản 2 Điều 75, điểm b khoản 2 Điều 76).

*Thứ ba*, bổ sung việc tổ chức Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách trong trường hợp cần thiết để thảo luận, cho ý kiến đối với những dự án, dự thảo có những vấn đề quan trọng, vấn đề lớn còn nhiều ý kiến khác nhau. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tổ chức Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách (điểm d khoản 2 Điều 75).

*Thứ tư*, bổ sung trách nhiệm của Tổng thư ký Quốc hội trong việc tổ chức tổng hợp ý kiến ĐBQH để báo cáo UBTVQH và gửi cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan trình (khoản 6 Điều 74, điểm c khoản 3 Điều 75).

*Thứ năm*, quy định rõ hơn trách nhiệm phối hợp của Bộ Tư pháp trong suốt quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, dự thảo nghị quyết giữa 2 kỳ họp của Quốc hội (điểm đ khoản 2 Điều 75).

## **7. Quy định về xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn**

Luật năm 2015 đã quy định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn. Tuy nhiên, trong thời gian qua, đã phát sinh một số trường hợp cần phải ban hành ngay văn bản để xử lý các vấn đề phát sinh trong thực tiễn như: trường hợp ban hành văn bản để bãi bỏ VBQPPL trái pháp luật hoặc không còn phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội; kéo dài thời gian thực hiện văn bản; ban hành

*Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh* 173

thông tư để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn (điều chỉnh giá xăng, dầu, lệ phí trước bạ ô tô, xe máy...). Do đó, nhiều bộ, ngành, địa phương cho rằng quy định như Luật hiện hành là cứng nhắc, chưa sát thực tế.

Để khắc phục hạn chế nêu trên, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn (tại các Điều 146, 147, 148 và Điều 149 của Luật năm 2015), cụ thể:

*Thứ nhất*, sửa đổi, bổ sung Điều 146, theo đó bổ sung 03 trường hợp được xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn là: (1) Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ VBQPPL trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; (2) Kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của VBQPPL trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn; (3) Ban hành ngay VBQPPL để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

*Thứ hai*, về thẩm quyền quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn:

- Luật năm 2020 đã bổ sung vào khoản 3 Điều 147 quy định về thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành trong trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật này.

Đồng thời, để kiểm soát chặt chẽ việc ban hành thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn, Luật năm 2020 đã quy định rõ văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định tại khoản này phải kèm theo ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

- Bổ sung khoản 3a vào Điều 147 của Luật năm 2015 quy định về thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước đối với VBQPPL do mình ban hành trong trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 146 của Luật này.

*Thứ ba*, về trình tự, thủ tục xây dựng VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 148, trong đó: (1) Bổ sung trình tự, thủ tục rút gọn đối với hình thức thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ

quan ngang bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước; (2) Bổ sung quy định về *tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản*, ngoài việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan về dự thảo văn bản như quy định hiện hành; (3) Bổ sung vào hồ sơ gửi thẩm định, thẩm tra VBQPPL *“bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp lấy ý kiến”*.

*Thứ tư*, về hồ sơ, trình tự, thủ tục xem xét thông qua VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 149, theo đó:

- Về hồ sơ, bổ sung quy định: (1) Hồ sơ trình dự thảo thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, dự thảo quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước bao gồm *tờ trình và dự thảo*; (2) Hồ sơ trình dự thảo thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ bao gồm *tờ trình, dự thảo và báo cáo thẩm định*;

- Về trình tự xem xét, thông qua, bổ sung quy định: *“Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét, ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngay sau khi nhận được dự thảo văn bản theo trình tự quy định tại các điều 104, 106, 107 và 108 của Luật này”*.

## **8. Quy định thủ tục hành chính trong VBQPPL**

Về quy định thủ tục hành chính (TTHC) trong VBQPPL, trong quá trình thi hành Luật năm 2015, đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập sau:

- Khoản 4 Điều 14 của Luật năm 2015 chỉ cho phép quy định TTHC trong các thông tư, thông tư liên tịch, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước và VBQPPL của chính quyền địa phương trong trường hợp được giao trong luật, mà không phải được giao trong các VBQPPL khác, kể cả nghị quyết của Quốc hội (về nguyên tắc, luật và nghị quyết của Quốc hội đều là văn bản thể hiện ý chí của Quốc hội và do Quốc hội ban hành).

- Khoản 4 Điều 27 của Luật năm 2015 quy định HĐND cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhưng không cho phép quy định TTHC làm căn cứ để có thể thực hiện được các biện pháp đặc thù đó. Nhiều địa phương cho rằng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật năm 2015 đã vô hiệu hóa khoản 4 Điều 27 của Luật này. Trên thực tế, Quốc hội đã ban hành một số nghị quyết về việc thực hiện thí điểm hoặc quy định các biện pháp có tính chất đặc thù để phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương.

- Khoản 4 Điều 172 cũng chỉ quy định “*Những quy định về thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật này được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi bị bãi bỏ bằng văn bản khác hoặc bị thay thế bằng thủ tục hành chính mới*” mà không cho phép sửa đổi, bổ sung các TTHC đã ban hành trước ngày Luật năm 2015 có hiệu lực.

Để khắc phục những quy định chưa hợp lý nêu trên và giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho bộ, ngành, địa phương, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 và khoản 4 Điều 172 của Luật năm 2015, cụ thể:

(1) Ngoài trường hợp “*được luật giao*”, Luật năm 2020 đã bổ sung trường hợp “*ngợi quyết của Quốc hội giao*” thì thông tư, thông tư liên tịch, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước và VBQPPL của chính quyền địa phương cũng được quy định TTHC (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14).

(2) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14, cho phép địa phương được quy định TTHC trong trường hợp cần thiết đối với nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27.

(3) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 172, cho phép sửa đổi, bổ sung các VBQPPL được quy định tại khoản 4 Điều 14 có chứa quy định TTHC, được ban hành trước ngày 01/7/2016 với điều kiện không được làm phát sinh thủ tục hành chính mới hoặc quy định thêm thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, tăng thời gian giải quyết thủ tục hành chính đang áp dụng.

## **9. Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan nhằm bảo đảm tính thống nhất và nâng cao chất lượng của dự thảo VBQPPL**

- Để khắc phục tình trạng xung đột, mâu thuẫn có thể xảy ra giữa các VBQPPL, Luật năm 2020 bổ sung quy định vào khoản 2 Điều 12: “*Trường hợp văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của VBQPPL do mình đã ban hành có quy định khác với văn bản mới nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được chỉ rõ trong văn bản mới đó*”. Bên cạnh đó, khi ban hành VBQPPL, cơ quan ban hành văn bản phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới đó, thay vì yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ ngay trong văn bản mới như quy định của Luật năm 2015.

- Luật năm 2020 quy định trong hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, đề nghị xây dựng nghị định theo quy định tại khoản 3 Điều



19 và đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27, phải có “*Dự kiến đề cương chi tiết*” thay vì chuẩn bị “*Đề cương*” như quy định của Luật năm 2015 (sửa các Điều 37, 87 và Điều 114).

- Luật năm 2020 bổ sung yêu cầu khi gửi hồ sơ thẩm định, thẩm tra, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, thông qua, cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ phải có Báo cáo về rà soát các VBQPPL có liên quan đến dự án, dự thảo trong hồ sơ dự án, dự thảo VBQPPL (sửa đổi, bổ sung các Điều 58, 59, 62, 64, 92 và Điều 93).

- Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 55, theo đó: (1) Quy định rõ về nội dung tờ trình dự án, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết; (2) Bổ sung trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao chủ trì soạn thảo phải báo cáo tiến độ soạn thảo dự án, dự thảo với Thường trực Ủy ban pháp luật.

- Luật năm 2020 đã bổ sung “Nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định” vào hồ sơ gửi thẩm định, hồ sơ trình dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định (sửa đổi, bổ sung Điều 58, 92 và Điều 93).

- Luật năm 2020 bổ sung “Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản” vào hồ sơ gửi thẩm định dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Điều 98); bổ sung “Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản (nếu có)” vào hồ sơ gửi thẩm định, hồ sơ trình thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (Điều 102 và Điều 103).

## **10. Quy định hợp lý, cụ thể hơn về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL của địa phương**

### ***10.1. Xây dựng, ban hành quyết định của UBND cấp tỉnh***

- Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 128, bỏ yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo phải đánh giá tác động văn bản trong trường hợp dự thảo quyết định có quy định cụ thể các chính sách đã được quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên. Bổ sung quy định về đánh giá tác động của TTHC trong trường hợp được *nghị quyết* của Quốc hội giao (ngoài được *luật* giao như quy định hiện nay).

- Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung toàn bộ Điều 130 để quy định cụ thể về thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định dự thảo quyết định của UBND cấp tỉnh thay cho việc dẫn chiếu đến Điều 121 (Thẩm định dự thảo nghị quyết do UBND cấp tỉnh trình) như hiện nay.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 131, quy định rõ về hồ sơ dự thảo quyết định trình UBND cấp tỉnh. Luật năm 2020 cũng đã tách Điều 131 thành 02 khoản, trong đó khoản 1 quy định về thời hạn gửi hồ sơ đến UBND và khoản 2 quy định về hồ sơ dự thảo quyết định trình UBND.

### ***10.2. Xây dựng, ban hành nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND cấp huyện***

- Luật năm 2020 sửa đổi Điều 134 của Luật năm 2015 quy định thời gian gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết của HĐND cấp huyện đến Phòng tư pháp để thẩm định từ 10 ngày lên 20 ngày trước ngày UBND họp.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 139 như sau: (1) Tăng thời gian gửi hồ sơ dự thảo quyết định của UBND cấp huyện đến Phòng tư pháp để từ 10 ngày lên 20 ngày trước ngày UBND họp; (2) Quy định rõ hồ sơ gửi thẩm định phải có “*Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý*”; (3) Quy định rõ nội dung thẩm định tại khoản 3; (4) Quy định rõ nội dung và thời hạn gửi báo cáo thẩm định; (5) Bổ sung thêm khoản 5 vào Điều 139, quy định cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo quyết định, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Phòng Tư pháp khi trình UBND dự thảo quyết định.

## **11. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khác**

### ***11.1. Quy định rõ các trường hợp một VBQPPL được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung trong nhiều VBQPPL do cùng cơ quan ban hành***

Luật năm 2015 tại khoản 3 Điều 12 quy định về kỹ thuật một văn bản sửa nhiều văn bản, nhưng chưa quy định rõ khi nào thì được áp dụng kỹ thuật này, dẫn đến tình trạng kỹ thuật này bị lạm dụng nhiều trong thời gian qua. Để khắc phục hạn chế nêu trên, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 12, xác định rõ 03 trường hợp một VBQPPL được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung trong nhiều VBQPPL do cùng cơ quan ban hành, gồm: (1) Để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (2) Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ có liên quan chặt chẽ với nhau để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với văn bản mới được ban hành; (3) Để thực hiện phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được phê duyệt.

## **11.2. Bổ sung trường hợp ngưng hiệu lực của VBQPPL**

Khoản 1 Điều 170 của Luật năm 2015 quy định “*Cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật; nếu phát hiện có quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thì tự mình hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản mới hoặc thay thế văn bản quy phạm pháp luật.*”. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 153 của Luật quy định về các trường hợp VBQPPL ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thiếu trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 170 nêu trên, do đó, Luật năm 2020 đã bổ sung trường hợp này vào khoản 1 Điều 153. Đồng thời quy định rõ cơ quan có thẩm quyền ban hành VBQPPL quyết định ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản là *để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.*

## **11.3. Xác định rõ thời hạn đăng tải và đưa tin VBQPPL ở trung ương và địa phương**

Điều 157 của Luật năm 2015 quy định về việc đăng tải và đưa tin VBQPPL, tuy nhiên chỉ quy định chung việc đăng tải chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành đối với tất cả các VBQPPL do các cơ quan nhà nước ở trung ương, HĐND, UBND ban hành mà chưa phân biệt rõ quy trình của việc ký ban hành, công bố, thông qua là khác nhau tùy từng loại văn bản, do đó, thời hạn đăng tải tính từ các thời điểm này là khác nhau. Khắc phục hạn chế này, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 157, trong đó quy định rõ:

- VBQPPL ở trung ương phải được đăng tải toàn văn trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày *công bố* hoặc *ký ban hành*;
- VBQPPL ở địa phương phải được đăng tải toàn văn trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày *thông qua* hoặc *ký ban hành*.

## **11.4. Quy định hợp lý về thời gian, thời hạn gửi hồ sơ, tài liệu**

- Luật năm 2020 tăng **thời gian** gửi hồ sơ thẩm định dự thảo nghị quyết do UBND cấp tỉnh trình từ 20 ngày lên 25 ngày. Đồng thời, tăng **thời hạn** gửi báo cáo thẩm định từ 10 ngày lên 15 ngày (sửa đổi, bổ sung Điều 121).

- Luật năm 2020 tăng **thời gian** gửi hồ sơ thẩm định dự thảo nghị quyết của HĐND cấp huyện từ 10 ngày lên 20 ngày (sửa đổi, bổ sung Điều 134).

- Luật năm 2020 tăng **thời gian** gửi hồ sơ thẩm định dự thảo quyết định của UBND cấp huyện từ 10 ngày lên 20 ngày. Đồng thời, tăng **thời hạn** gửi báo cáo thẩm định từ 05 ngày lên 15 ngày (sửa đổi, bổ sung Điều 139).

### ***11.5. Bổ sung một số từ, cụm từ; thay thế một số cụm từ***

Để đảm bảo tính thống nhất trong toàn bộ các quy định của Luật đã được sửa đổi, bổ sung, Luật năm 2020 có 02 khoản quy định về bổ sung từ, cụm từ và thay thế từ, cụm từ trong một số điều của Luật năm 2015 như: thay thế cụm từ “Báo cáo đánh giá tác động của văn bản” bằng cụm từ “Báo cáo đánh giá tác động của chính sách” tại điểm c khoản 2 Điều 95; Bỏ cụm từ “Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội,” tại khoản 3 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 56 và khoản 4 Điều 57...

## **V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Để bảo đảm các quy định mới của Luật năm 2020 được triển khai thực hiện kịp thời, thống nhất, hiệu quả, Chính phủ sẽ chỉ đạo Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan thực hiện các hoạt động sau: (1) Xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành VBQPPL; (2) Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành VBQPPL; (3) Tổ chức hội nghị triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành VBQPPL; (4) Tổ chức rà soát các VBQPPL hiện hành liên quan đến Luật để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các VBQPPL bảo đảm thi hành hiệu quả Luật; (5) Tiến hành rà soát, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật ở trung ương và địa phương; (6) Tổ chức tập huấn chuyên sâu và bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng, ban hành VBQPPL để chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng, ban hành VBQPPL theo quy định mới của Luật.

## **ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN**

*Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16/6/2020; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 02/2020/L-CTN ngày 30/6/2020; Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.*

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT HOÀ GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN<sup>43</sup>**

#### **1. Ý nghĩa, vai trò của hòa giải, đối thoại**

Trong suốt chiều dài lịch sử, phương thức hòa giải để giải quyết các tranh chấp luôn tồn tại và là một trong những thiết chế truyền thống, phù hợp với tâm lý, tình cảm và truyền thống trọng tình, trọng đức, trọng văn trong văn hóa của người Việt.

Quá trình phát triển đất nước cũng như kinh nghiệm quốc tế cho thấy, hòa giải, đối thoại đóng vai trò đặc biệt quan trọng, là nhu cầu và đòi hỏi của xã hội để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong đời sống. Với cách thức thân thiện, đồng thuận trên nguyên tắc chia sẻ, cảm thông, hòa giải, đối thoại góp phần hàn gắn những mâu thuẫn, rạn nứt, nâng cao ý thức pháp luật của người dân, ngăn ngừa các tranh chấp trong tương lai, tạo sự đồng thuận, xây dựng khối đoàn kết trong nhân dân, góp phần bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Hòa giải thành, đối thoại thành giúp giải quyết triệt để, hiệu quả các tranh chấp mà không phải mở phiên tòa xét xử; kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phần lớn được các bên tự nguyện thi hành; vụ việc không phải trải qua thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm theo quy định của các luật tố tụng; tiết kiệm chi phí, thời gian, công sức của các bên liên quan và Nhà nước; hạn chế tranh chấp, khiếu kiện kéo dài, gây bức xúc trong dư luận. Với Tòa án, đổi mới, tăng cường và nâng cao hiệu quả hòa giải, đối thoại là giải pháp căn cơ, giúp giải quyết khối lượng công việc ngày càng nặng nề, trong bối cảnh hàng năm các tranh chấp, khiếu kiện không ngừng tăng lên cả về số lượng và tính chất phức tạp.

Từ những ý nghĩa và tầm quan trọng nêu trên, tăng cường hòa giải, đối thoại luôn là vấn đề được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, được xác định

<sup>43</sup> Tờ trình số 28/TTr-TANDTC, ngày 26/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao.

trong nhiều văn kiện quan trọng về cải cách tư pháp<sup>44</sup>. Tại phiên họp ngày 15-12-2017 của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương, Ban Chỉ đạo đã kết luận: “...*giao Tòa án nhân dân tối cao triển khai nghiên cứu, xây dựng Đề án đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong quá trình giải quyết các vụ án dân sự, hành chính; đề xuất việc hoàn thiện cơ sở pháp lý và các điều kiện bảo đảm triển khai thực hiện phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu thực tiễn...*”. Tại Hội nghị triển khai công tác Tòa án năm 2019, Đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng tiếp tục khẳng định: “*Việc Tòa án mở rộng thí điểm hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính là một hướng đi đúng đắn. Trên cơ sở tổng kết thí điểm, phải nghiên cứu để tạo ra các thiết chế bảo đảm quyền tự quyết của người dân theo đúng tinh thần việc dân sự cốt ở đôi bên*”.

## **2. Quy định của pháp luật Việt Nam và tình hình giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính thông qua hòa giải, đối thoại**

### ***a) Quy định của pháp luật Việt Nam về hòa giải, đối thoại***

Theo quy định của pháp luật hiện hành, có thể phân loại thành hai nhóm: Hòa giải, đối thoại trong tố tụng và hòa giải, đối thoại ngoài tố tụng. Mỗi phương thức hòa giải, đối thoại đều có ý nghĩa, tầm quan trọng trong giải quyết tranh chấp; cụ thể:

#### ***- Về hòa giải, đối thoại trong tố tụng:***

Bộ luật Tố tụng dân sự quy định hòa giải là một trong các nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự, là thủ tục bắt buộc trong giai đoạn sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự và việc dân sự công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn<sup>45</sup>. Bộ luật này cũng quy định chế định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án (Chương XXXIII). Quyết định công nhận hòa giải thành

<sup>44</sup> - Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24-5-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;

- Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 03-6-2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03-6-2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03-6-2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

<sup>45</sup> Điều 10; từ Điều 205 đến Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

của Tòa án có hiệu lực thi hành<sup>46</sup>. Luật Tố tụng hành chính quy định Tòa án có trách nhiệm tiến hành đối thoại và tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự đối thoại để giải quyết vụ án hành chính<sup>47</sup>. Hoạt động đối thoại giữa người khởi kiện và người bị kiện là thủ tục bắt buộc trước khi mở phiên tòa xét xử vụ án hành chính.

*- Về hòa giải, đối thoại ngoài tố tụng:*

Đối với hoạt động hòa giải, pháp luật hiện hành quy định một số cơ chế hòa giải ngoài tố tụng, như: Hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở; hòa giải tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể (về quyền, lợi ích) theo quy định của Bộ luật Lao động; hòa giải thương mại theo quy định của Luật Thương mại; hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Luật Đất đai; hòa giải của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; hòa giải giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Trong đó, hòa giải trước tố tụng đối với một số loại tranh chấp là thủ tục bắt buộc trước khi giải quyết tranh chấp tại Tòa án (còn được gọi là thủ tục tiền tố tụng)<sup>48</sup>.

Đối với hoạt động đối thoại, pháp luật còn quy định một số cơ chế đối thoại ngoài tố tụng như: Đối thoại giữa người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Luật Khiếu nại<sup>49</sup>.

Như vậy, pháp luật hiện hành chưa có quy định về cơ chế hòa giải, đối thoại đối với những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đã có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, trước khi Tòa án thụ lý theo quy định của pháp luật tố tụng. Với phạm vi này, dự án Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đang được xây dựng nhằm tạo cơ chế pháp lý mới về hòa giải, đối thoại, không trùng lặp, không mâu thuẫn, không thay thế các cơ chế pháp lý về hòa giải, đối thoại hiện có. Về bản chất pháp lý, hòa giải, đối thoại theo Luật này là hòa giải, đối thoại tại Tòa án, ngoài tố tụng, trước khi Tòa án thụ lý vụ việc.

<sup>46</sup> Theo quy định tại Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (từ Điều 416 đến Điều 419).

<sup>47</sup> Các quy định về đối thoại trong tố tụng hành chính được quy định tại Điều 20, từ Điều 134 đến Điều 139 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

<sup>48</sup> Hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp đối với tranh chấp đất đai - Điều 202 Luật Đất đai năm 2013, Hòa giải viên lao động tiến hành hòa giải đối với tranh chấp lao động cá nhân - Điều 201 Bộ luật Lao động năm 2012.

<sup>49</sup> Điều 30 Luật Khiếu nại năm 2011.

***b) Tình hình giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính thông qua hòa giải, đối thoại***

Trên cơ sở các quy định của pháp luật, nhiều năm qua hoạt động hòa giải, đối thoại trong tố tụng, ngoài tố tụng đã thu được kết quả đáng kể. Theo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan, hòa giải trong tố tụng đạt trung bình hàng năm 50,6% tổng số các vụ việc<sup>50</sup>. Hòa giải, đối thoại ngoài tố tụng đạt 80,06%<sup>51</sup>. Kết quả này có ý nghĩa lớn trong việc giải quyết các xung đột trong nhân dân; chấm dứt quá trình tố tụng, tiết kiệm thời gian, kinh phí của đương sự và Nhà nước; xây dựng tình làng nghĩa xóm hòa thuận, góp phần bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở.

Tuy vậy, thực tiễn cũng chỉ ra những hạn chế của các phương thức hòa giải, đối thoại hiện hành; cụ thể:

(1) Chứng cứ do các bên đương sự cung cấp trong tâm thế thắng thua thường không đầy đủ, còn che giấu, thậm chí ngụy tạo;

(2) Hòa giải, đối thoại trong tố tụng không linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp tiến hành;

(3) Thẩm phán tiến hành hòa giải, đối thoại phải chấp hành quy định của pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán nên không thể linh hoạt trong việc đưa ra các lời khuyên, phương án giải quyết tranh chấp để các bên tham khảo, lựa chọn;

(4) Thời gian, công sức dành cho hòa giải, đối thoại còn hạn chế;

(5) Các khiếu kiện hành chính thường vắng mặt người có trách nhiệm;

(6) Các Trung tâm hòa giải thương mại và trọng tài còn rất ít<sup>52</sup>;

(7) Hòa giải thành ở cơ sở phần lớn là những va chạm, xích mích nhỏ trong cộng đồng dân cư, không phải là các tranh chấp, khiếu kiện đến mức phải giải quyết bằng quá trình tố tụng.

---

<sup>50</sup>Theo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, tỷ lệ hòa giải thành, đối thoại thành trong giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính của các Tòa án tăng dần qua từng năm. Năm 2016, các Tòa án đã hòa giải thành 157.916 vụ, đạt tỷ lệ 50% trên tổng số các vụ việc dân sự đã giải quyết; năm 2017 là 173.958 vụ, đạt tỷ lệ 50,6%; năm 2018 là 184.143 vụ, đạt tỷ lệ 53,2%. Số lượng các vụ đối thoại thành năm 2018 là 351 vụ/4479 vụ đã thụ lý, đạt tỷ lệ 7,84%.

<sup>51</sup>Công văn số 1163/BTP-PBGDPL ngày 05-4-2019 của Bộ Tư pháp về việc cung cấp thông tin về thực tiễn thi hành pháp luật về hòa giải ở cơ sở và hòa giải thương mại.

<sup>52</sup>Theo số liệu của Bộ Tư pháp, đến nay mới chỉ có 05 Trung tâm hòa giải thương mại được Bộ Tư pháp cấp phép thành lập, 03 Trung tâm trọng tài được bổ sung chức năng hòa giải thương mại; hiện chưa có số liệu thống kê về vụ việc tranh chấp thương mại được giải quyết theo phương thức hòa giải thương mại.



Chính vì vậy, số lượng các vụ việc Tòa án các cấp phải thụ lý tăng lên rất nhanh với quy mô lớn và tính chất phức tạp. Việc gia tăng như vậy là tất yếu, tỷ lệ thuận với tăng dân số và quy mô nền kinh tế. Trong 3 năm gần đây, các vụ việc dân sự, hành chính được Tòa án các cấp thụ lý là: năm 2016 thụ lý 360.456 vụ việc; năm 2017 thụ lý 403.468 vụ việc; năm 2018 thụ lý 458.728 vụ việc.

Như vậy, tỷ lệ gia tăng trung bình hàng năm là 9% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, biên chế không thay đổi. Có những địa bàn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu v.v...) mỗi Thẩm phán phải giải quyết số lượng vụ việc gấp 4 lần số lượng định biên, dẫn đến tồn đọng, chậm trễ. Tình hình đó bắt buộc phải có những giải pháp căn cơ thúc đẩy nhanh và hiệu quả việc giải quyết đơn của nhân dân, giảm áp lực cho Tòa án. Hòa giải, đối thoại tại Tòa án là một chế định ưu việt đáp ứng được đòi hỏi trước nhất của tình hình và lâu dài của tiến trình cải cách tư pháp.

### **3. Kết quả triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính**

Thực hiện kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương, Tòa án nhân dân tối cao đã triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng và 09 Tòa án nhân dân cấp huyện của thành phố (thời gian từ tháng 3 đến hết tháng 8 năm 2018). Sau 6 tháng triển khai thực hiện, hoạt động thí điểm đã thu được những thành công nhất định, tỷ lệ hòa giải, đối thoại thành đạt **76,2%**.

Sau thành công thí điểm tại Hải Phòng, tiếp tục thực hiện Kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương<sup>53</sup>, Tòa án nhân dân tối cao mở rộng triển khai thí điểm tại 16 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (thời gian thí điểm từ tháng 11-2018 đến tháng 9-2019). Tại các địa phương này, đã thành lập Ban Chỉ đạo thí điểm, tổ chức các Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; đào tạo Hòa giải viên; tiến hành hòa giải, đối thoại tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính và đã thu được những kết quả tích cực. Sau gần 10 tháng thực hiện thí điểm, các Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của 16 tỉnh, thành phố đã hòa giải thành, đối thoại thành được **36.985** vụ việc, trên tổng số 47.493 vụ việc được hòa giải, đối thoại, đạt tỷ lệ **78,08%**. Như vậy, số vụ việc hòa giải thành,

<sup>53</sup> Thông báo số 121a-TB/BNCTW ngày 20-9-2018 của Ban Nội chính Trung ương thông báo Kết luận của đồng chí Chủ tịch nước, Trưởng ban Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương tại Phiên họp thứ 6 của Ban Chỉ đạo.

đôi thoại thành của các Trung tâm Hòa giải, đôi thoại tại 16 tỉnh, thành phố đã giúp các Tòa án thực hiện thí điểm không phải thụ lý **36.985** vụ việc. Trong số các vụ việc hòa giải, đôi thoại thành, có **32.994** vụ việc về hôn nhân và gia đình (đạt tỷ lệ 86%); **3.125** vụ án về dân sự (đạt tỷ lệ 47%), **459** vụ án về kinh doanh, thương mại (đạt tỷ lệ 39,43%), **300** khiếu kiện hành chính (đạt tỷ lệ 33,07%), **107** vụ án về lao động (đạt tỷ lệ 52,45%). Đối với những vụ việc hòa giải, đôi thoại không thành (10.508 vụ việc), qua quá trình giải quyết tại Trung tâm, các Hòa giải viên đã giải thích các quy định của pháp luật, từ đó giúp họ có nhận thức đúng đắn hơn về vụ việc tranh chấp, khiếu kiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết án sau này của Tòa án.

Kết quả thí điểm nêu trên được cấp ủy, chính quyền và nhân dân địa phương đánh giá là mô hình mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, giải quyết hiệu quả những mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh trong đời sống, xã hội, phù hợp với xu hướng giải quyết tranh chấp thông qua các biện pháp thay thế xét xử của nhiều quốc gia trên thế giới. Kết quả thí điểm đã khẳng định những giá trị mà phương thức giải quyết tranh chấp này mang lại. Cụ thể:

*Thứ nhất*, phát huy tối đa tự do ý chí và khả năng tự định đoạt của các chủ thể tham gia với sự hỗ trợ chuyên nghiệp của các Hòa giải viên giúp các bên trao đổi, đàm phán với nhau, gợi ý về các giải pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp.

*Thứ hai*, đáp ứng được mong muốn của các bên tranh chấp, đó là: thời gian giải quyết nhanh chóng; đặc biệt là tranh chấp được giải quyết một cách kín đáo và bảo mật thông tin, tiêu chí mà phương thức giải quyết bằng tố tụng tại Tòa án không có được. Thông qua hòa giải, đôi thoại, các bên tìm được sự thiện chí, thống nhất để hài hòa lợi ích đôi bên, không bị rơi vào tâm lý thắng thua như khi giải quyết tranh chấp thông qua tố tụng tại Tòa án. Nhờ thế mà mối quan hệ hợp tác giữa các bên được duy trì tốt hơn và hướng về tương lai.

*Thứ ba*, hòa giải, đôi thoại được tiến hành tại Tòa án tạo sự tin tưởng cho các chủ thể trong quá trình hòa giải, đôi thoại; đồng thời là thiết chế quan trọng để hỗ trợ cho các thỏa thuận được thực thi.

*Thứ tư*, kết quả hòa giải thành, đôi thoại thành được pháp luật thừa nhận và bảo đảm thực hiện.

*Thứ năm*, kết quả giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đôi thoại qua quá trình thương lượng, có sự thỏa thuận, nhất trí của các bên nên khả thi và được các bên tôn trọng, tuân theo.

*Thứ sáu*, hòa giải, đối thoại thành công sẽ không cần phải thông qua con đường tố tụng tại Tòa án, giảm tải công việc và áp lực đối với công tác xét xử của Tòa án; hạn chế khiếu kiện kéo dài qua nhiều cấp; tiết kiệm được chi phí, công sức, thời gian của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân.

*Thứ bảy*, giải quyết tranh chấp bằng phương thức hòa giải, đối thoại sẽ ngăn ngừa được những tiêu cực, tình trạng “chạy án” có thể phát sinh; góp phần xây dựng Tòa án trong sạch, vững mạnh; xây dựng đội ngũ Thẩm phán thanh liêm.

*Thứ tám*, giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đối thoại là một phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp với xu thế của thời đại, thúc đẩy giao lưu dân sự, kinh tế phát triển; nâng cao hình ảnh, uy tín quốc gia trên bình diện quốc tế.

*Thứ chín*, đối với các khiếu kiện hành chính, theo quy định của Luật Tố tụng hành chính thì người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ được ủy quyền cho cấp phó tham gia đối thoại. Trong bối cảnh các khiếu kiện hành chính ngày càng nhiều, phức tạp, xảy ra trên các lĩnh vực khác nhau, việc tổ chức đối thoại gặp nhiều khó khăn do người bị kiện và người được ủy quyền vắng mặt. Việc tổ chức đối thoại linh hoạt theo mô hình này sẽ khắc phục được bất cập, nâng cao hiệu quả trong giải quyết các khiếu kiện hành chính.

*Thứ mười*, giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đối thoại là một phương thức ít tốn kém. Chi phí trung bình cho 01 vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành chỉ chiếm 22% chi phí cho xét xử sơ thẩm 01 vụ việc dân sự, hành chính (1.200.000 đồng/5.500.000 đồng). Nếu vụ việc phải qua xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm thì chi phí xét xử còn có thể tăng lên gấp hai, ba lần so với chi phí xét xử sơ thẩm.

#### **4. Kinh nghiệm quốc tế về hòa giải tại Tòa án**

Trong quá trình nghiên cứu, xây dựng dự án Luật này, Tòa án nhân dân tối cao đã dịch và tham khảo Luật về hòa giải của 06 quốc gia gồm: Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Đức; tiếp cận và tham khảo Luật về hòa giải của hơn 60 quốc gia khác, gồm: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Xinh-ga-po, Ma-lai-xi-a, Ca-na-đa, Áo, Bỉ, Cộng hòa Séc, Lút-xăm-bua, Hà Lan, Pháp...).

Qua nghiên cứu cho thấy, quy định về hòa giải tại các quốc gia đều có những điểm chung sau đây:

(1) Đề cao giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, có chính sách tài chính hỗ trợ

trợ, khuyến khích lựa chọn hòa giải để giải quyết tranh chấp; việc xét xử theo thủ tục tố tụng là lựa chọn sau cùng;

(2) Các mô hình hòa giải đều gắn kết với Tòa án, có quy định về vai trò, trách nhiệm của Tòa án, có sự tham gia của các Thẩm phán;

(3) Có sử dụng nguồn nhân lực ngoài Tòa án là các Thẩm phán, Công tố viên đã nghỉ hưu làm Hòa giải viên;

(4) Thành lập các Trung tâm Hòa giải tại Tòa án hoặc bên cạnh Tòa án;

(5) Thỏa thuận hòa giải có hiệu lực thi hành như bản án, quyết định của Tòa án.

Tùy từng quốc gia, mô hình hòa giải cũng có sự khác nhau:

(1) Về tổ chức: Có quốc gia quy định việc hòa giải do các Thẩm phán trực tiếp thực hiện; có quốc gia quy định việc hòa giải do các Thẩm phán kết hợp với nguồn nhân lực ngoài Tòa án thực hiện;

(2) Về quy trình: Có quốc gia quy định hòa giải là quy trình bắt buộc trước khi Tòa án thụ lý, xét xử; có quốc gia quy định theo nguyên tắc tự nguyện (tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn phương thức hòa giải hoặc quy trình tố tụng tại Tòa án);

(3) Về kinh phí: Ở một số quốc gia (như Pháp, Đức, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Xinh-ga-po...), các bên không phải chịu chi phí hòa giải. Ở một số quốc gia khác (như Anh, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Ca-na-đa, Phi-líp-pin.), chi phí hòa giải do các bên chi trả nhưng với mức thu thấp hơn nhiều so với mức án phí theo thủ tục tố tụng thông thường.

Về hiệu quả, qua nghiên cứu cho thấy, việc áp dụng chế định “*Hòa giải tại Tòa án*” với phương châm “*hai bên cùng thắng*” không những là công cụ hữu hiệu nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác hòa giải mà còn góp phần đẩy nhanh quá trình giải quyết tranh chấp, khắc phục tình trạng tồn đọng án; thúc đẩy các mối quan hệ kinh tế - xã hội phát triển, giảm chi phí cho xã hội. Tại Hội nghị tư pháp quốc tế thường niên lần thứ 19<sup>54</sup> và nhiều diễn đàn quốc tế đã khuyến cáo áp dụng chế định “*Hòa giải tại Tòa án*” như là công cụ hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu suất hoạt động của Tòa án<sup>55</sup>.

Như vậy, xuất phát từ nhu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống; từ ý

---

<sup>54</sup> Được tổ chức tại Washington, Hoa Kỳ từ ngày 18 đến ngày 21-5-2016.

<sup>55</sup> Xem chi tiết tại Báo cáo cơ chế hòa giải dân sự của một số quốc gia trên thế giới.

nghĩa, tầm quan trọng của hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng về đa dạng hóa các phương thức giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính thông qua việc xây dựng cơ chế pháp lý mới về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thực hiện Kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương; học tập kinh nghiệm của một số quốc gia đã triển khai thành công mô hình này, việc ban hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hết sức cần thiết.

## **II. BỐ CỤC CỦA LUẬT**

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án gồm 04 chương, 42 điều, cụ thể như sau:

**1. Chương I. Những quy định chung**, gồm 09 điều: từ Điều 1 đến Điều 9, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án; bảo mật thông tin hòa giải, đối thoại tại Tòa án; chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án; chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

**2. Chương II. Hòa giải viên**, gồm 05 điều: từ Điều 10 đến Điều 15, quy định về: Điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên; bổ nhiệm Hòa giải viên; bổ nhiệm lại Hòa giải viên; miễn nhiệm Hòa giải viên; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên; khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên.

**3. Chương III. Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án**, gồm 26 điều: từ Điều 16 đến Điều 41, quy định về: Trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên; lựa chọn, chỉ định Hòa giải viên; từ chối hòa giải, đối thoại, thay đổi Hòa giải viên; những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thời hạn hòa giải, đối thoại tại Tòa án; chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án; phương thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án; nhiệm vụ của Hòa giải viên trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án; tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thành phần phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trình tự phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án; tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; hoãn phiên họp, mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trình tự phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thủ tục ra quyết định công

*Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu – Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh* 189

nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; thủ tục đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; thủ tục giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án; xử lý việc chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

**4. Chương IV. Điều khoản thi hành,** gồm 01 điều - Điều 42 quy định về hiệu lực thi hành của Luật.

### **III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 1)**

- Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên tại Tòa án, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trách nhiệm của Tòa án đối với hoạt động hòa giải, đối thoại; trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại, công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

- Hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; đơn khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

- Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không áp dụng (không điều chỉnh) các hoạt động hòa giải, đối thoại đã được quy định ở các Luật khác.

#### **2. Giải thích từ ngữ (Điều 2)**

Luật giải thích 08 từ ngữ, gồm:

*2.1. Hòa giải viên tại Tòa án:* Là người có đủ điều kiện, được Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm để tiến hành hòa giải tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Hòa giải,

đôi thoại tại Tòa án.

2.2. *Hòa giải tại Tòa án:* Là hoạt động hòa giải do Hòa giải viên tiến hành trước khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, nhằm hỗ trợ các bên tham gia hòa giải thỏa thuận giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2.3. *Đối thoại tại Tòa án:* Là hoạt động đối thoại do Hòa giải viên tiến hành trước khi Tòa án thụ lý vụ án hành chính, nhằm hỗ trợ các bên tham gia đối thoại thống nhất giải quyết khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2.4. *Hòa giải thành:* Là thông qua hòa giải, các bên tham gia hòa giải tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự mà phần này không liên quan đến những phần khác của vụ việc dân sự đó.

2.5. *Đối thoại thành:* Là thông qua đối thoại, các bên tham gia đối thoại tự nguyện thống nhất về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần khiếu kiện hành chính mà phần này không liên quan đến những phần khác của khiếu kiện hành chính đó.

2.6. *Các bên tham gia hòa giải:* Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2.7. *Các bên tham gia đối thoại:* Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

2.8. *Người đại diện:* Bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự.

### **3. Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 3)**

Điều 3 của Luật quy định 09 nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án<sup>56</sup>; trong đó đặc biệt nhấn mạnh 02 nguyên tắc cơ bản là nguyên tắc tự nguyện và nguyên tắc bảo mật thông tin trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Cụ thể:

---

<sup>56</sup>Gồm: (1) Các bên tự nguyện tham gia hòa giải, đối thoại; (2) Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các bên; không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ; (3) Bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia hòa giải, đối thoại; (4) Nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; (5) Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật theo quy định của Luật; (6) Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc; (7) Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và tuân theo pháp luật; (8) Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt; (9) Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

*Về nguyên tắc tự nguyện trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án:* Xác định hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hoạt động trước tố tụng nhưng không mang tính bắt buộc, người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đồng ý hoặc không đồng ý giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng cơ chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án; nếu không đồng ý thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Trong quá trình hòa giải, đối thoại, Hòa giải viên phải luôn tôn trọng sự tự nguyện của đương sự; các nội dung thỏa thuận, thống nhất phải phản ánh đúng ý chí của các bên tham gia hòa giải, đối thoại; tuyệt đối không được đe dọa, ép buộc thỏa thuận, thống nhất của các bên.

*Về nguyên tắc bảo mật thông tin:* Là nguyên tắc nổi bật nhất của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Theo đó, “*Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật*” (Khoản 5 Điều 3), trừ trường hợp người đã xuất trình tài liệu, trình bày ý kiến trong quá trình hòa giải, đối thoại đồng ý việc sử dụng tài liệu, lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ hoặc phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật. Việc giữ bí mật đối với các thông tin về hòa giải là một yêu cầu rất cần thiết đối với hòa giải, đối thoại, giúp cho Hòa giải viên nắm bắt được nhiều thông tin, dễ tìm ra nguyên nhân phát sinh tranh chấp, những mâu thuẫn chủ yếu cần giải quyết...; đồng thời sẽ tạo cho Hòa giải viên thiết lập mối liên hệ tốt với các bên tranh chấp, từ đó tiến hành hòa giải, đối thoại được thuận lợi hơn.

#### **4. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 5, Điều 6 và Điều 9)**

Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng hình thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khuyến khích những người đủ điều kiện theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án làm Hòa giải viên; tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Để khuyến khích hòa giải, đối thoại, kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án nói chung do Nhà nước bảo đảm chi từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Riêng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do ngân sách Nhà nước bảo đảm, trừ các trường hợp sau đây thì chi phí hòa giải do các bên tham gia hòa giải, đối thoại chịu:

- (i) Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá



ngạch;

(ii) Chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở;

(iii) Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài.

## **6. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 7)**

Hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hoạt động gắn với Tòa án, do Tòa án nhân dân tổ chức thực hiện. Do vậy, Tòa án có trách nhiệm sau:

(i) Tổ chức, quản lý hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật, gồm: Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án,...

(ii) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, xóa tên Hòa giải viên; cấp, thu hồi thẻ Hòa giải viên; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại.

(iii) Đề xuất, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

(iv) Khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động hòa giải, đối thoại;

(v) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật.

## **6. Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 8)**

### **6.1. Quyền của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có các quyền sau đây:

(i) Đồng ý hoặc từ chối tham gia hòa giải, đối thoại hoặc chấm dứt hòa giải, đối thoại;

(ii) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện tham gia hòa giải, đối thoại;

(iii) Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có

thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện thì có thể lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

(iv) Đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại;

(v) Đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch trong trường hợp người tham gia hòa giải, đối thoại là người không biết tiếng Việt, người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn;

(vi) Yêu cầu Hòa giải viên, người tham gia hòa giải, đối thoại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại giữ bí mật thông tin do mình cung cấp;

(vii) Bày tỏ ý chí, đề xuất phương thức, giải pháp giải quyết tranh chấp, yêu cầu, khiếu kiện; thống nhất về nội dung hòa giải, đối thoại; (viii) Yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

(ix) Yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành;

x) Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại quyết định công nhận hòa giải thành, đối thoại thành theo quy định của Luật.

## ***6.2. Nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án***

Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có các nghĩa vụ như sau:

(i) Tuân thủ pháp luật;

(ii) Tham gia hòa giải, đối thoại với tinh thần thiện chí, hợp tác để thúc đẩy quá trình hòa giải, đối thoại đạt kết quả tích cực; trình bày chính xác tình tiết, nội dung của vụ việc, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc theo yêu cầu của Hòa giải viên;

(iii) Chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp trong quá trình hòa giải, đối thoại; nếu thông tin, tài liệu, chứng cứ cung cấp là giả mạo thì kết quả hòa giải, đối thoại bị vô hiệu; trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự; nếu gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo

quy định của pháp luật;

(iv) Tôn trọng Hòa giải viên và các bên có liên quan; thực hiện các yêu cầu của Hòa giải viên theo quy định của Luật này;

(v) Chấp hành quy chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

(vi) Thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành.

## **7. Hòa giải viên (Chương II - Từ Điều 10 đến Điều 15)**

### *7.1. Điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên (Điều 10)*

Một trong những mục đích của hòa giải, đối thoại tại Tòa án là thu hút, huy động nguồn nhân lực có kiến thức và kinh nghiệm trong xã hội tham gia phối hợp cùng Tòa án tiến hành hòa giải, đối thoại để giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính. Để bảo đảm mục đích này, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã quy định điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên như sau:

- *Điều kiện cần:* Người muốn được bổ nhiệm hòa giải viên phải là:

(i) Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;

(ii) Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

(iii) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự;

(iv) Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật.

- *Điều kiện đủ:* Ngoài những điều kiện cần nói trên, người muốn được bổ nhiệm làm Hòa giải viên còn phải có đủ các điều kiện sau đây:

(i) Phải là người có quá trình công tác hoặc làm một trong những công việc như đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên Thi hành án dân sự, Thanh tra viên; là Luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác; là người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư;

(ii) Có kinh nghiệm, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

(iii) Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

(iv) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại do cơ sở đào

tạo của Tòa án nhân dân tối cao cấp, trừ người đã là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thanh tra viên, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thẩm tra viên Tòa án ngạch Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp, Thư ký Tòa án ngạch Thư ký viên chính, Thư ký viên cao cấp.

Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:

(i) Không đáp ứng điều kiện;

(ii) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân, công nhân công an.

## **7.2. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoà giải viên (Điều 11, Điều 12)**

### **7.2.1. Bổ nhiệm hoà giải viên**

- Nơi nhận hồ sơ đề nghị bổ nhiệm: Tòa án nơi họ có nguyện vọng làm Hòa giải viên.

- Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên bao gồm:

+ Đơn đề nghị bổ nhiệm;

+ Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

+ Giấy tờ chứng minh đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thanh tra viên; luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác; người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư;

+ Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại theo quy định.

- Thẩm quyền bổ nhiệm: Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

- Nhiệm kỳ của Hòa giải viên: 03 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

- Bổ nhiệm lại hoà giải viên *Hòa giải viên khi hết nhiệm kỳ được xem xét, bổ nhiệm lại, trừ các trường hợp sau đây:*

+ Không bảo đảm sức khỏe thực hiện nhiệm vụ;

+ Không hoàn thành nhiệm vụ;

+ Thuộc 10% tổng số Hòa giải viên nơi họ làm việc mà trong 02 năm có mức độ hoàn thành nhiệm vụ thấp nhất, cần được thay thế.

- Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại Hòa giải viên bao gồm:

+ Đơn đề nghị bổ nhiệm lại;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

+ Báo cáo về quá trình thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên;

+ Đánh giá, nhận xét của Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc về quá trình thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại.

### *7.2.2. Miễn nhiệm Hòa giải viên (Điều 13)*

- Việc miễn nhiệm Hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: (1) Theo nguyện vọng của Hòa giải viên; (2) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các điều kiện để được bổ nhiệm hòa giải viên hoặc thuộc trường hợp không được bổ nhiệm làm Hòa giải viên.

- Thẩm quyền miễn nhiệm: Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Hòa giải viên. Tòa án nhân dân cấp tỉnh thu hồi thẻ Hòa giải viên sau khi xóa tên Hòa giải viên.

### *7.2.3. Quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên (Điều 14)*

- Hòa giải viên có các quyền sau đây:

+ Tiến hành hòa giải vụ việc dân sự, đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án;

+ Yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện; các thông tin, tài liệu liên quan khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại;

+ Xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến tranh chấp, khiếu kiện trước khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo yêu cầu của một trong các bên;

+ Mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại; tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp, khiếu kiện;

+ Không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông

tin, tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp;

+ Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, trừ trường hợp các bên đồng ý bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật;

+ Từ chối việc lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại nếu có đủ căn cứ xác định thỏa thuận, thống nhất đó vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

+ Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

+ Được cấp thẻ Hòa giải viên;

+ Được hưởng thù lao theo quy định của Chính phủ;

+ Được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

- Hòa giải viên có các nghĩa vụ sau đây:

+ Tiến hành hòa giải, đối thoại theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này;

+ Tuân thủ pháp luật, độc lập, vô tư, khách quan;

+ Bảo đảm bí mật thông tin theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

+ Không ép buộc các bên hòa giải, đối thoại trái với ý chí của họ;

+ Không được nhận tiền, lợi ích từ các bên;

+ Từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại nếu thuộc một trong các trường hợp: (1) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại; (2) có căn cứ rõ ràng cho rằng Hòa giải viên có thể không vô tư, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ; (3) không thể tiến hành hòa giải, đối thoại vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

+ Tôn trọng sự thỏa thuận, thống nhất của các bên, nếu nội dung thỏa thuận, thống nhất đó không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

+ Từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đối với vụ việc mà mình đã tiến hành hòa giải, đối thoại nhưng không thành và được chuyển cho Tòa án giải quyết theo trình tự tố tụng, trừ

trường hợp pháp luật có quy định khác.

### **8. Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Chương III từ Điều 16 đến Điều 41)**

Hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án chỉ được thực hiện đối với các vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án, đồng thời phải được sự đồng ý của các bên tham gia hòa giải đối thoại. Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án quy định trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại như sau:

(1) Tòa án nhận đơn, vào sổ nhận đơn, xác nhận việc nhận đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 121 của Luật Tố tụng hành chính (*Khoản 2 Điều 16 của Luật*).

(2) Xác định vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và không thuộc những vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án (*Khoản 3 Điều 16 của Luật*).

(3) Gửi thông báo cho các bên về quyền được lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên và chỉ định Hòa giải viên (*Các khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 16 của Luật*).

(4) Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại nếu các bên đồng ý tham gia hòa giải, đối thoại; hoặc Tòa án chuyển đơn khởi kiện, đơn yêu cầu để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu một trong các bên không đồng ý hòa giải, đối thoại (*các Điều 16, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 và 26 của Luật*).

Việc hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành trong một hoặc nhiều phiên; tại trụ sở Tòa án hoặc có thể ngoài trụ sở Tòa án theo lựa chọn của các bên tham gia hòa giải, đối thoại. Phiên hòa giải, đối thoại có thể được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác theo đề nghị của các bên. Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại có mặt các bên hoặc gặp riêng từng bên.

Thời hạn hòa giải, đối thoại là không quá 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có thể thống nhất kéo dài thời hạn hòa giải, đối thoại nhưng không được quá 02 tháng.

(5) Tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án (*các Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật*)

Khi các bên tham gia hòa giải, đối thoại đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thì Hòa giải viên tổ chức phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, kết quả đối thoại có sự tham gia của Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công.

(6) Ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án (*các Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38 và Điều 39 của Luật*).

Tòa án xem xét ra quyết định công nhận hoặc không công nhận khi có đủ hai điều kiện: (1) Có Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại tại Tòa án; (2) người tham gia hòa giải, đối thoại yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, kết quả đối thoại thành.

Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành được thi hành theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật.

**9. Điều khoản thi hành:** Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.



## **ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT DOANH NGHIỆP**

*Luật Doanh nghiệp được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020 (sau đây viết là Luật Doanh nghiệp năm 2020); Chủ tịch nước ký Lệnh Công bố số 06/2020/L-CTN ngày 01/7/2020; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và thay thế Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 (sau đây viết là Luật Doanh nghiệp năm 2014).*

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các nghị định hướng dẫn thi hành đã có những tác động tích cực trong tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, thúc đẩy thành lập, phát triển và mở rộng kinh doanh của các doanh nghiệp. Năm 2018, cả nước có 131.275 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.478.101 tỷ đồng, so với năm 2014 (trước khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực), số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng gấp 1,75 lần (so với 74.842 doanh nghiệp năm 2014) và số vốn đăng ký thành lập mới tăng gấp 3,4 lần (so với 432.286 tỷ đồng năm 2014). Một số nội dung quan trọng của Luật năm 2014 như đăng ký doanh nghiệp, bảo vệ cổ đông thiểu số được ghi nhận đã có thay đổi mạnh mẽ. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chỉ số khởi sự kinh doanh của Việt Nam năm 2019 đã tăng 21 hạng, hiện xếp hạng 104/190 (từ hạng 125/190 năm 2014); tổng thời gian thực hiện thủ tục này giảm từ 34 ngày xuống chỉ còn 17 ngày. Quy định về bảo vệ cổ đông, nhà đầu tư có cải thiện mạnh mẽ, hiện xếp hạng 89/190 quốc gia (tăng 28 hạng so với năm 2014 và 90 hạng so với năm 2013).

Tuy vậy, bên cạnh những mặt tích cực, một số nội dung của Luật Doanh nghiệp năm 2014 không còn phù hợp trong hoàn cảnh mới, tạo gánh nặng chi phí, thời gian cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ; một số nội dung cần được sửa đổi để phù hợp với các luật mới ban hành gần đây. Quan trọng hơn, một số nội dung của Luật năm 2014 cần được hoàn thiện thêm nhằm nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh theo yêu cầu của Chính phủ và nâng cao chất lượng tổ chức quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực của thông lệ tốt khu vực và quốc tế. Các khiếm khuyết cần khắc phục và các nội dung cần nâng cao chất lượng hơn nữa bao gồm như sau:

*Một là, quá trình khởi sự kinh doanh và gia nhập thị trường hiện đang xếp*

hạng ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực và thế giới, bao gồm 8 thủ tục và tổng thời gian thực hiện khoảng 17 ngày. Trong đó, một số thủ tục hành chính theo quy định của Luật Doanh nghiệp không còn cần thiết, tạo ra gánh nặng chi phí, như: thủ tục thông báo mẫu dấu (Điều 44) hoặc thủ tục đăng ký kinh doanh (Điều 27) chưa hoàn toàn điện tử (vẫn phải nộp hồ sơ giấy) đã góp phần làm chậm quá trình gia nhập thị trường.

**Hai là**, một số quy định của Luật năm 2014 về quản trị doanh nghiệp chưa thực sự tạo thuận lợi cho cổ đông, nhà đầu tư thực hiện quyền của mình; ngược lại, tạo thêm rào cản hoặc bị cổ đông lớn và công ty lạm dụng, gây tổn hại đến lợi ích của cổ đông nhỏ, cụ thể : Luật năm 2014 quy định một số yêu cầu, điều kiện gây khó khăn cho cổ đông tiếp cận thông tin về hoạt động công ty và thực hiện quyền quan trọng, như: triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, khởi kiện người quản lý công ty trong trường hợp họ lạm dụng địa vị, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty, cổ đông...Ngoài ra, một số quy định khác của Luật về quản trị doanh nghiệp cũng chưa phù hợp với thực tiễn, như: yêu cầu kiểm soát viên công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên đã có chứng chỉ hành nghề là yêu cầu cao hơn so với thực tế do số lượng kiểm toán viên, kế toán viên đã có chứng chỉ này là không nhiều.

**Ba là**, quy định về tổ chức lại doanh nghiệp còn có một số bất cập, hạn chế, như: quy định về chia doanh nghiệp và tách doanh nghiệp không bao quát được hết các phương thức, các trường hợp chia, tách doanh nghiệp trên thực tế, dẫn đến hạn chế quyền lựa chọn của doanh nghiệp trong tổ chức lại doanh nghiệp. Đồng thời, các quy định về hợp nhất, sáp nhập không còn tương thích với quy định mới của Luật Cạnh tranh năm 2018.

**Bốn là**, về tổ chức quản trị đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có phần vốn góp của Nhà nước.

Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước là một chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ ta. Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 12-NQ/TW) đã chỉ rõ các quan điểm chỉ đạo: doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm công

khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp nhà nước. Đồng thời, Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02/10/2017 của Chính phủ cũng đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu đề quy định tại Luật Doanh nghiệp về nội dung này.

Do đó, các quy định về tổ chức quản trị của Luật Doanh nghiệp năm 2014 đối với doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần hoặc phần vốn góp chi phối cũng cần được rà soát lại, bổ sung, sửa đổi nhằm thể chế hóa đầy đủ quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 12-NQ/TW.

**Năm là**, về đăng ký và tổ chức hoạt động của hộ kinh doanh. Hộ kinh doanh hiện nay được đăng ký và tổ chức hoạt động theo Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều 212 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Tuy nhiên, đánh giá các quy định này đã cho thấy một số khiếm khuyết như: hộ kinh doanh không rõ ràng về địa vị pháp lý và trách nhiệm dân sự; quyền kinh doanh bị giới hạn trong phạm vi cấp quận, huyện; chỉ được sử dụng dưới 10 lao động... Chính hạn chế pháp lý này dẫn đến hộ kinh doanh không tận dụng và phát huy tối đa cơ hội kinh doanh, do đó, không phát huy hết được lợi ích và tiềm năng phát triển khu vực hộ kinh doanh.

Từ những phân tích nêu trên về bất cập, khiếm khuyết của Luật năm 2014, thay đổi của pháp luật có liên quan, thay đổi kinh tế xã hội trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu chủ động cải cách mạnh mẽ nhằm nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh của nước ta, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đã cho thấy sự cần thiết phải sửa đổi Luật Doanh nghiệp năm 2014.

## **II. BỐ CỤC CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020**

Luật Doanh nghiệp năm 2020 gồm 10 chương, 218 điều, quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty, cụ thể:

**1. Chương 1: những quy định chung:** Gồm 16 điều (từ Điều 1 đến Điều 16), quy định về: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng Luật Doanh nghiệp và luật khác; giải thích từ ngữ; bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong doanh nghiệp; quyền của

doanh nghiệp; nghĩa vụ của doanh nghiệp; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội; chế độ lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức; trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức; các hành vi bị nghiêm cấm.

**IV. Chương 2: thành lập doanh nghiệp:** Gồm 29 điều (từ Điều 17 đến Điều 45) quy định về: quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp; hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp; hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân; hồ sơ đăng ký công ty hợp danh; hồ sơ đăng ký công ty trách nhiệm hữu hạn; hồ sơ đăng ký công ty cổ phần; nội dung giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; điều lệ công ty; danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần; trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp; cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp; đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp; tài sản góp vốn; chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn; định giá tài sản góp vốn; tên doanh nghiệp; những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp; tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp; tên chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh; tên trùng và tên gây nhầm lẫn; trụ sở chính của doanh nghiệp; dấu của doanh nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp; đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp; thông báo địa điểm kinh doanh.

**V. Chương 3: Công ty trách nhiệm hữu hạn:** gồm 42 điều (từ Điều 46 đến Điều 87).

- **Mục 1: công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên**, quy định về: góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp; sổ đăng ký thành viên; quyền của thành viên Hội đồng thành viên; nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên; mua lại phần vốn góp; chuyển nhượng phần vốn góp; xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt; cơ cấu tổ chức quản lý công ty; hội đồng thành viên; Chủ tịch Hội đồng thành viên; triệu tập họp Hội đồng

thành viên; điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên; nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên; biên bản họp Hội đồng thành viên; thủ tục thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; hiệu lực nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên; Giám đốc, Tổng giám đốc; tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc, Tổng giám đốc; Ban kiểm soát, Kiểm soát viên; tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác; họp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận; tăng, giảm vốn điều lệ; điều kiện để chia lợi nhuận; thu hồi phần vốn góp đã hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia; trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên; khởi kiện người quản lý; công bố thông tin.

**Mục 2: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên**, quy định về: góp vốn thành lập công ty; quyền của chủ sở hữu công ty; nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; thực hiện quyền của chủ sở hữu công ty trong một số trường hợp đặc biệt; cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu; hội đồng thành viên; Chủ tịch công ty; Giám đốc, Tổng giám đốc; trách nhiệm của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác, Kiểm soát viên; tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên; cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu; họp đồng, giao dịch của công ty với những người có liên quan; tăng, giảm vốn điều lệ.

**VI. Chương 4: doanh nghiệp nhà nước:** Gồm 23 điều (từ Điều 88 đến Điều 110) quy định về: doanh nghiệp nhà nước; áp dụng quy định đối với doanh nghiệp nhà nước; cơ cấu tổ chức quản lý; hội đồng thành viên; quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên; tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng thành viên; miễn nhiệm, cách chức thành viên Hội đồng thành viên; Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên; trách nhiệm của Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên; chế độ làm việc, điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên; Chủ tịch công ty; Giám đốc, Tổng giám đốc và Phó giám đốc, Phó Tổng giám đốc; tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Tổng giám đốc; miễn nhiệm, cách chức đối với Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty, Kế toán trưởng; Ban kiểm soát, Kiểm soát viên; nghĩa vụ của Ban kiểm soát; quyền của Ban

kiểm soát; chế độ làm việc của Ban kiểm soát; trách nhiệm của Kiểm soát viên; miễn nhiệm, cách chức Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên; công bố thông tin định kỳ; công bố thông tin bất thường.

**VII. Chương 5: Công ty cổ phần:** Gồm 66 điều (từ Điều 111 đến Điều 176), quy định về: công ty cổ phần; vốn của công ty cổ phần; thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký thành lập doanh nghiệp; các loại cổ phần; quyền của cổ đông phổ thông; cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết; cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức; cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại; nghĩa vụ của cổ đông; cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập; cổ phiếu; sổ đăng ký cổ đông; chào bán cổ phần; chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu; chào bán cổ phần riêng lẻ; bán cổ phần; chuyển nhượng cổ phần; chào bán trái phiếu riêng lẻ; trình tự, thủ tục chào bán và chuyển nhượng trái phiếu riêng lẻ; quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ; mua cổ phần, trái phiếu; mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông; mua lại cổ phần theo quyết định của công ty; điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại; trả cổ tức; thu hồi tiền thanh toán cổ phần được mua lại hoặc cổ tức; cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần; quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông; cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông; danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông; mời họp Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông; thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; hình thức thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; điều kiện đề nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua; thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; biên bản họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị; cơ cấu tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng quản trị; cuộc họp Hội đồng quản trị; Biên bản họp Hội đồng quản trị; quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị; Ủy ban kiểm toán; Giám đốc, Tổng giám đốc công ty; tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng Giám đốc; công khai các lợi ích liên quan; trách nhiệm của người quản lý công ty; quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc; chấp thuận họp đồng,

giao dịch giữa công ty với người có liên quan; Ban kiểm soát; tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên; quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát; quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát; tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên; trách nhiệm của Kiểm soát viên; miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên; trình báo cáo hằng năm; công khai thông tin.

**6. Chương 6: Công ty hợp danh:** Gồm 11 điều (từ Điều 177 đến Điều 187) quy định về: công ty hợp danh; thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp; tài sản của công ty hợp danh; hạn chế quyền đối với thành viên hợp danh; quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh; Hội đồng thành viên; triệu tập họp Hội đồng thành viên; điều hành kinh doanh của công ty hợp danh; chấm dứt tư cách thành viên hợp danh; tiếp nhận thành viên mới; quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn.

**5. Chương 7: Doanh nghiệp tư nhân:** Gồm 06 điều (Từ Điều 188 đến Điều 193) quy định về: doanh nghiệp tư nhân; vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân; quản lý doanh nghiệp tư nhân; cho thuê doanh nghiệp tư nhân; bán doanh nghiệp tư nhân; thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt.

**6. Chương 8: Nhóm công ty:** Gồm 04 điều (từ Điều 194 đến Điều 197) quy định về: Tập đoàn kinh tế, tổng công ty; công ty mẹ, công ty con; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con; báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty con.

**7. Chương 9: Tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp:** Gồm 17 điều (từ Điều 198 đến Điều 214) quy định về: chia công ty; tách công ty; hợp nhất công ty; sáp nhập công ty; chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần; chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh; tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh; các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp; trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp; giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án; hồ sơ giải thể doanh nghiệp; các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; phá sản doanh nghiệp.

**8. Chương 10: Điều khoản thi hành:** Gồm 04 điều (từ Điều 215 đến Điều 218) quy định về: trách nhiệm các cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan đăng ký kinh doanh; điều khoản thi hành; quy định chuyển tiếp.

### **III. NỘI DUNG CHỦ YẾU VÀ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020**

#### **1. Những quy định chung**

##### **1.1 Điều 1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)**

Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty.

##### **1.2 Giải thích từ ngữ (Điều 4)**

Luật giải thích 35 từ ngữ, trong đó:

Bổ sung khái niệm “người có quan hệ gia đình” tại Khoản 22, theo đó “Người có quan hệ gia đình bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng”’”.

Sửa đổi lại khái niệm “Người có liên quan” Bổ sung đối tượng Kiểm soát viên và tất cả Người đại diện theo pháp luật là vào danh sách người có liên quan.

Định nghĩa lại khái niệm Doanh nghiệp Nhà Nước, theo đó Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 của Luật Doanh nghiệp năm 2020. Theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 Doanh nghiệp Nhà Nước là doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

##### **1.3 Tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội (Điều 10)**

Luật doanh nghiệp năm 2020 đã sửa đổi quy định về tiêu chí của doanh nghiệp xã hội, theo hướng quy định cụ thể hơn về tỷ lệ lợi nhuận 51% phải giữ lại hàng năm để tái đầu tư cho hoạt động kinh doanh đã đăng ký là tỷ lệ 51% của lợi nhuận sau thuế. Luật doanh nghiệp 2014 chỉ quy định chung chung là 51%



tổng lợi nhuận mà không rõ là sau thuế hay trước thuế khiến doanh nghiệp và các cơ quan liên quan lúng túng trong việc xác định.

**1.4 Bỏ quy định về báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp quy định tại Điều 12 Luật Doanh nghiệp năm 2014.**

#### **1.5 Người đại diện theo pháp luật (Điều 12)**

Luật doanh nghiệp năm 2020 bổ sung quy định “Trường hợp việc phân chia quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật chưa được quy định rõ trong Điều lệ công ty thì tất cả những người đại diện theo pháp luật của công ty là đại diện đủ thẩm quyền của doanh nghiệp trước bên thứ ba; phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan”. Như vậy, nếu điều lệ công ty không quy định rõ quyền và nghĩa vụ của từng người thì tất cả đều là đại diện đủ thẩm quyền của công ty trước bên thứ ba và nếu gây thiệt hại thì tất cả phải liên đới chịu trách nhiệm.

Bổ sung 02 trường hợp phải cử người đại diện theo pháp luật thay thế, gồm: (1) Người đại diện theo pháp luật đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc (2) bị tòa án cấm đảm nhận chức vụ - cấm hành nghề.

Bổ sung khoản 7 quy định “Tòa án, cơ quan tiến hành tố tụng khác có thẩm quyền có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật trong quá trình tố tụng theo quy định của pháp luật có liên quan”.

## **2. Thành lập doanh nghiệp**

**2.1 Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp (Điều 17)**

Luật Doanh nghiệp năm 2020 sửa đổi, bổ sung quy định về quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp, cụ thể:

Bổ sung nhiều đối tượng không được phép thành lập, quản lý doanh nghiệp, gồm:

+ Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

+ Công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam (trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp);

+ Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Bổ sung nhóm đối tượng không được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là các đối tượng bị cấm theo Điều 37 Luật Phòng chống tham nhũng.

## **2.2 Con dấu của doanh nghiệp (Điều 43)**

Điều 43 Luật doanh nghiệp năm 2020 quy định về Dấu của doanh nghiệp như sau:

“1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Doanh nghiệp quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp.

Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty hoặc quy chế do doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của doanh nghiệp có dấu ban hành. Doanh nghiệp sử dụng dấu trong các giao dịch theo quy định của pháp luật”.

Theo đó, ngoài con dấu khắc thì bổ sung hình thức con dấu bằng chữ ký số, quy định mới này giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc thực hiện các giao dịch điện tử, đồng thời bỏ quy định “Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp” tại Luật doanh nghiệp 2014, cắt giảm thủ tục hành chính và tạo thuận lợi hơn cho việc đăng ký doanh nghiệp, gia nhập thị trường.

## **3. Công ty trách nhiệm hữu hạn**

### **3.1 Công ty TNHH hai thành viên trở lên (Mục 1 Chương III)**

Luật doanh nghiệp năm 2020 bổ sung một số quy định mới về Công ty TNHH hai thành viên trở lên, cụ thể:

Bổ sung quyền của Công ty TNHH hai thành viên trở lên được quyền phát hành trái phiếu (Điều 46).

Bỏ quy định Công ty TNHH có từ 11 thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát; bổ sung quy định Công ty TNHH là DNNN hoặc là Công ty con của DNNN phải có Ban kiểm soát (Điều 54).

Bổ sung quy định trường hợp Chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký vào Biên bản cuộc họp thì Biên bản vẫn có hiệu lực nếu được tất cả các thành viên dự họp ký (Điều 60).

Bổ sung quy định Nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua bằng 100% tổng số vốn điều lệ là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả trong trường hợp trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết, quyết định đó không được thực hiện đúng quy định (Điều 62).

Bổ sung quy định Nghị quyết của Hội đồng thành viên có thể chưa có hiệu lực nếu bị Tòa án hoặc Trọng tài áp dụng Biên pháp khẩn cấp tạm thời.

Bổ sung một điều luật quy định về Ban kiểm soát trong mô hình Công ty TNHH hai thành viên trở lên, tương tự như Công ty cổ phần (Điều 65).

Bổ sung quy định Công ty TNHH hai thành viên trở lên cũng phải công bố thông tin như mô hình Công ty cổ phần (Điều 73).

### 3.2 Công Ty TNHH Một Thành Viên (Mục 2 Chương III)

Luật doanh nghiệp năm 2020 đã bổ sung quy định cho phép Công ty TNHH một thành viên được quyền huy động vốn bằng hình thức phát hành trái phiếu (Điều 74)

## 4. Doanh nghiệp Nhà nước

Theo khoản 1 Điều 103 Luật Doanh nghiệp năm 2020 bổ sung quy định, căn cứ quy mô của công ty, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập Ban kiểm soát có từ 01 đến 05 Kiểm soát viên, trong đó có Trưởng Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ liên tục tại công ty đó. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 01 Kiểm soát viên thì Kiểm soát viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát và phải đáp ứng tiêu chuẩn của Trưởng Ban kiểm soát.

## 5. Công ty cổ phần

Luật Doanh nghiệp năm 2020 bổ sung một số quy định mới về Công ty cổ phần, như sau:

Sửa đổi quy định về điều kiện để cổ đông hoặc nhóm cổ đông có một số quyền đặc biệt, theo đó cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền khởi kiện hủy bỏ nghị quyết Đại hội cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, yêu cầu triệu tập Đại hội cổ đông.. YLuật

Doanh nghiệp năm 2014 quy định phải nắm giữ tỷ lệ cổ phần ít nhất 10% trong công ty và sở hữu liên tục trong vòng ít nhất 06 tháng) (Điều 115).

Luật doanh nghiệp năm 2020 không cấm chuyển nhượng đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết mà cho phép cổ phần ưu đãi biểu quyết có thể chuyển nhượng theo bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế (Luật doanh nghiệp 2014 quy định cấm chuyển nhượng đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết) (Điều 116).

Luật doanh nghiệp năm 2020 bổ sung quy định nghĩa vụ của cổ đông phổ thông “Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.” (Điều 119).

Bổ quy định về trường hợp cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu đồng Việt Nam bị mất, hư hỏng hoặc bị hủy hoại thì trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới quy định khoản 3 điều 120 Luật doanh nghiệp năm 2014.

Bổ sung quy định công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty (Khoản 5 điều 122).

Bổ sung quy định về điều kiện chào bán cổ phần riêng lẻ: (1) Không chào bán thông qua phương tiện thông tin đại chúng; (2) Chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc chỉ chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Bổ sung quy định cổ đông được quyền tiên mua, nếu không mua hết thì mới chào bán cho người khác với điều kiện không thuận lợi hơn đã chào bán cho cổ đông (cổ đông cũng có thể chuyển quyền mua cho người khác), quy định này không áp dụng trong trường hợp phát hành cổ phần để sát nhập hoặc hợp nhất (Điều 125).

Bổ quy định phải thực hiện thủ tục thông báo phát hành cổ phần riêng lẻ cho Sở kế hoạch đầu tư.

Bổ sung quy định Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ công ty (Điều 127).

Thay thế quy định Phát hành trái phiếu tại Điều 127 Luật Doanh nghiệp năm 2014 bằng quy định Chào bán trái phiếu riêng lẻ tại Điều 128 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Sửa đổi quy định về gia hạn thời gian họp đại hội cổ đông thường niên, theo đó, trừ trường hợp điều lệ có quy định khác, Hội đồng quản trị sẽ quyết định việc gia hạn thời gian họp đại hội cổ đông thường niên thay vì Cơ quan đăng ký kinh doanh quyết định như trước đây (Điều 139).

Sửa đổi quy định về thời gian lập danh sách cổ đông có quyền dự họp là không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời thay vì 05 ngày như trước đây (Điều 141).

Sửa đổi quy định về việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông, theo đó, việc ủy quyền phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp (Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định việc ủy quyền phải lập theo mẫu do Công ty phát hành), do vậy, khi gửi thông báo mời họp Công ty cũng không phải gửi kèm theo Mẫu giấy ủy quyền (Điều 144)

Đổi tên gọi Ban kiểm toán trong Luật doanh nghiệp 2014 thành Ủy ban kiểm toán; bổ sung một điều luật (điều 161) quy định về Ủy ban kiểm toán, các nội dung khác về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ giao cho doanh nghiệp tự quy định.

Sửa đổi quy định về tỷ lệ cổ đông dự họp để đủ điều kiện tổ chức cuộc họp và tỷ lệ cổ đông dự họp để thông qua Nghị quyết của Đại hội cổ đông với một số nội dung thông thường và lấy ý kiến bằng văn bản được điều chỉnh tỷ lệ “từ 51% trở lên” xuống còn “trên 50%” (Điều 148).

Bổ sung quy định “Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi

cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản“ (Khoản 6 Điều 148).

Bổ sung quy định Nghị quyết cuộc họp Đại hội cổ đông (cùng với biên bản kiểm phiếu) trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản phải được gửi đến cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu (Điều 149).

Bổ sung quy định “Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp” (Điều 150).

Sửa đổi quy định về yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, theo đó, bất cứ cổ đông nào cũng có quyền yêu cầu khởi kiện hủy bỏ Quyết định, Nghị quyết của Hội đồng quản trị thay vì chỉ Cổ đông sở hữu cổ phần liên tục trong 01 năm như Luật doanh nghiệp năm 2014 (Điều 151).

Sửa đổi quy định về nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, theo đó, thành viên độc lập Hội đồng quản trị không được tham gia Hội đồng quản trị quá 02 nhiệm kỳ liên tục thay vì không hạn chế như trước đây (Điều 154).

Bổ sung điều kiện thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải không là người đang làm việc cho Công ty mẹ hoặc đã làm việc cho Công ty mẹ trong 03 năm gần nhất (Điều 155); Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đại chúng không được kiêm nhiệm Giám đốc/Tổng giám đốc Công ty (Điều 156).

Bổ sung quy định khi “Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị” (Điều 156).

Bổ sung quy định riêng về điều kiện đối với Giám đốc/Tổng giám đốc của Công ty cổ phần đại chúng: (1) không được là người có quan hệ gia đình với người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ; (2) có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty (Điều 162).

Bổ sung trường hợp hợp đồng, giao dịch bắt buộc phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua dù giá trị giao dịch dưới 35% tổng giá trị tài sản trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, đó là: “Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó”

Về Ban kiểm soát Công ty cổ phần, trước đây Luật doanh nghiệp 2014 quy định trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên làm việc chuyên trách tại doanh nghiệp, trừ trường hợp điều lệ quy định tiêu chuẩn cao hơn. Nay được sửa lại thành: phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định tiêu chuẩn khác cao hơn (Điều 168).

Về tiêu chuẩn của Kiểm soát viên Công ty cổ phần, Luật doanh nghiệp năm 2020 bổ sung 02 điều kiện là: (1) được đào tạo chuyên ngành kinh tế, tài chính, luật hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động của công ty; (2) không phải là người quản lý công ty; đối với Công ty đại chúng và doanh nghiệp nhà nước, bổ sung quy định Kiểm soát viên không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn (Điều 169).

Bổ sung quyền và nghĩa vụ cho kiểm soát viên phải: “Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông” (Điều 170).

Bổ sung một loại báo cáo mà Hội đồng quản trị phải trình Đại hội cổ đông khi kết thúc năm tài chính là “Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát” (Điều 175).

## **6. Công ty hợp danh**

Luật Doanh nghiệp năm 2020 bổ sung trường hợp chấm dứt tư cách thành viên hợp danh. Khoản 1 Điều 185 quy định, thành viên hợp danh bị chấm dứt tư cách trong trường hợp sau đây:

Tự nguyện rút vốn khỏi công ty;

Chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

Bị khai trừ khỏi công ty;

Chấp hành hành phạt tù hoặc bị Tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định của pháp luật;

Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

So với Luật Doanh nghiệp năm 2014, đã bổ sung trường hợp “có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi” và “chấp hành hành phạt tù hoặc bị Tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định của pháp luật”.

### **7. Doanh nghiệp tư nhân.**

Luật doanh nghiệp năm 2020 đã bổ sung Điều 193 quy định về thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt, cụ thể:

Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc thì ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân chết thì người thừa kế hoặc một trong những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật là chủ doanh nghiệp tư nhân theo thỏa thuận giữa những người thừa kế. Trường hợp những người thừa kế không thỏa thuận được thì đăng ký chuyển đổi thành công ty hoặc giải thể doanh nghiệp tư nhân đó.

Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì quyền và nghĩa vụ của chủ doanh nghiệp tư nhân được thực hiện thông qua người đại diện.

Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân bị Tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thuộc phạm vi ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề có liên quan theo quyết định của Tòa án hoặc chuyển nhượng doanh nghiệp tư nhân cho cá nhân, tổ chức khác.



## **8. Nhóm Công ty.**

Luật doanh nghiệp năm 2020 đã sửa đổi quy định về Công ty mẹ, Công ty con, đối với các Công ty con có cùng một Công ty mẹ là doanh nghiệp có sở hữu ít nhất 65% vốn nhà nước, trước đây Luật doanh nghiệp năm 2014 chỉ cấm không được cùng nhau góp vốn để thành lập doanh nghiệp, nay mở rộng phạm vi cấm sang cả cấm góp vốn, mua cổ phần tại doanh nghiệp khác (Điều 195).

## **9. Tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp**

Về chuyển đổi Doanh nghiệp tư nhân thành Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh, Luật doanh nghiệp năm 2020 bỏ quy định về điều kiện chuyển đổi là “Chủ doanh nghiệp tư nhân phải là chủ sở hữu công ty (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu) hoặc thành viên (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên)”.

Luật Doanh nghiệp năm 2014 chỉ quy định trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn; Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã sửa đổi, theo hướng Doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh. Theo Điều 205 Luật Doanh nghiệp 2020, doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

“a) Doanh nghiệp được chuyển đổi phải có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;

Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;

Chủ doanh nghiệp tư nhân có thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đó;

Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân ”.

Về tạm ngừng, đình chỉ và chấm dứt hoạt động kinh doanh, Luật doanh nghiệp năm 2020 rút ngắn thời hạn thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh

từ 15 ngày xuống còn 03 ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh. Bổ sung quy định, Cơ quan đăng ký kinh doanh ngoài việc có quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh đối với các ngành nghề có điều kiện khi xét thấy doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật thì còn thêm các quyền:

+ Tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh đối với ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện với nhà đầu tư nước ngoài;

+ Yêu cầu tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan thuế, môi trường;

+ Đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một, một số ngành, nghề kinh doanh hoặc trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án (Điều 206).

Về Hồ sơ giải thể doanh nghiệp bỏ quy định doanh nghiệp phải nộp con dấu, giấy chứng nhận mẫu dấu (nếu có) và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi làm thủ tục giải thể (Điều 210).

Về chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, bỏ quy định về hồ sơ và thủ tục chấm dứt hoạt động, thay vào đó giao cho Chính phủ quy định chi tiết (Điều 213).

## **9. Điều khoản thi hành.**

### **9.1. Trách nhiệm các cơ quan quản lý nhà nước (Điều 215)**

Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định:

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương.

Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, chịu trách nhiệm thiết lập kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp các thông tin sau đây:

+ Thông tin về giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận hoặc văn bản chấp thuận về điều kiện kinh doanh đã cấp cho doanh nghiệp và quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính của doanh nghiệp;

+ Thông tin về tình hình hoạt động và nộp thuế của doanh nghiệp từ báo cáo thuế; báo cáo tài chính của doanh nghiệp;

+ Phối hợp, chia sẻ thông tin về tình hình hoạt động doanh nghiệp để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước.

## 9.2 Cơ quan đăng ký kinh doanh (Điều 216)

- Cơ quan đăng ký kinh doanh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

+ Giải quyết việc đăng ký doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

+ Phối hợp xây dựng, quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; công khai, cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

+ Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về việc tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết; đôn đốc việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo của doanh nghiệp;

+ Trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, giám sát doanh nghiệp theo nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp;

+ Chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, không chịu trách nhiệm về những vi phạm của doanh nghiệp xảy ra trước và sau khi đăng ký doanh nghiệp;

+ Xử lý vi phạm quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và yêu cầu doanh nghiệp làm thủ tục giải thể theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

+ Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan./.

**MỤC LỤC**

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
1	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ	1
2	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	27
3	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐÊ ĐIỀU	44
4	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI	65
5	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ VÀ LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	71
6	ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT THANH NIÊN	98
7	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG	106
8	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM	113
9	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM	128
10	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT ĐẦU TƯ	141
11	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	161
12	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN	179
13	ĐỀ CƯƠNG TUYÊN TRUYỀN LUẬT DOANH NGHIỆP	199